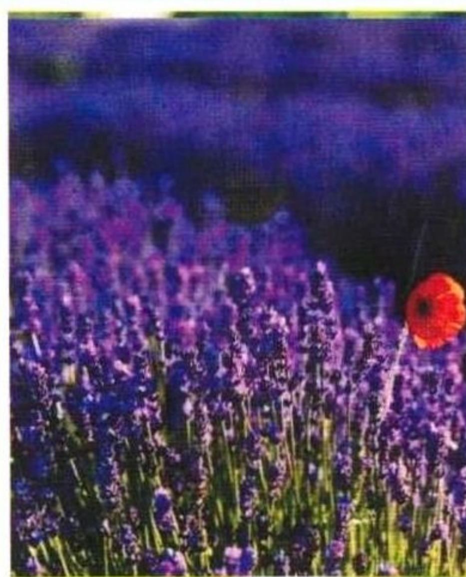
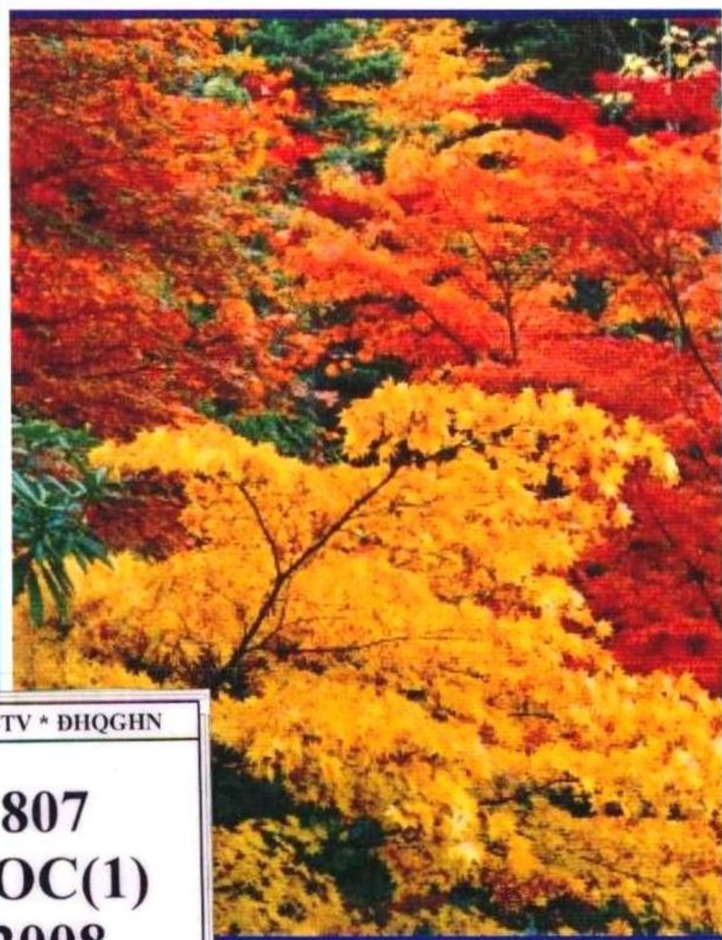
PHẠM TUẤN ANH - THÁI GIANG
NGUYỄN TRỌNG HOÀN

Học tốt Ngữ văn





7

Tập 1



NHÀ XUẤT BẢN
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

PHẠM TUẤN ANH – THÁI GIANG – NGUYỄN TRỌNG HOÀN
(Biên soạn)

Học tốt
NGỮ VĂN 7

(TẬP MỘT)

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

HỌC TỐT NGỮ VĂN 7 – TẬP 1

PHẠM TUẤN ANH – THÁI GIANG – NGUYỄN TRỌNG HOÀNG

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội
Điện thoại: (04) 9724852: (04) 9724770; Fax: (04) 9714899

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc: PHÙNG QUỐC BẢO

Tổng biên tập: NGUYỄN BÁ THÀNH

Chịu trách nhiệm nội dung

Biên tập: PHẠM MAI HƯƠNG

Biên tập tái bản:

Chế bản:

Trình bày bìa: QUỐC VIỆT

Mã số: 2L- 56ĐH2008
In 2000 cuốn, khổ 16 x 24cm tại Công ty TNHH in và bao bì Hưng Phú.
Số xuất bản: 250-2008/CXB/23-39/ĐHQGHN, ngày 24/3/2008
Quyết định xuất bản số: 56 LK/XB
In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2008.

LỜI NÓI ĐẦU

Thực hiện chương trình Trung học cơ sở (ban hành kèm theo Quyết định số 03/QĐ–BGD&ĐT ngày 24/1/2002 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo), môn Ngữ văn được triển khai dạy học theo nguyên tắc tích hợp (văn học, tiếng Việt và làm văn), phát huy tính chủ động tích cực của học sinh.

Nhằm giúp các em học sinh có thêm tài liệu tham khảo để tăng cường khả năng tự học, chúng tôi biên soạn bộ sách *Học tốt Ngữ văn Trung học cơ sở*. Theo đó, cuốn *Học tốt Ngữ văn 7 – tập một* sẽ được trình bày theo thứ tự tích hợp các phân môn:

- Văn
- Tiếng Việt
- Làm văn

Cách tổ chức mỗi bài trong cuốn sách sẽ gồm hai phần chính:

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Nội dung phần KIẾN THỨC CƠ BẢN với nhiệm vụ củng cố và khắc sâu kiến thức sẽ giúp học sinh tiếp cận với những vấn đề thể loại, giới thiệu những điều nổi bật về tác giả, tác phẩm (với phần văn); giới thiệu một số khái niệm, yêu cầu cần thiết mà học sinh cần nắm để có thể vận dụng được khi thực hành.

Nội dung phần RÈN LUYỆN KĨ NĂNG đưa ra một số hướng dẫn về thao tác thực hành kiến thức (chẳng hạn: tập tóm tắt một văn bản, tập đọc một văn bản theo đặc trưng thể loại; thực hành liên kết trong văn bản; tạo lập văn bản; phân tích đề, lập dàn ý và luyện tập cách làm bài văn biểu cảm...). Mỗi tình huống thực hành trong phần này đặt ra một yêu cầu học sinh phải thông hiểu kiến thức cơ bản của bài học; ngược lại, qua công việc thực hành, kiến thức lí thuyết cũng có thêm một dịp được củng cố. Vì thế, giữa lí thuyết và thực hành có mối quan hệ vừa nhân quả vừa tương hỗ rất chặt chẽ.

Ngoài các nhiệm vụ trên, ở một mức độ nhất định, nội dung cuốn sách còn hướng tới việc mở rộng và nâng cao kiến thức cho học sinh lớp 7. Điều này thể hiện qua cách tổ chức kiến thức trong từng bài, cách hướng dẫn thực hành cũng như giới thiệu các ví dụ, các bài viết tham khảo.

Cuốn sách chắc sẽ còn những khiếm khuyết. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến đóng góp để có thể nâng cao chất lượng trong những lần in sau.

Xin chân thành cảm ơn.

NHÓM BIÊN SOẠN

CỔNG TRƯỜNG MỞ RA

(Lí Lan)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngày mai con đến trường. Người mẹ thức suốt đêm, suy nghĩ triền miên về ngày đi học đầu tiên của con trong khi đứa con, vì còn nhỏ nên rất vô tư, chỉ háo hức một chút, sau đó đã ngủ ngon lành. Điều khiến người mẹ không ngủ được không phải vì quá lo lắng cho con.

2. Đêm trước ngày khai trường, tâm trạng của người mẹ và đứa con có những biểu hiện khác nhau. Đứa con vô cùng háo hức vì ngày mai được vào lớp Một. Nhưng *"cũng như trước một chuyến đi xa, trong lòng con không còn mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ"*. Trong khi đó, người mẹ cứ bâng khuâng, trằn trọc mãi mà không ngủ được (*mẹ không tập trung được vào việc gì cả; mẹ lên giường và trằn trọc,...*).

3. Người mẹ trằn trọc không phải vì quá lo lắng cho con mà là vì đang sống lại với những kỉ niệm xưa của chính mình. Ngày khai trường của đứa con đã làm sống dậy trong lòng người mẹ một ấn tượng thật sâu đậm từ ngày còn nhỏ, khi cũng như đứa con bây giờ, lần đầu tiên được mẹ (tức bà ngoại của em bé bây giờ) đưa đến trường. Cảm giác *chơi vơi hốt hoảng* khi nhìn người mẹ đứng ngoài cánh cổng trường đã khép còn in sâu mãi cho đến tận bây giờ.

4*. Xét về hình thức bề ngoài, về cách xưng hô thì dường như người mẹ đang nói với đứa con nhưng trong thực tế, mẹ đang tự nói với mình. Đối thoại hoá ra độc thoại, nói với con mà lại là tâm sự với chính lòng mình – đó là tâm trạng của những người mẹ yêu thương con như yêu máu thịt, một phần cuộc sống của mình. Cách nói ấy vừa thể hiện được tình cảm mãnh liệt của người mẹ đối với đứa con, vừa làm nổi bật tâm trạng, khắc hoạ được tâm tư tình cảm, diễn đạt được những điều khó nói ra được bằng những lời trực tiếp.

5. Vẫn bằng giọng đối thoại, tác giả đã khéo léo chuyển hướng để nói về tầm quan trọng của giáo dục đối với sự phát triển của các thế hệ mai sau. Nêu lên một hiện tượng về sự quan tâm của các quan chức Nhật đối với giáo dục, tác giả đi đến khái quát: *"Ai cũng biết rằng mỗi sai lầm trong giáo dục sẽ ảnh hưởng đến cả một thế hệ mai sau, và sai lầm một li có thể đưa thế hệ ấy đi chệch cả hàng dặm sau này"*.

6. *"Đi đi con, hãy can đảm lên, thế giới này là của con, bước qua cánh cổng trường là một thế giới kì diệu sẽ mở ra"*. Câu văn này đã nói lên ý nghĩa to lớn của nhà trường trong cuộc đời mỗi con người. Như trong một câu chuyện cổ tích kì diệu, phía sau cánh cổng kia là cả một thế giới vô cùng hấp dẫn đối với những người ham hiểu biết, yêu lao động và yêu cuộc

sống, thế giới của tri thức bao la, của tình bạn, tình thầy trò nồng ấm tha thiết, chắp cánh cho chúng ta bay cao, bay xa tới những chân trời của ước mơ và khát vọng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Đêm trước ngày đưa con đến trường, người mẹ không ngủ. Ngắm nhìn con ngủ say, lòng người mẹ bồi hồi xúc động: nhớ lại những hành động của con ban ngày, nhớ về thuở nhỏ với những kỉ niệm sâu sắc trong ngày khai giảng đầu tiên... Lo cho tương lai của con, người mẹ liên tưởng đến ngày khai trường ở Nhật – một ngày lễ thực sự của toàn xã hội – nơi mà ai cũng thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến thế hệ tương lai. Đó cũng là tình cảm, niềm tin và khát vọng của người mẹ đối với tương lai của đứa con.

2. Cách đọc

Cần bám sát diễn biến tâm trạng của người mẹ để lựa chọn giọng đọc cho phù hợp:

– Đoạn từ đầu đến "trong ngày đầu năm học": tác giả sử dụng cả ba phương thức tự sự, miêu tả và biểu cảm nhưng tự sự là chủ yếu. Với đoạn này cần đọc giọng nhẹ nhàng.

– Nội dung chính của đoạn tiếp theo (từ "Thực sự mẹ không lo lắng..." đến "cái thế giới mà mẹ vừa bước vào") là sự hồi tưởng của người mẹ về những kỉ niệm trong ngày khai trường đầu tiên. Nội dung này được thể hiện chủ yếu qua phương thức biểu cảm kết hợp với tự sự. Đọc đoạn văn với tiết tấu chậm, thể hiện tâm trạng bồi hồi, xao xuyến của người mẹ.

– Đoạn cuối cùng nói về ngày khai trường ở Nhật. Phương thức tự sự là chủ yếu, giọng đọc cần rõ ràng, không cần diễn cảm nhiều như đoạn trên. Tuy nhiên, ở câu kết thúc văn bản, tác giả lại sử dụng phương thức biểu cảm, do đó khi đọc cần hạ giọng để thể hiện tâm trạng xao xuyến của người mẹ.

3. Ngày khai trường để vào lớp Một là ngày có dấu ấn sâu đậm nhất trong tâm hồn của mỗi con người. Có thể nêu ra các lí do sau:

– Đó là ngày khai trường đầu tiên của một người học sinh.

– Háo hức vì được đến học ở ngôi trường mới, được quen nhiều bạn mới, thầy cô mới.

– Là dấu mốc đầu tiên đánh dấu một bước trưởng thành của con người.

4. Để viết được đoạn văn cần:

– Chọn lọc chi tiết gây ấn tượng nhất (hoặc quan trọng nhất với bản thân em).

– Kể lại sự vệc, chi tiết ấy.

– Chú ý các biện pháp liên kết câu, các câu mở đoạn, kết đoạn và các câu triển khai sao cho đoạn văn được kết nối rõ ràng, rành mạch và gợi cảm.

MẸ TÔI

(Ét–môn–đô đơ A–mi–xi)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mặc dù có nhan đề là *Mẹ tôi* nhưng văn bản lại được viết dưới dạng một bức thư của người bố gửi cho con trai. Cách thể hiện độc đáo này giúp cho những phẩm chất của người mẹ (nội dung chủ yếu của tác phẩm) được thể hiện một cách khách quan và trực tiếp. Đồng thời qua đó, người viết thư có điều kiện để bộc lộ trọn vẹn thái độ, cảm xúc của mình mà không làm cho người tiếp thu (đứa con) phải xấu hổ, từ đó nhanh chóng hiểu ra vấn đề.

2. Qua bức thư, có thể nhận thấy người bố rất buồn bã và tức giận trước thái độ và cách ứng xử của En-ri-cô (khi cô giáo đến thăm nhà, En-ri-cô đã thốt ra một lời thiếu lễ độ với mẹ).

Những câu văn thể hiện thái độ của người bố:

– *"... việc như thế không bao giờ con được tái phạm nữa"*

– *"Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy"*.

– *"bố không thể nén được cơn tức giận đối với con"*.

– *"Từ nay, không bao giờ con được thốt ra một lời nói nặng với mẹ"*.

– *"...thà rằng bố không có con, còn hơn thấy con bội bạc với mẹ"*.

...

3. Các hình ảnh, chi tiết nói về người mẹ của En-ri-cô: *"...mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con,...khi nghĩ rằng có thể mất con"; "Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc...có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con"*. Những chi tiết này cho thấy, mẹ En-ri-cô là một người dịu dàng hiền từ, giàu tình thương yêu và đầy trách nhiệm. Mẹ En-ri-cô cũng như biết bao nhiêu người mẹ khác, luôn sẵn sàng hi sinh tất cả cho những đứa con yêu.

4. Em sẽ lựa chọn phương án nào trong các phương án sau để trả lời cho câu hỏi: điều gì đã khiến En-ri-cô "xúc động vô cùng" khi đọc thư của bố?

a) Vì bố gợi lại những kỉ niệm giữa mẹ và En-ri-cô.

b) Vì En-ri-cô sợ bố.

c) Vì thái độ kiên quyết và nghiêm khắc của bố.

d) Vì những lời nói rất chân tình và sâu sắc của bố.

e) Vì En-ri-cô thấy xấu hổ.

Gợi ý: Có thể lựa chọn các phương án: a, c và d.

5*. Người bố không nhắc nhở En-ri-cô trực tiếp mà lựa chọn cách viết

thư, vì:

– Nhắc nhở trực tiếp thường rất khó kiềm giữ được sự nóng giận.

– Nhắc nhở trực tiếp khó có thể bày tỏ được những tình cảm sâu sắc và tế nhị.

– Nhắc nhở trực tiếp có thể khiến người mắc lỗi cảm thấy bị xúc phạm quá lớn vào lòng tự trọng. Từ đó có thể dẫn đến những suy nghĩ tiêu cực ở đứa trẻ, khiến cho những lời nhắc nhở không phát huy được mục đích giáo dục như mong muốn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Vì được viết dưới dạng một bức thư nên văn bản này hầu như không có cốt truyện. Tuy nhiên, có thể căn cứ vào cách thể hiện của văn bản (đã nói ở trên) để tóm tắt những nét chủ yếu như sau:

En-ri-cô ăn nói thiếu lễ độ với mẹ. Bố biết chuyện, viết thư cho En-ri-cô với lời lẽ vừa yêu thương vừa tức giận. Trong thư, bố nói về tình yêu, về sự hi sinh to lớn mà mẹ đã dành cho En-ri-cô... Trước cách xử sự tế nhị nhưng không kém phần quyết liệt, gay gắt của bố, En-ri-cô vô cùng hối hận.

2. Cách đọc

Văn bản hầu như chỉ sử dụng một giọng điệu duy nhất là giọng điệu của người bố nói với con. Bởi vậy, ngoài đoạn thứ nhất (được viết theo phương thức tự sự) đọc bằng giọng chậm rãi, thể hiện sự hối hận của En-ri-cô, các đoạn sau cần đọc bám sát giọng điệu của người bố: khi thủ thỉ tâm tình (nói về tình yêu và sự hi sinh của mẹ đối với En-ri-cô), khi tức giận (biểu lộ thái độ giận dữ trước cách nói năng của En-ri-cô với mẹ),...

3. Có thể chọn đoạn văn sau để học thuộc lòng:

Con hãy nhớ rằng, tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên nó.

4. Kể lại một sự việc em lỡ gây ra khiến bố mẹ, mẹ buồn phiền.

Trong cuộc đời của mỗi con người nhất là khi còn thơ ấu chắc hẳn sẽ không ít lần mắc lỗi khiến cho bố mẹ phải phiền lòng. Em có thể nhớ lại câu chuyện (của bản thân, của người khác mà em từng được chứng kiến hay nghe kể lại) từng khiến mình phải băn khoăn, day dứt và hãy kể lại câu chuyện đó. Cần chú ý nêu ra được những bài học cho bản thân.

TỪ GHÉP

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các loại từ ghép

a) Trong các từ ghép *bà ngoại*, *thơm phức* tiếng nào là tiếng chính,

tiếng nào là tiếng phụ? Các tiếng được ghép với nhau theo trật tự như thế nào?

(1) *Mẹ còn nhớ sự nôn nao, hồi hộp khi cùng bà ngoại đi tới gần ngôi trường và nỗi chơi vơi hốt hoảng khi cổng trường đóng lại* [...].

(*Lí Lan*)

(2) *Cốm không phải thức quà của người vội; ăn cốm phải ăn từng chút ít, thong thả và ngẫm nghĩ. Lúc bấy giờ ta mới thấy lại thu cả trong hương vị ấy, cái mùi thơm phức của lúa mới, của hoa cỏ dại ven bờ* [...].

(*Thạch Lam*)

Gợi ý:

– Các tiếng chính: *bà*, *thơm*.

– Các tiếng phụ: *ngoại*, *phức*.

– Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau; tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính.

b) Các tiếng trong hai từ ghép *quần áo*, *trầm bổng* ở những ví dụ sau có phân ra thành tiếng chính, tiếng phụ không?

– Việc chuẩn bị **quần áo** mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới, mọi thứ đâu đó đã sẵn sàng, khiến con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường.

– Mẹ không lo, nhưng vẫn không ngủ được. Cứ nhắm mắt lại là dường như vang lên bên tai tiếng đọc bài **trầm bổng** [...].

Gợi ý: Các tiếng trong hai từ này không chia ra được thành tiếng chính tiếng phụ. Hai tiếng bình đẳng với nhau, ghép lại tạo thành từ.

2. Nghĩa của từ ghép

a) So sánh nghĩa của từ *bà ngoại* với nghĩa của từ *bà*, nghĩa của từ *thơm phức* với nghĩa của từ *thơm*.

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa của từ *bà*, *thơm* rồi so sánh với nghĩa của các từ ghép có *bà*, *thơm* là tiếng chính (*bà ngoại*, *bà nội*; *thơm phức*, *thơm ngát*, ...). Nghĩa của tiếng chính rộng hơn nghĩa của cả từ, ví dụ: nghĩa của *bà* (cả bà nội, bà ngoại,...) rộng hơn nghĩa của *bà ngoại*. Sự có mặt của tiếng chính làm thu hẹp phạm vi bao quát của từ.

b) So sánh nghĩa của từ *quần áo* so với nghĩa của mỗi tiếng *quần*, *áo*; nghĩa của từ *trầm bổng* với nghĩa của mỗi tiếng *trầm*, *bổng*.

Gợi ý: Đối với các từ ghép đẳng lập, nghĩa của các tiếng tách rời bao giờ cũng hẹp hơn nghĩa của cả từ. Nghĩa của *quần áo* rộng hơn nghĩa của *quần*, *áo*; nghĩa của *trầm bổng* rộng hơn nghĩa của *trầm*, *bổng*.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Xếp các từ ghép *suy nghĩ*, *lâu đời*, *xanh ngắt*, *nhà máy*, *nhà ăn*, *chài*

lưới, cây cỏ, ẩm ướt, đầu đuôi, cười nụ theo bảng phân loại sau:

Từ ghép chính phụ	
Từ ghép đẳng lập	

Gợi ý: Xem xét nghĩa của các tiếng; nếu là từ ghép chính phụ, khi tách ra, tiếng chính có thể ghép với các tiếng khác để tạo ra các từ cùng loại, ví dụ: *xanh ngắt* có thể tách thành *xanh / ngắt*, rồi giữ nguyên tiếng chính để ghép với các tiếng phụ khác như *xanh biếc, xanh lơ, xanh thẫm,...*

2. Điền thêm tiếng vào sau các tiếng dưới đây để tạo thành từ ghép chính phụ:

bút ... ăn ...
thước ... trắng ...
mưa ... vui ...
làm ... nhát ...

Có thể có các từ: *bút chì, thước kẻ, mưa phùn, làm việc, ăn sáng, trắng xoá, vui tai, nhát gan,...*

3. Điền thêm tiếng vào sau các tiếng dưới đây để tạo thành các từ ghép đẳng lập:

núi	...	mặt	...
	...		...
ham	...	học	...
	...		...
xinh	...	tươi	...
	...		...

Gợi ý: Có thể thêm vào các tiếng để trở thành các từ như: *núi non, núi đồi; ham muốn, ham mê; xinh đẹp, xinh tươi; mặt mũi, mặt mày; học tập, học hành; tươi trẻ, tươi mới,...*

4. Tại sao có thể nói *một cuốn sách, một quyển vở* mà không thể nói *một cuốn sách vở, một quyển sách vở*?

Gợi ý:

Không thể nói *một cuốn sách vở, một quyển sách vở* vì: *sách vở* là từ ghép đẳng lập có ý nghĩa khái quát nên không dùng với nghĩa tính đếm. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, từ ghép đẳng lập kết hợp một cách hợp lý với những danh từ chỉ đơn vị đứng trước (bộ, chuyến,...) thì vẫn được dùng với nghĩa tính đếm như: *một bộ quần áo, một chuyến đi lại*, v.v...

5. a) Có phải mọi thứ có hoa màu hồng đều gọi là *hoa hồng* không?

b) Em Nam nói: "*Cái áo dài của chị em ngắn quá!*". Nói như thế có đúng không? Tại sao?

c) Có phải mọi loại cà chua đều chua không? Nói: "*Quả cà chua này ngọt quá!*" có được không? Tại sao?

d) Có phải mọi loại cá màu vàng đều gọi là cá vàng không? *Cá vàng* là loại cá như thế nào?

Gợi ý: Các từ *hoa hồng*, *áo dài*, *cà chua*, *cá vàng* mang ý nghĩa khái quát, gọi tên loại sự vật. Không nên hiểu *hoa hồng* chỉ là hoa có màu hồng, có thể có *hoa hồng đen*; tương tự, *cà chua* không chỉ là loại cà có vị chua, *áo dài* không phải đối lập với *áo ngắn* mà là tên gọi một loại trang phục truyền thống (có cả áo và quần), *cá vàng* không chỉ là cá có màu vàng (có cá vàng đen, cá vàng trắng,...).

6. So sánh nghĩa của các từ ghép *mát tay, nóng lòng, gang thép* (*Anh ấy là một chiến sĩ gang thép*), *tay chân* (*một tay chân thân tín*) với nghĩa của những tiếng tạo nên chúng.

Gợi ý:

– Hai từ *mát tay* và *nóng lòng* ghép từ hai tính từ chỉ cảm giác (mát, nóng) với hai danh từ (tay, lòng). Khi ghép lại, các từ này có nghĩa khác hẳn với nghĩa của các từ tạo nên chúng.

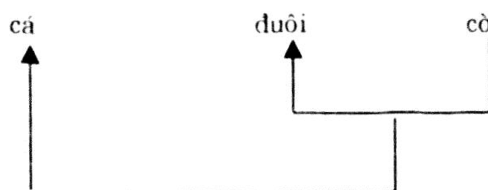
+ *Mát tay*: chỉ những người dễ đạt được kết quả tốt, dễ thành công trong công việc (như chữa bệnh, chăn nuôi,...).

+ *Nóng lòng*: chỉ trạng thái (tâm trạng của người) rất mong muốn được biết hay được làm việc gì đó.

– Các từ *gang* và *thép* vốn là những danh từ chỉ vật. Nhưng khi ghép lại, chúng trở thành từ mang nghĩa chỉ phẩm chất (của con người.)

– Các từ *tay* và *chân* cũng vậy. Chúng vốn là những danh từ nhưng khi ghép lại, nó trở thành từ mang nghĩa chỉ một loại đối tượng (người).

7. Thử phân tích cấu tạo của những từ ghép có ba tiếng *máy hơi nước*, *than tổ ong*, *bánh đa nem* theo mẫu sau:



Gợi ý: Xác định tiếng chính trong các từ, tiếp tục xác định tiếng chính và phụ với các tiếng còn lại. Mũi tên trong mô hình là chỉ sự bổ sung nghĩa của tiếng phụ cho tiếng chính. Theo mô hình bổ sung nghĩa này, ta có:

– *máy hơi nước*: *máy* là tiếng chính; *hơi nước* là phụ, trong đó *nước* phụ cho *hơi*.

– *than tổ ong*: *than* là tiếng chính; *tổ ong* là phụ, trong đó *ong* phụ cho *tổ*.

– *bánh đa nem*: *bánh đa* là chính, *nem* là phụ; trong *bánh đa*, *bánh* là chính, *đa* là phụ.

LIÊN KẾT TRONG VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Liên kết và phương tiện liên kết trong văn bản

a) Tính liên kết của văn bản

– Hãy đọc đoạn văn sau:

Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ. Bố nhớ, cách đây mấy năm, mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con! Hãy nghĩ xem, En-ri-cô à! Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con! Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố.

– Theo em, nếu bố En-ri-cô chỉ viết như vậy thì En-ri-cô có thể hiểu được điều bố muốn nói chưa?

– Nếu En-ri-cô chưa hiểu được điều bố muốn nói thì tại sao? Hãy xem xét các lí do sau:

+ Vì có câu văn viết chưa đúng ngữ pháp;

+ Vì có câu văn nội dung chưa thật rõ ràng;

+ Vì các câu văn chưa gắn bó với nhau, liên kết lỏng lẻo.

– Vậy, muốn cho đoạn văn có thể hiểu được thì nó phải có phẩm chất gì?

Gợi ý: Các câu trong đoạn văn, nếu tách rời, đều là những câu hoàn chỉnh, nội dung rõ ràng. Nhưng cả đoạn, với sự nối kết các câu lỏng lẻo, thì ý nghĩa không được biểu đạt rõ ràng. Muốn để người khác hiểu được ý của mình, ngoài việc tạo ra những câu đúng, người viết (nói) còn phải tổ chức mối liên kết chặt chẽ giữa các câu.

2. Phương tiện liên kết trong văn bản

a) Đọc kĩ lại đoạn văn trên và cho biết do thiếu ý gì mà nó trở nên khó hiểu? Hãy sửa lại đoạn văn để En-ri-cô hiểu được ý của bố.

Gợi ý: Muốn sửa lỗi liên kết, phải nắm đoán định được ý đồ của người viết. Trong đoạn văn trên, người bố muốn nói cho En-ri-cô nhận thấy lỗi của mình khi đã thiếu lễ độ với mẹ, cũng là để giúp En-ri-cô hiểu được tình thương yêu vô bờ bến của mẹ dành cho con. Với định hướng về chủ đề như vậy, có thể sửa đoạn văn như sau:

Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ. Con biết không, cách đây mấy năm, mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con! Hãy nghĩ xem, En-ri-cô à! Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con! Người ấy có đáng để con cư xử như thế không? Bố rất buồn vì hành động của con. Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố.

b) Chỉ ra sự thiếu liên kết trong đoạn văn sau và sửa lại:

Một ngày kia, còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. Gương mặt thanh thoát của đứa trẻ tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.

Gợi ý: Hãy đọc và so sánh đoạn văn trên với đoạn văn đã sửa dưới đây:

Một ngày kia, còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Còn bây giờ, giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.

c) Qua hai đoạn văn trên, hãy tự rút ra:

– Một văn bản như thế nào thì được xem là có tính liên kết?

– Các câu trong văn bản phải sử dụng những phương tiện gì để văn bản có tính liên kết?

Gợi ý: Văn bản có tính liên kết là văn bản mà nội dung của các câu, các đoạn thống nhất và gắn bó chặt chẽ với nhau; đồng thời các câu, các đoạn phảI được kết nối bằng các phương tiện ngôn ngữ.

Sự liên kết về ý nghĩa giữa các câu phải được thể hiện ra bằng ngôn ngữ, thiếu sự liên kết trên phương diện ngôn ngữ, mối liên kết giữa các câu sẽ không được đảm bảo.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Sắp xếp những câu văn dưới đây theo một thứ tự hợp lí để tạo thành một đoạn văn có tính liên kết chặt chẽ.

(1) *Một quan chức của thành phố đã kết thúc buổi lễ phát thưởng như sau:* (2) *Và ông đưa tay chỉ về phía các thầy giáo, cô giáo ngồi trên các hành lang.* (3) *Các thầy, các cô đều đứng dậy vẫy mũ, vẫy khăn đáp lại, tất cả đều xúc động về sự biểu lộ lòng mến yêu ấy của học sinh.* (4) *"Ra khỏi đây, các con ạ, các con không được quên gửi lời chào và lòng biết ơn đến những người đã vì các con mà không quản bao mệt nhọc, những người đã hiến cả trí thông minh và lòng dũng cảm cho các con, những người sống và chết vì các con và họ đây này!".* (5) *Nghe lời kêu gọi cảm động, đáp ứng*

đúng những tình cảm của mình, tất cả học sinh đều đứng dậy, dang tay về phía các thầy, các cô.

Gợi ý: Trình tự các câu trong đoạn văn cũng thể hiện diễn biến của sự việc, đảo lộn trật tự này sẽ dẫn đến phá vỡ liên kết. Trật tự hợp lí của các câu phải là: (1) → (4) → (2) → (5) → (3).

2. Các câu văn dưới đây đã có tính liên kết chưa? Vì sao?

Tôi nhớ đến mẹ tôi "lúc người còn sống tôi lên mười". Mẹ tôi âu yếm dắt tay tôi dẫn đi trên con đường làng dài và hẹp. Sáng nay, lúc cô giáo đến thăm, tôi nói với mẹ có nhỡ thốt ra một lời thiếu lễ độ. Còn chiều nay, mẹ hiền từ của tôi cho tôi đi dạo chơi với anh con trai lớn của bác gác cổng.

Gợi ý: Một đoạn văn được xem là có tính liên kết tức là phải đảm bảo sự nối kết chặt chẽ giữa các câu trên cả hai phương diện nội dung ý nghĩa và hình thức ngôn ngữ. Hai phương diện liên kết này không thể tách rời nhau. Ở bề mặt ngôn ngữ, thoạt xem, đoạn văn trên có vẻ liên kết, nhưng thực ra các câu không thống nhất trong một nội dung ý nghĩa.

3. Điền các từ ngữ thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây để các câu liên kết chặt chẽ với nhau:

Bà ơi! Cháu thường về đây, ra vườn, đứng dưới gốc na, gốc ổi mong tìm lại hình bóng của ... và nhớ lại ngày nào ... trồng cây, ... chạy lon ton bên bà. ... bảo khi nào cây có quả ... sẽ dành quả to nhất, ngon nhất cho ..., nhưng cháu lại bảo quả to nhất, ngon nhất phải để phần bà. ... bà ôm cháu vào lòng, hôn cháu một cái thật kêu.

(*Theo* Nguyễn Thị Thuỷ Tiên, *Những bức thư đoạt giải UPU*)

Gợi ý: *bà, bà, cháu, Bà, bà, cháu, Thế là.*

4. "*Đêm nay mẹ không ngủ được. Ngày mai là ngày khai trường lớp Một của con.*"

(*Cổng trường mở ra*)

Có người nhận xét: Sự liên kết giữa hai câu trên hình như không chặt chẽ, vậy mà chúng vẫn được đặt cạnh nhau trong văn bản *Cổng trường mở ra*. Em hãy giảI thích tại sao.

Gợi ý: Thực ra, không hẳn là hai câu văn trên không có mối liên hệ nào với nhau dù một câu nói về mẹ, một câu nói về con. Đứng cạnh nhau, chúng đã có thể gợi ra: câu sau là nguyên nhân của của câu trước. Nhưng để có thể hiểu về mối quan hệ giữa hai câu một cách rõ ràng, chúng phải được đặt trong sự liên kết với câu tiếp theo: "*Mẹ sẽ đưa con đến trường, cầm tay con dắt qua cánh cổng,...*".

5. Em có liên hệ gì giữa câu chuyện về *Cây tre trăm đốt* và tính liên kết của văn bản?

Gợi ý: Trăm đốt tre, nếu tách rời nhau, cũng không thành một cây tre

được. Phải nhờ có phép màu của Bụt nối các đốt tre lại với nhau thì anh trai cày mới có được một cây tre thực sự. Liên kết trong văn bản cũng vậy. Các đoạn, các câu không được tổ chức gắn kết với nhau thì không thể có văn bản hoàn chỉnh. Các đoạn, câu tựa như những đốt tre, văn bản như cây tre vậy.

CUỘC CHIA TAY CỦA NHỮNG CON BÚP BÊ

(Khánh Hoài)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Truyện viết về hai nhân vật Thành và Thuỷ. Truyện miêu tả cảnh gia đình của Thành và Thuỷ tan vỡ (cha mẹ bỏ nhau) đặc biệt khắc hoạ sự xót xa của hai anh em khi tình cảm của họ bị xẻ chia.

2. Câu chuyện được kể theo ngôi thứ nhất. Người kể chính là người chứng kiến câu chuyện xảy ra, trực tiếp tham gia cốt truyện – tức là cùng chịu nỗi đau vì sự mất mát về tình cảm như em gái mình. Cách lựa chọn ngôi kể này giúp tác giả có điều kiện trực tiếp thể hiện suy nghĩ, tình cảm và diễn biến tâm trạng của nhân vật, tăng thêm tính chân thực của truyện, làm cho truyện hấp dẫn và sinh động hơn. Chính vì thế, mặc dù tiêu đề của truyện là *Cuộc chia tay của những con búp bê* nhưng người đọc vẫn hiểu là cuộc chia tay của Thanh và Thuỷ.

Tuy nhiên, tiêu đề truyện còn một hàm ý khác. Những con búp bê thường gợi liên tưởng đến sự hồn nhiên, trong sáng, vô tư. *Cuộc chia tay của những con búp bê* tạo ra một tình huống tâm lí – đó là cuộc chia tay không đáng có, cũng như không đáng có cuộc chia tay giữa Thành và Thuỷ – hai anh em vốn rất mực gần gũi, thương yêu và luôn luôn quan tâm, chia sẻ cùng nhau. Tên truyện, vì thế đã gợi ra được một tình huống đáng chú ý khiến người đọc phải quan tâm theo dõi.

3. Các chi tiết trong truyện cho thấy hai anh em Thành, Thuỷ rất mực gần gũi, thương yêu, chia sẻ và luôn quan tâm đến nhau:

– Khi Thành đi đá bóng bị rách áo, Thuỷ đã mang kim ra tận sân vận động để vá áo cho anh.

– Ngược lại, Thành thường giúp em mình học. Chiều chiều lại đón em ở trường về.

– Lúc chia tay, Thành đã nhường hết đồ chơi cho em nhưng Thuỷ lại sợ anh không có người gác đêm nên cứ một mực buộc anh phải nhận giữ con Vệ Sĩ.

4*. Đọc truyện, điều dễ nhận thấy là giữa lời nói và hành động của Thuỷ bộc lộ những mâu thuẫn rõ rệt khi thấy anh chia hai con búp bê Vệ Sĩ và Em

Nhỏ ra hai bên: trong suy nghĩ, Thuỷ không muốn chia rẽ hai con búp bê, nên Thuỷ vừa ngạc nhiên vừa giận dữ "Sao anh ác thế!" đã lại rất thương Thành, sợ đêm đêm không có con Vệ Sĩ canh giấc ngủ cho anh. Để giải quyết được mâu thuẫn ấy, chỉ có một cách duy nhất là bố mẹ các em không xảy ra việc chia tay. Nhưng thực tế thật là nghiệt ngã. Cuộc chia tay của người lớn đã để lại hậu quả đau đớn cho các em. Cuối truyện, Thuỷ đã để lại con Vệ Sĩ. Đây là chi tiết có tính cao trào, đặc sắc, giàu ý nghĩa nhân văn của truyện.

5. Trong cuộc chia tay của Thuỷ với cả lớp, chi tiết Thuỷ cho biết mình sẽ không được đi học nữa (vì nhà bà ngoại ở xa trường quá) và rồi đây, Thuỷ sẽ phải đi bán hoa ngoài chợ là chi tiết khiến cô giáo (và cả các bạn nữa) bàng hoàng nhất. Cha mẹ Thành và Thuỷ chia tay, với họ đó đã là một nỗi đau đớn lớn. Nhưng ở tuổi của Thuỷ mà không được đến trường, lại phải bước vào đời sớm thế, rõ ràng chi tiết ấy sẽ khiến cho mọi người cảm thấy xót xa hơn.

Trong khi đó, có lẽ chi tiết cảm động nhất trong màn chia tay này là chi tiết cô giáo Tâm tặng cho Thuỷ quyển vở và cây bút nắp vàng (hoặc cũng có thể nêu ra chi tiết: sự chết lặng đi của cô Tâm cùng những giọt nước mắt từ từ rơi khi nghe tin Thuỷ không còn được đến trường nữa).

6. Thành kinh ngạc bởi trong khi tâm hồn mình đang diễn ra những mất mát, đớn đau quá lớn (mất mái ấm gia đình, phải chia tay đứa em gái nhỏ) thì cuộc đời ngoài kia vẫn trôi bình thản. Chi tiết này cho thấy sự hụt hẫng, cô đơn của nhân vật. Nó tác động mạnh vào ý thức trách nhiệm của mỗi chúng ta trước những người xung quanh và trước cuộc sống của cộng đồng.

7. Qua câu chuyện, tác giả muốn gửi đến chúng ta một lời nhắn nhủ rằng: mái ấm gia đình là một tài sản vô cùng quý giá. Nó là nơi gìn giữ những tình cả cao quý và thiêng liêng. Hãy gìn giữ nó, đừng bao giờ vì một lí do gì mà làm tổn hại đến những tình cảm cao quý và thiêng liêng ấy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tóm tắt

Vì bố mẹ chia tay nhau, hai anh em Thành và Thuỷ cũng phải mỗi người một ngả: Thuỷ về quê với mẹ còn Thành ở lại với bố. Hai anh em nhường đồ chơi cho nhau, Thuỷ đau đớn chia tay thầy cô, khi chia tay còn quyến luyến anh không muốn rời,... Ba cuộc chia tay gợi lên ở bạn đọc những xúc cảm mạnh mẽ cùng nỗi xót thương cho cảnh ngộ mà lẽ ra những người bạn nhỏ không phải gánh chịu.

2. Cách đọc

Văn bản được thể hiện theo phương thức tự sự với ba cuộc chia tay. Bởi vậy sẽ có hai yếu tố đáng lưu ý là lời dẫn chuyện và lời nhân vật:

– Lời dẫn chuyện thường có tính chất khách quan nhưng trong văn bản này, lời dẫn chuyện cũng là lời của nhân vật trong truyện nên các sự kiện

được kể đều thấm đẫm cảm xúc, bao trùm lên trên hết là tình thương của người anh đối với em.

– Lời nhân vật đa dạng, lời của mỗi nhân vật thể hiện tâm trạng khác nhau.

BỐ CỤC TRONG VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bố cục và những yêu cầu về bố cục trong văn bản

a) Bố cục của văn bản

– Hãy nhận xét về dự kiến trình bày các nội dung trong một lá đơn xin gia nhập Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh sau:

(1) Nguyện vọng xin vào Đội;

(2) Giới thiệu họ tên, lớp, trường;

(3) Lời hứa ...

(4) Kính gửi...

Gợi ý: Trình tự các nội dung không hợp lí, theo bố cục chung của đơn phải là: Kính gửi nơi có trách nhiệm giải quyết đề nghị trong đơn – Giới thiệu họ tên, địa chỉ,... – Nguyện vọng ... – Lời hứa ...

– Bố cục của văn bản là sự sắp đặt nội dung các phần trong văn bản theo một trình tự hợp lí. Qua ví dụ trên, em hãy cho biết tại sao khi xây dựng văn bản người ta lại phải quan tâm tới bố cục?

Gợi ý: Việc triển khai nội dung của văn bản trước hết thể hiện ở bố cục. Các phần nội dung của văn bản phải được sắp xếp theo một trình tự nhất định. Không thể đưa ra lời hứa sau khi vào Đội sẽ cố gắng phấn đấu trước rồi mới đề xuất nguyện vọng xin được vào Đội,... Hệ thống các phần của văn bản cho thấy mạch phát triển của vấn đề, thể hiện sự rành mạch trong suy nghĩ của người viết, góp phần tạo nên sức thuyết phục của văn bản.

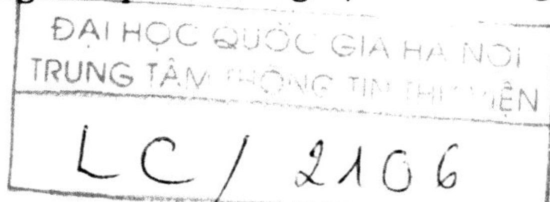
– Liên hệ với bố cục của một bài văn tự sự đã học ở lớp 6.

b) Những yêu cầu về bố cục trong văn bản

– Đọc hai câu chuyện sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Có một con ếch quen thói coi trời bằng vung, nên cứ nghênh ngang đi lại khắp nơi, nhâng nháo nhìn trời và kêu ồm ộp. Trước kia, ếch sống ở trong giếng. Tại vì năm ấy trời mưa, nước trong giếng dềnh lên tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài.*

Trước đó, ếch đã từ đáy giếng nhìn lên và nó thấy trời bé tí, chỉ bằng cái vung thôi. Còn nó thì lại oai ghê lắm, vì nó mà đã cất tiếng kêu thì tất thảy bọn cua, ốc, nhái ở giếng đều phải hoảng sợ. Cuối cùng, nó bị một con



trâu giẫm bẹp. Từ đấy, trâu trở thành bạn của nhà nông.

(2) *Ngày xưa, có một anh tính rất hay khoe. Một hôm, anh ta may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.*

Nhưng rồi anh ta cũng khoe được cái áo với một người rằng: "Từ lúc tôi mặc chiếc áo mới này, tôi chả thấy con lợn nào chạy qua cả.". Đấy là do người kia, tính cũng hay khoe, bỗng không biết từ đâu tất tưởi chạy đến hỏi anh ta: "Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?"

+ Hai câu chuyện trên đã có bố cục chưa?

+ Cách kể chuyện như trên bất hợp lí ở chỗ nào?

+ Nên sắp xếp bố cục hai câu chuyện trên như thế nào?

– *Gợi ý*:

+ Kể như bản (1) và bản (2) là chưa có bố cục. Các sự việc chính của hai câu chuyện *Ếch ngồi đáy giếng* và *Lợn cưới áo mới* tuy vẫn có mặt trong bản kể này nhưng chúng không được sắp xếp theo một trật tự hợp lí. Việc đảo lộn trật tự các sự việc làm cho nghĩa của bài văn trở nên khó hiểu, câu chuyện không còn tính gây cười, giá trị phê phán giảm đi.

+ So sánh với hai bản kể dưới đây để rút ra cách sắp xếp bố cục của hai câu chuyện:

(1) *Có một con ếch sống lâu ngày trong một cái giếng nọ. Xung quanh nó chỉ có một vài con nhái, cua, ốc bé nhỏ. Hằng ngày, nó cất tiếng kêu ồm ộp làm vang động cả giếng, khiến các con vật kia rất hoảng sợ. Ếch cứ tưởng bầu trời trên đầu chỉ bé bằng chiếc vung và nó thì oai như một vị chúa tể.*

Một năm nọ, trời mưa to làm nước trong giếng dềnh lên, tràn bờ, đưa ếch ta ra ngoài.

Quen thói cũ, ếch nghênh ngang đi lại khắp nơi và cất tiếng kêu ồm ộp. Nó nhâng nháo đưa cặp mắt nhìn lên bầu trời, chả thèm để ý đến xung quanh nên đã bị một con trâu đi qua giẫm bẹp.

(2) *Có anh tính hay khoe của. Một hôm, may được cái áo mới, liền đem ra mặc, rồi đứng hóng ở cửa, đợi có ai đi qua người ta khen. Đứng mãi từ sáng đến chiều chả thấy ai hỏi cả, anh ta tức lắm.*

Đang tức tối, chợt thấy một anh, tính cũng hay khoe, tất tưởi chạy đến hỏi to:

– Bác có thấy con lợn cưới của tôi chạy qua đây không?

Anh kia liền giơ ngay vạt áo ra, bảo:

– Từ lúc tôi mặc cái áo mới này, tôi chẳng thấy con lợn nào chạy qua đây cả!

c) Các phần của bố cục

– Các phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài* có nhiệm vụ gì trong văn bản tự sự và miêu tả?

Gợi ý:

+ Mở bài: giới thiệu nội dung sẽ triển khai, dẫn dắt người đọc nhập cuộc;

+ Thân bài: triển khai nội dung đã giới thiệu ở mở bài, giải quyết nhiệm vụ đã đặt ra;

+ Kết bài: khẳng định và nâng cao vấn đề đã trình bày ở phần nội dung.

– Tại sao lại phải phân biệt rõ ràng nhiệm vụ của mỗi phần?

Trong bố cục ba phần của một văn bản, mỗi phần có một nhiệm vụ riêng, không trùng nhau. Phân biệt nhiệm vụ của từng phần cũng là nhằm đảm bảo tính chặt chẽ trong lập luận, thể hiện được sự rành mạch giữa các phần của bố cục chung. *Mở bài* không những phải đặt ra được vấn đề, giới thiệu được đề tài mà còn phải gây được hứng thú cho người đọc, gợi ra hướng triển khai nội dung của phần *Thân bài*. Nhiệm vụ của *Kết bài* không chỉ là "tóm lại" những nội dung chính đã được triển khai mà còn là khẳng định, nhấn mạnh, đưa những vấn đề đã giải quyết trong *Thân bài* lên một tầm cao mới, khắc sâu ấn tượng trong tâm trí người đọc.

– Trong bố cục ba phần, *Thân bài* là phần quan trọng nhất, nhưng như thế không có nghĩa là xem nhẹ những phần còn lại. *Mở bài* và *Kết luận* có vai trò riêng trong việc tạo nên ý nghĩa của văn bản, làm không tốt hai phần này sẽ trực tiếp ảnh hưởng đến *Thân bài*: *Mở bài* làm không tốt sẽ không tạo được tình huống để theo đó dẫn dắt người đọc nhập cuộc, thậm chí người viết do vậy mà cũng không xác định rõ được phương hướng trình bày nội dung; *Kết bài* làm không tốt sẽ giảm tính thuyết phục cho những gì đã trình bày trong *Thân bài*, dẫn đến tình trạng "đầu voi đuôi chuột", nhiều khi do vậy mà không bật ra được chủ đề của văn bản, làm mờ nhạt ý đồ của người viết. Tóm lại, *Mở bài, Thân bài, Kết bài* của một văn bản gắn bó hữu cơ với nhau như các bộ phận trên một cơ thể vậy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Nêu một số ví dụ thực tế để chứng tỏ: Nếu chúng ta biết chú ý đến việc sắp xếp các ý cho rành mạch thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ có hiệu quả thuyết phục cao. Ngược lại, nếu không sắp xếp các ý cho hợp lí thì bài viết (lời nói) của chúng ta sẽ không hiểu được, không được tiếp nhận:

Gợi ý: Có thể nêu các trường hợp: học sinh dự thi kể chuyện tưởng tượng, học sinh được phân công trình bày kinh nghiệm học tập của bản thân, học sinh tham gia thi hùng biện,...

2. Hãy ghi lại bố cục của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê*. Bố cục ấy đã rành mạch và hợp lí chưa? Có thể kể câu chuyện theo một bố

cục khác được không?

Gợi ý:

– Truyện mở đầu bằng việc mẹ của Thành và Thuỷ bắt hai anh em phải chia đồ chơi cho nhau (mở bài: từ đầu đến ...*khóc nhiều*). Sau đó dừng lại để kể về quá khứ rồi lại quay trở lại hiện tại để kể về cuộc chia tay thực sự đầy nước mắt của Thuỷ với cô giáo, với các bạn và với Thành (thân bài). Truyện kết thúc bằng cảnh Thành "mếu máo" nhìn em trèo lên xe và chiếc xe rồ máy, phóng đi mất hút (phần kết bài: từ "*Tôi mếu máo trả lời...*" đến hết).

– Bố cục này đã khá rành mạch và hợp lí. Song chúng ta vẫn có thể thay đổi nó để kể theo một cách khác sáng tạo hơn, miễn là vẫn đảm bảo được sự rành mạch hợp lí và hấp dẫn. Các em cần chủ động phát huy sự sáng tạo để thử kể lại câu chuyện theo cách riêng của mình.

3. Bố cục báo cáo kinh nghiệm học tập của một học sinh dưới đây đã hợp lí chưa? Vì sao? Hãy bổ sung những gì mà em cho là cần thiết.

(I) Mở bài: Chào mừng các đại biểu, các thầy cô và các bạn tham dự Hội nghị.

(II) Thân bài:

(1) Nêu rõ bản thân đã học thế nào trên lớp.

(2) Nêu rõ bản thân đã học thế nào ở nhà.

(3) Nêu rõ bản thân đã học thế nào trong cuộc sống.

(4) Nêu thành tích hoạt động Đội và thành tích văn nghệ của bản thân.

(III) Kết bài: Chúc Hội nghị thành công.

Gợi ý: Một báo cáo kinh nghiệm học tập của học sinh được bố cục thành ba phần Mở bài, Thân bài, Kết bài là hợp lí. Vấn đề ở chỗ: phải xem xét nội dung của từng phần có hợp lí hay không.

– Phần Mở bài: Đối với một bản báo cáo kinh nghiệm học tập, phần Mở bài, ngoài lời chào mừng, nhất thiết phải giới thiệu được khái quát nội dung của Thân bài. Dàn bài trên thiếu nội dung quan trọng này. Sau lời chào mừng, phải thêm vào lời dẫn cho nội dung sẽ được báo cáo.

– Phần Thân bài: Vì đây là báo cáo về kinh nghiệm học tập nên không cần thiết phải báo cáo về thành tích trong hoạt động Đội và thành tích văn nghệ. Nếu đưa nội dung này vào, bản báo cáo sẽ không đảm bảo sự thống nhất chủ đề. Nên thay nội dung này bằng việc báo cáo kết quả học tập, như thế liên kết của thân bài sẽ chặt chẽ, tăng thêm sức thuyết phục.

– Phần Kết bài: Ngoài lời chúc Hội nghị thành công, phần này phải có nội dung khái quát lại những kinh nghiệm học tập đã trình bày, lời hứa sẽ tiếp tục phấn đấu để học tập tốt hơn trong thời gian tới.

MẠCH LẠC TRONG VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Mạch lạc và những yêu cầu về mạch lạc trong văn bản

a) Mạch lạc trong văn bản là gì?

Trong văn bản, *mạch lạc* là sự tiếp nối các ý theo một trình tự hợp lí. Sự tiếp nối hợp lí giữa các ý thể hiện ra ở sự tiếp nối hợp lí của các câu, các đoạn, các phần trong văn bản. Xem xét ví dụ sau đây:

Cắm bơi một mình trong đêm. Đêm tối như bưng không nhìn rõ mặt đường. Trên con đường ấy, chiếc xe lăn bánh rất êm. Khung cửa xe phía cô gái ngồi lồng đầy bóng trăng. Trăng bồng bềnh nổi lên qua dãy Pú Hồng. Dãy núi này có ảnh hưởng quyết định đến gió mùa đông bắc ở miền Bắc nước ta. Nước ta bây giờ của ta rồi; cuộc đời bắt đầu hửng sáng.

(*Dẫn theo* Diệp Quang Ban, *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, NXB GD, 1998, Tr. 62)

– Có thể xem sự tiếp nối các câu trong ví dụ trên là hợp lí được không? Vì sao?

Gợi ý: Các câu trong ví dụ trên chỉ tiếp nối với nhau về mặt hình thức (phần đầu câu sau lặp lại ý ở phần cuối câu trước). Vì thế, đọc toàn bộ văn bản, chúng ta không thể hiểu văn bản nói cái gì. Sự thực thì các câu trên được trích ra từ những văn bản khác nhau và lắp ghép lại. Sự tiếp nối chỉ được xem là hợp lí khi các câu, các đoạn, các phần của văn bản phải thống nhất xoay quanh một chủ đề. Vi phạm điều này, văn bản không được coi là mạch lạc.

– Các câu sau đây đã được sắp xếp theo một trình tự hợp lí chưa? Vì sao?

(1) *Tôi đã nổ súng.*

(2) *Tôi đang phiên gác.*

(3) *Tôi đã đánh bật được cuộc tấn công.*

(4) *Tôi đã thấy quân địch tiến đến.*

Gợi ý: Các câu văn trên không vi phạm tính thống nhất chủ đề. Nhưng như thế chưa đủ để đánh giá là chúng mạch lạc. Bởi vì, trình tự các câu không hợp lí khi phản ánh diễn biến trước sau của sự việc. Trình tự đúng phải là: (2) → (4) → (1) → (3).

2. Các điều kiện để một văn bản có tính mạch lạc

a) Truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* kể về nhiều sự việc (mẹ bắt hai con phải chia đồ chơi; hai anh em Thành và Thuỷ rất thương nhau; chuyện về hai con búp bê; Thành đưa em đến lớp chào cô giáo và các bạn; hai anh em phải chia tay; Thuỷ để cả hai con búp bê lại cho Thành) nhưng

tại sao vẫn hợp lí, thống nhất? Sự việc nào là sự việc chính trong truyện này? Sự việc chính ấy gắn với những nhân vật chính nào?

Gợi ý: Truyện có thể kể về nhiều sự việc. Tuy nhiên, để các sự việc trong truyện có sự kết nối mạch lạc với nhau thì các sự việc phải cùng xoay quanh chủ đề chung. Các sự việc của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* cùng thống nhất trong chủ đề gìn giữ tổ ấm gia đình, gìn giữ tình cảm giữa các thành viên trong gia đình. Sự việc chính trong truyện là cuộc chia tay của hai anh em Thành, Thuỷ; cuộc chia tay giữa những con búp bê cũng chính là hình ảnh biểu trưng cho sự việc chính này. Các sự việc khác đều tập trung phục vụ cho sự thể hiện sự việc đó. Như vậy, sự việc chính của truyện cũng không thể tách rời các nhân vật chính. Không thể xem những sự việc không quan hệ mật thiết với nhân vật chính là sự việc chính và ngược lại.

Như vậy, ngoài sự thống nhất chủ đề, đối với văn bản truyện thì sự việc chính, nhân vật chính là những điểm quan trọng tạo nên mạch lạc. Bên cạnh đó, hệ thống từ ngữ của văn bản cũng có vai trò to lớn trong việc thể hiện mạch lạc.

b) Các từ ngữ *chia tay, chia đồ chơi, chia ra, chia đi, chia rẽ, xa nhau, khóc,*... cứ lặp đi lặp lại trong bài đồng thời với sự lặp lại các từ ngữ biểu thị ý không muốn chia cắt như: *anh cho em tất, chẳng muốn chia bôi, chúng lại thân thiết quàng tay lên vai nhau, không bao giờ để chúng nó ngồi cách xa nhau,*... Sự lặp lại này có vai trò gì trong mạch lạc của văn bản?

Gợi ý: Lặp là một phương thức liên kết văn bản và đồng thời sự lặp đi lặp lại hệ thống các từ ngữ liên quan đến chủ đề của văn bản cũng là điều kiện để văn bản duy trì mạch lạc. Đối sánh giữa các từ ngữ được lặp lại bên trên với chủ đề của truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* sẽ thấy được điều này.

c) Trong văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* có đoạn kể việc hiện tại, có đoạn kể việc quá khứ, có đoạn kể việc ở nhà, có đoạn kể việc ở trường, có đoạn kể chuyện hôm qua, có đoạn kể chuyện sáng nay,...

Hãy cho biết các đoạn ấy được nối với nhau theo mối quan hệ nào trong các mối quan hệ dưới đây

– Liên hệ thời gian.

– Liên hệ không gian.

– Liên hệ tâm lí (nhớ lại).

– Liên hệ ý nghĩa (tương đồng, tương phản).

Những mối liên hệ giữa các đoạn ấy có tự nhiên và hợp lí không?

Gợi ý: Các bộ phận của văn bản có thể liên hệ với nhau theo nhiều kiểu: liên hệ về mặt thời gian (sự việc nào xảy ra trước kể trước, sự việc

nào xảy ra sau kể sau); liên hệ về không gian, chẳng hạn:

Tôi dắt em ra khỏi lớp. [...]. Ra khỏi trường, tôi kinh ngạc thấy mọi người vẫn đi lại bình thường và nắng vẫn vàng ươm trùm lên cảnh vật.

Vừa tới nhà, tôi đã nhìn thấy một chiếc xe tải đỗ ở trước cổng. Mấy người hàng xóm đang giúp mẹ tôi khuân đồ đạc lên xe.

Cũng có thể là liên hệ tâm lí như phần đầu của truyện (các sự việc trong các đoạn được kể lại theo dòng hồi nhớ của nhân vật); và liên hệ ý nghĩa.

Dù được nối theo nhiều mối liên hệ khác nhau nhưng giữa các đoạn này vẫn có được một trình tự rất tự nhiên và hợp lí.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. a) Tính mạch lạc của văn bản *Mẹ tôi* (Ét–môn–đô đơ A–mi–xi) được thể hiện như thế nào?

Gợi ý: Truyện xoay quanh nội dung chủ đạo là lời căn dặn của người cha đối với người con rằng: *tình yêu thương và lòng kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng và cao quý hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình yêu thương đó*. Nội dung này đã được triển khai một cách hợp lí và mạch lạc: người cha nhắc đến lỗi của đứa con; tiếp đó, ông khéo léo nhắc về những kỉ niệm, nhắc về tình yêu thương sâu sắc mà người mẹ đã và đang dành cho con để đứa con cảm nhận sâu sắc hơn lỗi lầm của mình, từ đó mà biết tự nhận ra phải trái. Bài văn kết thúc bằng những lời nói rất kiên quyết của người cha khi căn dặn và nhắc nhở đứa con mình.

b) Phân tích tính mạch lạc của văn bản sau:

Mùa đông, giữa ngày mùa, làng quê toàn màu vàng – những màu vàng rất khác nhau. Có lẽ bắt đầu từ những đêm sương sa thì bóng tối đã hơi cứng và sáng ngày ra trông thấy màu trời có vàng hơn mọi khi. Lúa chín dưới đồng vàng xuộm lại. Nắng nhạt ngả màu vàng hoe. Trong vườn, lắc lư những chùm quả xoan vàng lịm, không trông thấy cuống, như những chuỗi tràng hạt bồ đề treo lơ lửng. Từng chiếc lá mít vàng sẫm. Tàu đu đủ, chiếc lá sắn héo lại mở năm cánh vàng tươi. Buồng chuối quả chín vàng đốm. Nắng vườn chuối đương có gió lẫn với lá vàng, như những vạt áo nắng, đuôi áo nắng, vẫy vẫy. Bụi mía vàng xọng, từng đốt ngần phấn trắng. Dưới sân, rơm và thóc vàng giòn. Quanh đó, con gà, con chó cũng vàng mượt. Mái nhà phủ một màu rơm vàng mới. Tất cả đượm một màu trù phú, đầm ấm lạ lùng. Không có cảm giác héo tàn, hanh hao lúc sắp bước vào mùa đông.

Gợi ý: Phân tích tính mạch lạc của văn bản trên các phương diện như chủ đề, trình tự tiếp nối, hệ thống từ ngữ, mối liên hệ,... Chủ đề là cảnh sắc vàng của làng quê giữa ngày mùa. Trình tự miêu tả theo sự quan sát

của tác giả từ bao quát đến cụ thể, từ xa đến gần, từ cao xuống thấp. Bắt đầu là liên hệ về thời gian, tiếp đến, liên hệ chủ yếu giữa các câu là liên hệ không gian,... Hệ thống các tính từ chỉ những sắc thái khác nhau của màu vàng cũng góp phần tạo nên mạch lạc của văn bản về sắc vàng của làng quê này.

2. Tại sao trong truyện *Cuộc chia tay của những con búp bê* tác giả không kể lại tỉ mỉ nguyên nhân dẫn đến sự chia tay của bố mẹ Thành, Thuỷ? Như vậy có làm cho truyện thiếu mạch lạc không?

Gợi ý: Sự việc chính của câu chuyện là cuộc chia tay giữa hai anh em Thành, Thuỷ và hai con búp bê. Các sự việc khác đều phải tập trung vào sự việc này. Kể tỉ mỉ về nguyên nhân dẫn đến sự chia tay của bố mẹ Thành, Thuỷ sẽ làm mất đi sự tập trung ấy và vì thế làm giảm đi sự thống nhất chủ đề, khiến văn bản thiếu mạch lạc.

CA DAO, DÂN CA
NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Căn cứ vào nội dung câu hát có thể thấy: bài ca dao thứ nhất là lời của người mẹ hát ru con, bài thứ hai là lời của người con gái lấy chồng xa quê nói với mẹ, bài thứ ba là lời của con cháu đối với ông bà, bài thứ tư là lời của cha mẹ dặn dò con cái hoặc lời anh em tâm sự với nhau.

2. Bài 1, tác giả ví công cha, nghĩa mẹ như *núi ngất trời,* như *nước ở ngoài biển Đông* là lấy cái mênh mông, vĩnh hằng, vô hạn của trời đất, thiên nhiên để so sánh, làm nổi bật ý nghĩa: công ơn cha mẹ vô cùng to lớn, không thể nào cân đong đo đếm hết được. Ví *công cha* với *núi ngất trời* là khẳng định sự lớn lao, ví *nghĩa mẹ* như *nước biển Đông* là để khẳng định chiều sâu, chiều rộng. Đây cũng là một nét tâm thức của người Việt. Hình ảnh mẹ không lớn lao, kì vĩ như hình ảnh cha nhưng sâu xa hơn, rộng mở và gần gũi hơn. Đối *công cha* với *nghĩa mẹ, núi* với *biển* là cách diễn đạt quen thuộc, đồng thời cũng làm cho các hình ảnh được tôn cao thêm, trở nên sâu sắc và lớn lao hơn.

3. Ngày xưa, do quan niệm "trọng nam khinh nữ", coi "con gái là con người ta" nên những người con gái bị ép gả hoặc phải lấy chồng xa nhà đều phải chịu nhiều nỗi khổ tâm. Nỗi khổ lớn nhất là xa nhà, thương cha thương mẹ mà không được về thăm, không thể chăm sóc, đỡ đần lúc cha mẹ đau ốm, bệnh tật.

Nỗi nhớ mẹ của người con gái trong bài ca dao này rất da diết. Điều đó được thể hiện qua nhiều từ ngữ, hình ảnh:

– *Chiều chiều*: không phải một lần, một lúc mà chiều nào cũng vậy.

– *Đứng ngõ sau:* ngõ sau là ngõ vắng, đi với *chiều chiều* càng gợi lên không gian vắng lặng, heo hút. Trong khung cảnh ảm đạm, hình ảnh người phụ nữ cô đơn thui thủi một mình nơi *ngõ sau* càng nhỏ bé, đáng thương hơn nữa.

– *ruột đau chín chiều*: *chín chiều* là "chín bề", là "nhiều bề". Dù là nỗi đau nào thì cái không gian ấy cũng làm cho nó càng thêm tê tái. Cách sử dụng từ ngữ đối xứng (*chiều chiều – chín chiều*) cũng góp phần làm cho tình cảnh và tâm trạng của người con gái càng nặng nề, đau xót hơn.

4. Bài 3 diễn tả nỗi nhớ và sự yêu kính đối với ông bà. Để diễn đạt những tình cảm ấy, tác giả dân gian đã dùng biện pháp tu từ so sánh: nỗi nhớ được so sánh như nuộc lạt buộc trên mái nhà (rất nhiều).

Cái hay của cách diễn đạt này nằm ở cách dùng từ "ngó lên" (chỉ sự thành kính) và ở hình ảnh so sánh: nỗi nhớ – nuộc lạt trên mái nhà. Hình ảnh "nuộc lạt" vừa gợi ra cái nhiều về số lượng (dùng cái vô hạn để chỉ nỗi nhớ và sự yêu kính ông cha) vừa gợi ra sự nối kết bền chặt (tình cảm máu mủ ruột rà, tình cảm huyết thống của con cháu với ông cha).

5. Bài 4 là những câu hát về tình cảm anh em. Anh em là hai nhưng cũng là một, vì: "*Cùng chung bác mẹ, một nhà cùng thân*" (cùng một cha mẹ sinh ra, cùng chung sống, cùng chung buồn vui, sướng khổ). Quan hệ anh em còn được ví với hình ảnh chân – tay (những bộ phận gắn bó khăng khít trên một cơ thể thống nhất). Hình ảnh đó nói lên tình nghĩa và sự gắn bó thiêng liêng của anh em.

Bài ca dao là lời nhắc nhở chúng ta: anh em phải hoà thuận, phải biết nương tựa lẫn nhau thì gia đình mới ấm êm, cha mẹ mới vui lòng.

6. Những biện pháp nghệ thuật tiêu biểu trong cả bốn bài ca dao:

– Thể thơ lục bát.

– Cách ví von, so sánh.

– Những hình ảnh gần gũi, quen thuộc trong đời sống hàng ngày.

– Đặc biệt, ngôn ngữ vẫn mang tính chất hướng ngoại nhưng không theo hình thức đối đáp mà chỉ là lời nhắn nhủ, tâm tình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Các bài ca dao đều được viết theo thể lục bát, nhịp 2/2 hoặc 4/4, do đó cần đọc trầm và nhấn giọng, thể hiện mối quan hệ tình cảm chân thành, thắm thiết.

2. Tình cảm được diễn tả trong bốn bài ca là tình cảm gia đình. Những câu ca thuộc chủ đề này thường là những lời ru của mẹ, lời cha mẹ, ông bà nói với con cháu hoặc ngược lại nó là lời con cháu nói với cha mẹ ông bà

nhằm bày tỏ những tình cảm về công ơn sinh thành, về tình mẫu tử, tình anh em ruột thịt.

3. Có thể kể thêm một số câu ca dao sau:

– Công cha như núi Thái Sơn
Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra
Một lòng thờ mẹ kính cha
Cho tròn chữ hiếu mới là đạo con.
– Chiều chiều ra đứng ngõ sau
Trông về quê mẹ ruột đau chín chiều.
– Chiều chiều ra đứng bờ sông
Muốn về quê mẹ mà không có đò.

NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG, ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đáp án đúng là:

b) Bài ca có hai phần: phần đầu là câu hỏi của chàng trai, phần sau là lời đáp của cô gái.

c) Hình thức đối đáp rất phổ biến trong ca dao.

Ví dụ:

– Đêm trăng thanh anh mới hỏi nàng.
Tre non đủ lá, đan sàng nên chăng
– Chàng hỏi thì thiếp xin vâng.
Tre non đủ lá, nên chăng hỡi chàng?...

2. Trong bài 1, chàng trai và cô gái lại dùng những địa danh với những đặc điểm của từng địa danh như vậy để hỏi – đáp nhau, vì đây là lời mà các chàng trai và các cô gái hát giao duyên trong chặng hát đố – chặng hát thử tài hiểu biết của nhau về lịch sử, địa lí,...của các vùng miền.

Những địa danh trong bài 1 là những địa danh ở vùng Bắc Bộ nước ta. Nó gắn với những đặc điểm lịch sử, địa lí, văn hoá của nhiều vùng đất. Người hỏi đã chọn được nhiều nét tiêu biểu để đố, trong khi đó, người đáp cũng trả lời rất đúng. Cuộc hỏi đáp diễn ra như vậy chính là cơ sở để các chàng trai và các cô gái bày tỏ tình cảm với nhau.

3. Ca dao có nhiều bài mở đầu bằng cụm từ "*Rủ nhau*": *Rủ nhau đi cấy đi cày..., Rủ nhau đi tắm hồ sen...* Người ta thường "rủ nhau" khi người rủ và người được rủ có quan hệ gần gũi, thân thiết và cùng chung mối quan

tâm, cùng muốn làm một việc gì đó. Điều này là một trong những yếu tố thể hiện tính chất cộng đồng của ca dao.

Trong bài 2 có cảnh *Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ*. Kiếm Hồ tức Hồ Hoàn Kiếm (hay còn gọi là Hồ Gươm), một thắng cảnh thiên nhiên đồng thời cũng là một di tích lịch sử, văn hoá, gắn với truyền thuyết về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn, nơi Rùa Vàng nổi lên đòi lại thanh gươm thần từng giúp Lê Lợi đánh tan giặc Minh hung bạo ngày nào. Câu "*Rủ nhau xem cảnh Kiếm Hồ*" thực ra là một câu dẫn, hướng người đọc, người nghe đến thăm hồ Gươm với những tên gọi nổi tiếng (cầu Thê Húc, đền Ngọc Sơn, Đài Nghiên, Tháp Bút), góp phần tạo nên vẻ đẹp hài hoà, đa dạng vừa thơ mộng vừa thiêng liêng. Thủ pháp ở đây là *gợi* chứ không *tả*, hay nói cách khác là tả bằng cách gợi. Chỉ dùng phương pháp liệt kê, tác giả dân gian đã gợi lên một cảnh trí thiên nhiên tuyệt đẹp ngay giữa Thủ đô Hà Nội.

Những địa danh và cảnh trí đó gợi lên tình yêu, niềm tự hào về cảnh đẹp, về truyền thống lịch sử, văn hoá của đất nước, quê hương.

Câu cuối bài 2 (*Hỏi ai xây dựng nên non nước này*) là một câu hỏi tu từ, có ý nghĩa khẳng định, nhắc nhở về công lao xây dựng non nước của ông cha ta. Hồ Gươm không chỉ là một cảnh đẹp của thủ đô mà nó đã trở thành biểu tượng cho vẻ đẹp, cho truyền thống văn hoá, lịch sử của cả đất nước. Đó cũng là lời nhắc nhở các thế hệ mai sau phải biết trân trọng, gìn giữ, xây dựng và tiếp nối truyền thống đó.

4. Cảnh trí xứ Huế trong bài 3 được tác giả dân gian phác hoạ qua vẻ đẹp của con đường. Đó là con đường được gợi nên bằng những màu sắc rất nên thơ, tươi tắn (non xanh, nước biếc). Cảnh ấy đẹp như trong tranh vẽ ("tranh hoạ đồ") – ngày xưa cái gì đẹp thường được ví với tranh (đẹp như trong tranh). Bức tranh xứ Huế như thế vừa khoáng đạt, lại vừa gần gũi quây quần. Biện pháp so sánh vẫn là biện pháp tu từ chủ đạo tạo nên vẻ đẹp trong những câu ca dao này.

Đại từ "Ai" trong lời mời, lời nhắn gửi ("*Ai vô xứ Huế thì vô*") là một từ phiếm chỉ (đa nghĩa, có thể chỉ trực tiếp người mà tác giả quen nhưng cũng có thể hiểu đó là lời nhắn gửi đến mọi người). Lời mời ấy vừa có hàm ý tự hào về cảnh thiên nhiên xứ Huế, vừa như muốn chia sẻ nó với tất cả mọi người.

5. Trong nhóm bài ca dao này, hầu hết các câu được sáng tác theo thể lục bát hoặc lục bát biến thể. Riêng hai câu đầu của bài 4 lại có hình thức khác thường. Mỗi câu được kéo dài ra thành 12 tiếng để gợi sự mênh mông, rộng lớn của cánh đồng. Bên cạnh đó, các biện pháp điệp từ, điệp ngữ, đảo ngữ, đối xứng giữa câu 1 với câu 2 càng tô đậm cảm giác về một không gian rộng rãi, tràn đầy sức sống.

6. Hai câu cuối của bài 4 có nhiều cách hiểu. Cách hiểu phổ biến hơn cả cho rằng đây là hai câu ca dao miêu tả vẻ đẹp của cô gái. Trước cánh đồng

mênh mông, bát ngát, hình ảnh cô gái có vẻ nhỏ bé nhưng cô chính là người làm ra cánh đồng "*mênh mông bát ngát*" đó, và hình ảnh của cô "*như chẽn lúa đòng đòng – Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai*" thật đẹp, vẻ đẹp kết tinh từ sắc trời, hương đất, từ cánh đồng "*bát ngát mênh mông*" kia.

7. Theo cách hiểu trên thì đây là lời chàng trai đang ngắm cô gái đứng trên cánh đồng. Chàng trai thấy cánh đồng mênh mông bát ngát và thấy cô gái hồn nhiên, trẻ trung, đầy sức sống. Nhưng ngoài ra, còn có cách hiểu khác cho rằng đây là lời của cô gái. Đứng trước cánh đồng "bát ngát mênh mông" rợn ngợp, nhìn đâu cũng không thấy bờ, cô gái cất lên những tiếng than về thân phận nhỏ bé, vô định.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Có thể coi phần lớn các bài ca dao này được viết theo thể lục bát nhưng một số dòng được kéo dài ra: Sông nào / bên đục / bên trong. *Núi nào thắt cổ bồng / mà có thánh sinh?*

Do đó, cách hiệp vần cũng không hoàn toàn theo kiểu bình thường: Nước sông Thương / bên đục / bên trong. *Núi Đức Thánh Tản / thắt cổ bồng / lại có thánh sinh.*

2. Khác với chùm bài ca dao về tình cảm gia đình đã học, ở nhóm bài này ngoài thể thơ lục bát còn có loại *lục bát biến thể* (bài 1 và bài 3 – tự khảo sát từng câu để nhận ra sự khác biệt) và thể thơ *tự do* (hai câu đầu bài 4). Mỗi thể loại như đã nêu lại có những ưu điểm khác nhau trong việc thể hiện tình cảm cảm xúc (xem lại phần phân tích ở trên).

3. Tình cảm chung thể hiện trong các bài ca dao là tình yêu quê hương, đất nước, con người.

TỪ LÁY

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các loại từ láy

a) Những từ láy (in đậm) trong các câu sau (trích từ văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê*) có đặc điểm âm thanh gì giống nhau, khác nhau?

– Em cắn chặt môi im lặng, mắt lại ***đăm đăm*** *nhìn khắp sân trường, từ cột cờ đến tấm bảng tin và những vạch than vẽ ô ăn quan trên hè gạch.*

– Tôi ***mếu máo*** *trả lời và đứng như chôn chân xuống đất, nhìn theo cái bóng bé nhỏ* ***liêu xiêu*** *của em tôi trèo lên xe.*

(Trích *Cuộc chia tay của những con búp bê*)

Gợi ý: Từ láy được cấu tạo như thế nào? Trong các từ láy in đậm trên,

các tiếng được láy lại toàn bộ hay bộ phận? Căn cứ vào đặc điểm về âm thanh này của các từ để chia chúng thành các loại: láy toàn bộ, láy bộ phận (láy phụ âm đầu, láy phần vần).

b) Dựa vào kết quả phân tích trên, hãy phân loại các từ láy có ở mục 1.

Gợi ý:

– Từ láy toàn bộ: đăm đăm.

– Từ láy bộ phận: mếu máo, liêu xiêu.

c) Vì sao các từ láy (in đậm) dưới đây (trích từ văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê*) không nói được là *bật bật, thẳm thẳm*?

– *Vừa nghe thấy thế, em tôi bất giác run lên* ***bần bật****, kinh hoàng đưa cặp mắt tuyệt vọng nhìn tôi.*

– *Cặp mắt đen của em lúc này buồn* ***thăm thẳm****, hai bờ mi đã sưng mọng lên vì khóc nhiều.*

Gợi ý: Các từ *bật bật, thẳm thẳm* sai về nguyên tắc cấu tạo từ láy toàn bộ. Từ láy toàn bộ có trường hợp láy lại nguyên dạng âm gốc như *đăm đăm*, song cần lưu ý các trường hợp do sự hoà phối âm thanh nên tiếng láy có biến đổi thanh điệu, phụ âm cuối, chẳng hạn: *đo* trong *đo đỏ*, *xôm* trong *xôm xốp*, *bần* trong *bần bật*, *thăm* trong *thăm thẳm*, ... Các từ này vẫn thuộc loại từ láy toàn bộ.

2. Nghĩa của từ láy

a) Nghĩa của các từ láy *ha hả*, *oa oa*, *tích tắc*, *gâu gâu* được tạo thành do đặc điểm gì về âm thanh?

Gợi ý: Các từ này được tạo thành dựa trên nguyên tắc mô phỏng âm thanh (còn gọi là từ láy tượng thanh): *ha hả* như tiếng cười, *oa oa* giống như âm thanh tiếng khóc của em bé, *tích tắc* giống như âm thanh quả lắc đồng hồ, *gâu gâu* giống như âm thanh của tiếng chó sủa.

b) Các từ láy trong mỗi nhóm sau đây có đặc điểm chung gì về âm thanh và về nghĩa?

(1) *lí nhí, li ti, ti hí.*

(2) *nhấp nhô, phập phồng, bập bềnh.*

Gợi ý:

– Các từ thuộc nhóm (1) đều có khuôn vần *i*. Âm thanh của khuôn vần này gợi ra những cái nhỏ vụn, tương ứng với những sự vật, hiện tượng mà các từ *lí nhí, li ti, ti hí,...* biểu đạt.

– Các từ thuộc nhóm (2) có đặc điểm là:

+ Láy bộ phận phụ âm đầu, tiếng gốc đứng sau.

+ Các tiếng láy đều có chung vần *âp*, có thể hình dung mô hình cấu tạo loại từ này như sau: $(x + âp) + xy$; trong đó, x là phụ âm được láy lại, y là

phần vần của tiếng gốc, *âp* là phần vần của tiếng láy.

+ Các từ thuộc nhóm này có chung đặc điểm ý nghĩa là: chỉ sự trạng thái chuyển động liên tục, hoặc sự thay đổi hình dạng của sự vật.

c) So sánh nghĩa của các từ láy *mềm mại, đo đỏ* với nghĩa của các tiếng gốc làm cơ sở cho chúng: *mềm, đỏ.*

Gợi ý: Thực hiện theo các bước như sau:

– Đặt câu với mỗi từ.

– So sánh sắc thái giảm nhẹ hoặc nhấn mạnh, sắc thái biểu cảm giữa từ đơn (tiếng gốc) và từ láy được cấu tạo từ tiếng ấy. Các từ láy có sắc thái nghĩa giảm nhẹ (*mềm mại, đo đỏ*) và màu sắc biểu cảm rõ hơn so với tiếng gốc (từ đơn).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm và phân loại từ láy trong đoạn đầu văn bản *Cuộc chia tay của những con búp bê* (từ "*Mẹ tôi, giọng khản đặc...*" cho đến "*nặng nề thế này.*").

Gợi ý: Tìm và phân loại theo bảng.

Láy toàn bộ		*bần bật, thăm thẳm, chiền chiện, chiêm chiếp,*
Láy bộ phận	Láy phụ âm đầu	*nức nở, tức tưởi, rón rén, lặng lẽ, rực rỡ, nhảy nhót, ríu ran, nặng nề*
	Láy phần vần	

2. Cấu tạo từ láy từ những tiếng gốc cho trước theo bảng sau:

Tiếng gốc	**Từ láy**
ló	*lấp ló,...*
nhỏ	*nho nhỏ, nhỏ nhắn,...*
nhức	*nhức nhối,...*
khác	*khang khác,...*
thấp	*thâm thấp,...*
chếch	*chênh chếch,...*
ách	*anh ách,...*

3. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong các câu sau:

– ***nhẹ nhàng***, *nhẹ nhõm*:

+ Bà mẹ ... khuyên bảo con.

+ Làm xong công việc, nó thở phào ... như trút được gánh nặng.

– *xấu xí*, ***xấu xa***:

+ Mọi người đều căm phẫn hành động ... của tên phản bội.

+ Bức tranh của nó vẽ nguệch ngoạc, ...

- ***tan tành***, *tan tác*:

+ Chiếc lọ rơi xuống đất, vỡ ...

+ Giặc đến, dân làng ... mỗi người một ngả.

Gợi ý: Đọc kĩ để phân biệt sắc thái nghĩa của mỗi câu. Các từ in đậm là phù hợp với câu đầu.

4. Đặt câu với mỗi từ: *nhỏ nhắn, nhỏ nhặt, nhỏ nhẻ, nhỏ nhen, nhỏ nhoi*.

Gợi ý:

– Cô giáo em có dáng người *nhỏ nhắn*.

– Anh Dũng nói năng *nhỏ nhẻ* như con gái.

– Mẹ chăm chút cho các con từ những cái *nhỏ nhặt* nhất.

– Bạn bè không nên *nhỏ nhen* với nhau.

– Đàn voi đã đi cả ngày trời mà vẫn không tìm được một vũng nước *nhỏ nhoi* nào.

5. Các từ sau đây là từ láy hay từ ghép?

máu mủ, mặt mũi, nhỏ nhen, tóc tai, râu ria, khuôn khổ, ngọn ngành, tươi tốt, nấu nướng, ngu ngốc, học hỏi, mệt mỏi, nảy nở.

Gợi ý: Kiểm tra bằng cách đối chiếu với các đặc điểm của từ láy và từ ghép (các từ đã cho đều là từ ghép).

6*. Các tiếng *chiền* (trong *chùa chiền*), *nê* (trong *no nê*), *rớt* (trong *rơi rớt*), *hành* (trong *học hành*) có nghĩa là gì? Các từ *chùa chiền, no nê, rơi rớt, học hành* là từ ghép hay từ láy?

Gợi ý:

– Nghĩa của các từ:

+ *chiền*: từ cổ, cũng có nghĩa là chùa.

+ *nê*: từ cổ, có nghĩa là chán

+ *rớt*: rơi ra một vài giọt (còn sót lại, hỏng, không đỗ) hoặc cũng có nghĩa là rơi.

+ hành: thực hành.

– Theo cách giải nghĩa trên đây thì các từ đã cho là từ ghép.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 1 –
VĂN TỰ SỰ VÀ MIÊU TẢ

(Làm ở nhà)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Đề 1: Kể cho bố mẹ nghe một chuyện lí thú (hoặc cảm động, hoặc buồn cười,...) mà em gặp ở trường.

Đề 2: Kể lại nội dung câu chuyện được ghi trong một bài thơ có tính chất tự sự (như *Lượm* hoặc *Đêm nay Bác không ngủ*) theo những ngôi kể khác nhau (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất).

Đề 3: Miêu tả một cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ hè (có thể là phong cảnh nơi em nghỉ mát, hoặc cánh đồng hay rừng núi quê em).

Đề 4: Miêu tả chân dung một người thân.

II. GỢI Ý DÀN BÀI

Đề 1: Kể cho bố mẹ nghe một chuyện lí thú (hoặc cảm động, hoặc buồn cười,...) mà em gặp ở trường.

A. Mở bài: Giới thiệu về câu chuyện mà em dự định kể (đó là câu chuyện gì? Về ai hặc về cái gì?).

B. Thân bài:

1. Kể lại hoàn cảnh xảy ra câu chuyện:

– Thời gian xảy ra?

– Địa điểm?

2. Kể lại các chi tiết về câu chuyện:

– Mở đầu như thế nào?

– Diễn biến ...

– Kết thúc ...

3. Câu chuyện hôm đó đã khiến chúng em ... (cảm động hay buồn cười).

C. Kết bài: Suy nghĩ của em qua câu chuyện đó.

Đề 2: Kể lại nội dung câu chuyện được ghi trong một bài thơ có tính chất tự sự (như *Lượm* hoặc *Đêm nay Bác không ngủ*) theo những ngôi kể khác nhau (ngôi thứ ba hoặc ngôi thứ nhất).

A. Mở bài: Giới thiệu (tưởng tượng) về câu chuyện mà em định kể (*Lượm* hay *Đêm nay Bác không ngủ*). Lưu ý xác định ngôi kể ngay từ đầu (đóng vai nhân vật người chú hoặc nhân vật anh lính – ngôi thứ nhất; đóng vai một người đứng ngoài câu chuyện để kể lại – ngôi thứ ba).

B. Thân bài:

1. Kể lần lượt các chi tiết, các sự kiện diễn ra trong câu chuyện:

Ví dụ: Với chuyện Lượm, ta lần lượt kể:

– Chi tiết người chú gặp Lượm.

– Ấn tượng của người chú về hình dáng và tính cách Lượm.

– Chi tiết Lượm đi chuyển thư.

– Lượm hi sinh,...

2. Suy nghĩ của người kể và con người Lượm hoặc về Hồ Chí Minh.

C. Kết bài: Tưởng tượng về kết thúc của câu chuyện, ví dụ:

– Sau ngày giải phóng, người chú về thăm mộ Lượm.

– Anh lính sau đó được đi làm cùng Bác.

Đề 3: Miêu tả một cảnh đẹp mà em đã gặp trong mấy tháng nghỉ hè (có thể là phong cảnh nơi em nghỉ mát, hoặc cánh đồng hay rừng núi quê em).

A. Mở bài: Giới thiệu về cảnh đẹp mà em định tả (nó là cảnh gì? ở đâu? Em được đến đó trong hoàn cảnh nào?,...).

B. Thân bài:

1. Miêu tả về cảnh đẹp ấy.

– Cảnh trên đường đi (nếu chọn miêu tả cảnh nơi em nghỉ mát).

– Khung cảnh nơi em định tả đẹp như thế nào? (những ngôi nhà, cảnh biển, các hang động,...hoặc vẻ non xanh của đồng lúa, của hoa màu,...vẻ hùng vĩ của núi rừng của các loài cây cổ thụ hay của những con thú lạ,...).

2. Cảm xúc của em khi được đến thăm cảnh đẹp ấy (hay niềm hạnh phúc của em khi quê hương mình có cánh đồng, có núi rừng đẹp).

C. Kết bài:

– Khẳng định lại vẻ đẹp của cảnh và sự bổ ích của những tháng hè vừa qua.

Đề 4: Miêu tả chân dung một người thân.

A. Mở bài:

– Giới thiệu người thân mà em định miêu tả: Bố, mẹ, ông, bà, anh, chị,...

B. Thân bài:

1. Lần lượt miêu tả các đặc điểm của người thân đó.

– Khuôn mặt (mái tóc, ánh mắt,...).

– Hình dáng, nước da.

– Cách ăn mặc, nói năng, giao tiếp (nhất là cách nói chuyện với em).

2. Điều mà em thích nhất ở người thân của em là gì? (một nét nào đó về hình thức, hoặc một phẩm chất, một nét tính cách,...).

C. Kết bài: Tình cảm của em với người thân mà em vừa kể (có thể nêu những mong ước tốt đẹp của bản thân về người thân đó).

QUÁ TRÌNH TẠO LẬP VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các bước tạo lập văn bản

Khi có nhu cầu tạo lập văn bản, người viết phải tiến hành theo các bước sau:

a) Định hướng tạo lập văn bản;

Đây là khâu quan trọng, có ý nghĩa tiên quyết đối với việc tạo lập một văn bản. Để định hướng cho quá trình tạo lập văn bản, cần phải xác định các vấn đề xoay quanh những câu hỏi sau:

– Viết cho ai? Câu hỏi này giúp cho người tạo lập văn bản xác định được đối tượng giao tiếp cần hướng tới.

– Viết để làm gì? Câu hỏi này giúp cho người tạo lập văn bản xác định được mục đích của việc tạo lập văn bản, chủ đề cần hướng tới.

– Viết về cái gì? Câu hỏi này giúp cho người tạo lập văn bản xác định được đề tài, nội dung cụ thể của văn bản.

– Viết như thế nào? Câu hỏi này giúp cho người tạo lập văn bản xác định được cách thức tạo lập, các phương tiện biểu đạt gắn với nội dung cụ thể đã được định hình, hình thức ngôn ngữ để biểu đạt nội dung ấy một cách hiệu quả nhất.

b) Tìm ý và sắp xếp thành dàn ý theo bố cục rõ ràng, hợp lí đáp ứng những yêu cầu định hướng trên.

Từ những nội dung đã xác định được trong bước định hướng, đến đây, người tạo lập văn bản tiến hành thiết lập hệ thống các ý, sắp xếp chúng theo bố cục hợp lí, đảm bảo liên kết nội dung, mạch lạc văn bản.

c) Viết thành văn bản hoàn chỉnh.

Đây là khâu trực tiếp cho ra "sản phẩm". Người tạo lập văn bản dùng lời văn của mình diễn đạt các ý thành câu, đoạn, phần hoàn chỉnh. Ở bước này, các phương tiện liên kết hình thức được huy động để triển khai chủ đề, thể hiện liên kết nội dung, đảm bảo mạch lạc cho văn bản. Việc viết thành văn cần đạt được tất cả các yêu cầu: đúng chính tả, đúng ngữ pháp, dùng từ chính xác, sát bố cục, có tính liên kết, mạch lạc, kể chuyện hấp dẫn, lời văn trong sáng.

d) Kiểm tra lại văn bản.

Đây là khâu cuối cùng của quá trình tạo lập văn bản. "Sản phẩm" phải được kiểm tra lại, điều chỉnh những nội dung, cách diễn đạt chưa hợp lí, sửa các lỗi về dùng từ, đặt câu, viết đoạn, chuyển ý, ...

Lưu ý: Xem lại những kiến thức về liên kết, bố cục, mạch lạc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy trả lời các câu hỏi sau để tự kiểm tra lại các văn bản mà em đã tạo lập:

a) Điều em muốn nói trong các văn bản ấy có thực sự cần thiết không?

b) Em thấy mình đã thực sự quan tâm đến việc viết cho ai chưa? Việc quan tâm ấy có ảnh hưởng tới nội dung và hình thức bài viết như thế nào?

c) Em có lập dàn bài trước khi viết (nói) các văn bản ấy không? Các văn bản ấy thường được bố cục như thế nào? Đã chú ý tới nhiệm vụ của từng phần trong bố cục chung của văn bản chưa?

d) Sau khi hoàn thành văn bản, em có kiểm tra lại không? Kiểm tra những gì và đã từng sửa chữa ra sao?

Gợi ý: Đọc lại các bài viết của mình, nhớ lại các bước đã tiến hành khi làm. Tham khảo bài văn và xem gợi ý ở phần trước để tự đối chiếu với các văn bản đã tạo lập.

2. Dưới dạng văn bản báo cáo thành tích học tập trong Hội nghị học tốt của trường, có bạn đã làm như sau:

(1) Chỉ kể lại việc mình đã học như thế nào và đã đạt được thành tích gì trong học tập.

(2) Mở đầu mỗi đoạn đều có câu "Thưa các thầy cô" và liên tục xưng là "em" hoặc "con" trong lời văn.

Theo em, làm như thế có phù hợp không? Cần phải điều chỉnh như thế nào?

Gợi ý: Xem lại bài *Bố cục trong văn bản*, mục II – 3 và lưu ý ở đây không chỉ là thuật lại công việc học tập rồi kể ra những thành tích của mình mà quan trọng còn là biết rút ra kinh nghiệm, cách học để các bạn cùng tham khảo, học tập; không nên dùng nhiều những câu mang tính khẩu ngữ như "Thưa các thầy các cô", chỉ nên nói câu này ở phần *Mở bài* và phần *Kết bài*; tránh dùng quá nhiều những đại từ nhân xưng như "em" hoặc "con", nếu dùng, nên dùng "em", hơn nữa, đối tượng giao tiếp mà văn bản hướng tới không chỉ có các thầy cô giáo mà còn có các đại biểu, các bạn học sinh nên xưng hô phải hướng tới tất cả các đối tượng ấy.

3. Trong một buổi thảo luận tổ, nhiều bạn đã đồng ý rằng: Muốn tạo lập một văn bản thì phảI soạn bố cục dưới dạng một dàn bài. Nhưng các bạn còn chưa rõ:

a) Dàn bài có bắt buộc phải viết thành những câu hoàn chỉnh, đầy đủ như khi viết văn bản không? Có phải sử dụng các phương tiện ngôn ngữ để diễn đạt sự liên kết không?

b) Làm thế nào để phân biệt các nội dung tương ứng với các đề mục lớn, nhỏ? Làm thế nào để biết được các ý trong từng mục đã đủ chưa và đã

sắp xếp rành mạch, hợp lí chưa?

Gợi ý:

– Dàn bài là hệ thống các ý dự định sẽ triển khai trong văn bản chứ chưa phải là văn bản. Cho nên, không cần thiết phải viết dưới dạng các câu hoàn chỉnh mà chỉ cần viết ngắn gọn, miễn phác ra được ý là được. Mặc dù không cần phải diễn đạt liên kết bằng từ ngữ cụ thể nhưng dàn bài cũng phải thể hiện được mối liên hệ giữa các ý về mặt nội dung.

– Để phân biệt được hệ thống vấn đề trong nội dung văn bản theo cấp độ lớn – nhỏ, khái quát – cụ thể, trước – sau, người lập dàn ý phải dùng hệ thống các kí hiệu quy ước chặt chẽ (bằng chữ số La Mã, chữ số thường, chữ cái,...)

– Để kiểm soát được các ý trong từng mục một cách thuận tiện, về mặt hình thức, khi trình bày dàn ý phải chú ý cách xuống dòng, khoảng cách lùi đầu dòng cho thống nhất, chẳng hạn: ý lớn ngang nhau thì các kí hiệu đầu dòng phải thẳng nhau, ý nhỏ hơn thì đầu dòng viết lùi vào so với ý lớn hơn,...

4. Em hãy thay mặt En-ri-cô viết một bức thư cho bố nói lên nỗi ân hận của mình vì trót thiếu lễ độ với mẹ kính yêu. Để viết bức thư đó, em phảI thực hiện những việc gì?

Gợi ý: Trước hết, phải xác định được định hướng tạo lập văn bản thông qua việc trả lời các câu hỏi: Viết cho ai? Viết để làm gì? Viết về cái gì? Viết như thế nào? Đối tượng hướng tới ở đây là người bố, con viết cho bố; mục đích là viết để bày tỏ sự ân hận, mong bố tha lỗi; đề tài là viết về việc đã trót thiếu lễ độ với mẹ và suy nghĩ của mình trước lỗi lầm đó. Lưu ý: văn bản này viết dưới dạng một bức thư, nhân xưng ngôi thứ nhất – "con" – En-ri-cô, trò chuyện trực tiếp với bố. Các ý chính sẽ là: kể lại sơ lược về hành động thiếu lễ độ của mình đối với mẹ; suy nghĩ của mình sau khi nhận được thư của bố; bày tỏ sự ân hận; bày tỏ lòng kính trọng, thương yêu bố mẹ; hứa sẽ không bao giờ có hành động như thế nữa,...

NHỮNG CÂU HÁT THAN THÂN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Người xưa hay mượn con cò để nói về cuộc đời và thân phận của mình vì con cò là con vật hiền lành, nhỏ bé, chịu khó lặn lội kiếm ăn. Những phẩm chất đó gần gũi với phẩm chất và thân phận của người nông dân. Ví dụ:

– Con cò mà đi ăn đêm.
Đậu phải cành mềm lộn cổ xuống ao...

2. Trong bài 1, cuộc đời vất vả của con cò được diễn tả bằng hình ảnh đối lập: một mình lận đận giữa nước non, hình ảnh lên thác xuống ghềnh, vượt qua những nơi khó khăn, nguy hiểm. Bản thân cò thì lận đận, gầy mòn. Việc vất vả đó kéo dài: bấy nay chứ không phải ngày một ngày hai. Những hình ảnh đối lập, những nơi nguy hiểm, những ao, thác, ghềnh, biển cho thấy con cò đã phải trải nhiều nơi chốn, nhiều cảnh huống, chỉ một mình nó thui thủi, vất vả đến mức gầy mòn. Cuộc đời lận đận được diễn tả khá sinh động, ấn tượng. Ngoài nội dung than thân, bài ca còn có nội dung tố cáo xã hội phong kiến bất công. Xã hội đó đã làm nên chuyện *bể đầy, ao cạn* làm cho thân cò thêm lận đận, thêm gầy mòn. Câu hỏi tu từ đã gián tiếp tố cáo xã hội phong kiến bất công đó.

3. Cụm từ *thương thay* là tiếng than biểu hiện sự đồng cảm, thương xót. Trong bài này, *thương thay* được lặp lại 4 lần. Ý nghĩa của sự lặp lại là: Mỗi lần là một lần thương một con vật, một cảnh ngộ. Bốn lần thương thay, bốn con vật, bốn cảnh ngộ khác nhau, nhưng lại cùng chung với thân phận người lao động sự lặp lại như tô đậm nỗi thương cảm, xót xa cho cuộc sống khổ sở nhiều bề của người lao động đồng thời kết nối và mở ra những nỗi thương khác nhau, làm cho bài ca phát triển.

4. Những nỗi thương thân của người lao động thể hiện qua các hình ảnh ẩn dụ trong bài ca dao số 2: thương con tằm là thương cho thân phận bị bòn rút sức lực cho kẻ khác; thương lũ kiến li ti là thương cho thân phận bé nhỏ suốt đời phải làm lụng kiếm miếng ăn; thương cho con hạc là thương cho cuộc đời phiêu bạt, khốn khó, mỏi mệt không có tương lai (biết ngày nào thôi); thương cho con cuốc là thương thân phận thấp bé, dù có than thở đến kiệt sức thì cũng không có người động lòng, thương xót.

Bốn con vật, bốn nỗi khổ, bốn cảnh ngộ đáng thương khác nhau làm nên nỗi khổ nhiều bề của thân phận người lao động.

5. Sưu tầm thêm một số bài ca dao mở đầu bằng cụm từ "Thân em", rồi giải thích những bài ca dao ấy thường nói về ai, về điều gì và thường giống nhau như thế nào về nghệ thuật?

Gợi ý:

– Một số bài ca dao mở đầu bằng cụm từ "Thân em":

– Thân em như hạt mưa sa
Hạt vào đài các, hạt ra ruộng cày
– Thân em như hạt mưa rào
Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa
– Thân em như trái bần trôi
Gió dập sóng dồi biết tấp vào đâu
– Thân em như miếng cau khô

Kẻ thanh tham mỏng, người thô tham dày
– Thân em như giếng giữa đàng
Người khôn rửa mặt, người phàm rửa chân.

– Các bài ca dao này thường nói về thân phận gian nan, vất vả, thiệt thòi của người phụ nữ trong xã hội xưa.

– Về nghệ thuật, ngoài mô típ mở đầu bằng cụm từ thân em (gợi ra nỗi buồn thương), các câu ca dao này thường sử dụng các hình ảnh ví von so sánh (để nói lên những cảnh đời, những thân phận, những lo lắng khác nhau của người phụ nữ).

6. Đọc câu ca, có thể thấy hình ảnh so sánh có những nét đặc biệt:

– Trái *bần*, tên của loại quả đồng âm với từ *bần* có nghĩa là nghèo khó.

– Hình ảnh trái bần trôi nổi. Không những thế, nó còn bị *gió dập, sóng dồi*. Sự vùi dập của gió, của sóng làm cho trái bần đã trôi nổi, lại càng bấp bênh vô định. Nó chỉ mong được dạt, được *tấp* vào đâu đó nhưng nào có được. Câu ca dao là lời than của người phụ nữ trong xã hội cũ về cuộc đời nghèo khó, phải chịu bao sóng gió của cuộc đời và không thể tự quyết định được số phận của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Ngoài cách đọc chung của thể ca dao đã nói trong những bài trước, cần chú ý thêm một số điểm sau:

– Nhóm *những câu hát than thân* ở đây gồm ba bài ca dao. Kết thúc mỗi bài cần ngừng giọng đọc để phân biệt.

– Lên giọng ở câu hỏi tu từ (bài 1) để diễn tả sắc thái băn khoăn, đau đớn của những con người không tìm thấy lối thoát cho số phận của mình.

– Nhấn mạnh điệp từ "Thương thay" mở đầu các dòng sáu (bài 2) để diễn tả nỗi cảm thương đối với những con người bé nhỏ, thua thiệt đó.

2. Những điểm chung về nội dung và nghệ thuật của ba bài ca dao đã học:

– Về nội dung:

+ Cả ba bài ca dao đều là những câu hát than thân của con người trong xã hội xưa.

+ Tuy nhiên, ở mỗi bài vẫn có ít nhiều hàm ý mang tính chất phản kháng (hướng đến các thế lực chà đạp con người).

– Về nghệ thuật:

+ Thể thơ mà cả ba bài đã sử dụng là thể thơ lục bát với âm điệu than thân đầy thương cảm.

+ Sử dụng các biện pháp tu từ so sánh, ẩn dụ và câu hỏi tu từ.

NHỮNG CÂU HÁT CHÂM BIẾM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài 1 "giới thiệu" chú tôi là người *hay* (nghĩa là *giỏi*, nhưng cũng có nghĩa là *thích, ham, nghiện*) nhiều thứ: nghiện rượu, nghiện chè, lại nghiện cả... ngủ trưa! Không những thế, chú còn là người rất "giàu ước mơ" – mà toàn mơ để ... không phải đi làm, để ngủ cho đã mắt! Bài ca dao này châm biếm hạng người sa đà nghiện ngập và lười biếng trong xã hội.

2. Bài 2 nhại lời nói của thầy bói với người đi xem bói, bài ca dao lật tẩy bản chất của bọn "nói dựa" – thực chất là lợi dụng tâm lí tò mò của người khác để lừa bịp, kiếm tiền. Sự khẳng định của thầy bói là nguỵ biện và rất vô nghĩa (về sự giàu nghèo, giới tính của mẹ cha, con cái) vì chỉ khẳng định những điều có tính tất yếu, ai cũng biết. Mặc dù tác giả dân gian không bình luận, nhưng bài ca vẫn toát lên ý nghĩa châm biếm sâu sắc về hiện tượng mê tín dị đoan trong xã hội.

3. Mỗi con vật trong bài 3 tượng trưng cho một loại người: *con cò* tượng trưng cho người nông dân, *cà cuống* tượng trưng cho những kẻ có quyền bính, *chim ri* và *chào mào* tượng trưng cho đám lính lệ, *chim chích* tượng trưng cho anh mõ dưới chế độ phong kiến. Bài ca có tính chất ngụ ngôn rõ rệt, tác giả dân gian đã mượn loài vật để phê phán hủ tục ma chay.

4. Hai câu đầu của bài ca có kết cấu đặc biệt: *Cậu cai nón dấu lông gà. Ngón tay đeo nhẫn gọi là cậu cai.* Hai câu là hai định nghĩa, đồng thời là hai "dấu hiệu" nhận biết một con người: thứ nhất, *cậu cai = nón dấu lông gà* (dấu hiệu quyền lực); thứ hai: *ngón tay đeo nhẫn = gọi là cậu cai* (dấu hiệu giàu sang). Hai dấu hiệu này không có nghĩa thông báo về tâm hồn, tính cách hay phẩm chất của đối tượng. Nếu bỏ hai tiếng "cậu cai" đi, trong hình dung chỉ còn chiếc "nón dấu lông gà" (quyền lực) và "ngón tay đeo nhẫn" (khoe của) có vẻ rất trai lơ!

Hai câu tiếp theo đối lập về số lượng có tính chất gây cười. Pha một chút phóng đại, chân dung cậu cai được đưa ra châm chọc, mỉa mai, thể hiện thái độ khinh ghét và thương hại của nhân dân.

Về nghệ thuật, khi xây dựng nhân vật cai lệ, tác giả dân gian đã khéo léo chọn từ xưng hô là: cậu cai (một từ vừa có tính chất nịnh bợ, vừa có tính chất châm biếm). Hơn nữa, bằng việc biếm hoạ chân dung cậu cai, tác giả dân gian đã ngầm ý nói lên sự nhố nhăng, bắng nhắng của nhân vật người thường không ra người thường, quyền lực không ra quyền lực này. Việc sử dụng rất thành công nghệ thuật phóng đại cũng có tác dụng làm cho nhân vật cậu cai càng trở nên nực cười và thảm hại hơn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đây cũng là ca dao trữ tình nhưng tình cảm, thái độ trong đó không phải là những tình cảm thẳm sâu, day dứt trong tâm hồn (như những bài ca dao về tình cảm gia đình, tình yêu đôi lứa,...). Giọng điệu ở đây là giọng châm biếm, giễu cợt,... nên khi đọc cần cao giọng, nhấn mạnh vào các điệp từ, điệp ngữ (có chủ ý) để làm nổi bật giọng điệu châm biếm, giễu cợt của những câu ca dao này.

2. Để nhận xét về sự giống nhau của bốn bài ca dao, em đồng ý với ý kiến nào dưới đây:

a) Cả bốn bài đều có hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng.

b) Tất cả đều sử dụng biện pháp phóng đại.

c) Cả bốn bài đều có nội dung và nghệ thuật châm biếm.

d) Nghệ thuật tả thực có trong cả bốn bài.

Gợi ý: Câu trả lời xác đáng nhất là ý c.

3.* Những câu hát châm biếm nói trên có điểm gì giống truyện cười dân gian?

Gợi ý:

– Đều hướng đến châm biếm những hạng người đáng chê cười về tính cách, bản chất.

– Đều sử dụng một số hình thức gây cười.

– Đều tạo được những tiếng cười sảng khoái cho độc giả.

ĐẠI TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đại từ là gì?

Đọc những câu dưới đây, chú ý các từ in đậm và trả lời câu hỏi.

(1) *Gia đình tôi khá giả. Anh em tôi rất thương nhau. Phải nói em tôi rất ngoan.* ***Nó*** *lại khéo tay nữa.*

(Khánh Hoài)

(2) *Chợt con gà trống ở phía sau bếp nổi gáy. Tôi biết đó là con gà của anh Bốn Linh. Tiếng* ***nó*** *dõng dạc nhất xóm.*

(Võ Quảng)

(3) *Mẹ tôi, giọng khản đặc, từ trong màn nói vọng ra:*

– Thôi, hai đứa liệu mà đem chia đồ chơi ra đi.

Vừa nghe thấy ***thế****, em tôi bất giác run lên bần bật, kinh hoàng đưa*

cặp mắt tuyệt vọng nhìn tôi.

(Khánh Hoài)

(d) *Nước non lận đận một mình,*
Thân cò lên thác xuống ghềnh bấy nay.
Ai *làm cho bể kia đầy,*
Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?

(Ca dao)

1. Từ *nó* ở trong đoạn văn đầu trỏ ai? Từ *nó* trong đoạn văn thứ hai trỏ con vật gì? Nhờ đâu em biết được nghĩa của hai từ *nó* trong hai đoạn văn ấy?

Gợi ý: **Nó** trong đoạn văn (1) trỏ *em tôi* còn **nó** trong đoạn văn (2) trỏ *con gà của anh Bốn Linh*. Để biết được nghĩa của các từ **nó** này, người ta phải căn cứ vào ngữ cảnh nói, căn cứ vào các câu đứng trước hoặc sau câu có chứa từ này.

2. Từ ***thế*** trong đoạn văn sau đây trỏ sự việc gì? Nhờ đâu mà em hiểu được nghĩa của từ ***thế*** trong đoạn văn này.

Gợi ý: Từ **thế** ở đây trỏ cái gì? Muốn biết điều này, hãy xác định "*Vừa nghe thấy* **thế**" là vừa nghe thấy gì?

3. Từ ***ai*** trong bài ca dao dùng để làm gì?

Gợi ý: Muốn xác định được ***ai*** trong bài ca dao trên được dùng để làm gì, trước hết phải xác định câu "Ai làm cho bể kia đầy, Cho ao kia cạn, cho gầy cò con?" có mục đích gì, để kể, để tả hay để hỏi? Câu ca dao này dùng với mục đích hỏi, từ **ai** trong trường hợp này được dùng để hỏi.

4. Các từ ***nó, thế, ai*** trong các đoạn văn trên giữ chức vụ ngữ pháp gì trong câu?

Gợi ý: Xác định chủ ngữ, vị ngữ của câu có đại từ. Nếu đại từ không làm chủ ngữ hay vị ngữ thì xác định xem nó làm phụ ngữ cho từ nào, nằm trong cụm từ nào?

Từ **nó** trong đoạn văn (1), ***ai*** trong bài ca dao làm chủ ngữ; **nó** trong đoạn văn (2) làm phụ ngữ cho danh từ, ***thế*** làm phụ ngữ cho động từ.

2. Phân loại đại từ

a) Đại từ để trỏ

Trong các nhóm đại từ sau đây, nhóm nào dùng để trỏ người, sự vật; nhóm nào trỏ số lượng; nhóm nào chỉ hoạt động, tính chất, sự việc?

(1) – *tôi, tao, tớ, chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, mày, chúng mày, nó, hắn, chúng nó, họ, ...*

(2) – *bấy, bấy nhiêu*

(3) – *vậy, thế*

Gợi ý: Nhóm thứ nhất trỏ người, vật; nhóm thứ hai trỏ số lượng; nhóm thứ ba trỏ hoạt động, tính chất, sự việc. Đây cũng là ba loại đại từ để trỏ.

b) Đại từ để hỏi

Trong các nhóm đại từ để hỏi sau đây, nhóm nào hỏi về người, vật; nhóm nào hỏi về số lượng; nhóm nào hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc?

(1) – ai, gì, ...

(2) – bao nhiêu, mấy

(3) – sao, thế nào

Gợi ý: Tương ứng với ba nhóm đại từ để trỏ, đại từ để hỏi cũng được chia thành ba loại: đại từ để hỏi về người, vật; đại từ để hỏi về số lượng; đại từ để hỏi về hoạt động, tính chất, sự việc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. a) Xếp các đại từ đã nhắc đến ở mục trên vào bảng dưới đây:

Số / Ngôi	Số ít	Số nhiều
1		
2		
3		

Gợi ý: Đại từ trỏ người, vật ngôi thứ nhất là các từ trỏ bản thân người, vật (*tôi, tao, tớ,...*); ngôi thứ hai là trỏ người, vật là đối tượng trực tiếp đối diện với người nói (*mày,...*); ngôi thứ ba trỏ đối tượng gián tiếp nói đến trong lời (*nó, hắn,...*). Tương ứng, có đại từ ngôi thứ nhất số nhiều (*chúng tôi, chúng tao, chúng tớ,...*), ngôi thứ hai số nhiều (*chúng mày,...*), ngôi thứ ba số nhiều (*chúng nó, họ,...*).

b) So sánh nghĩa của đại từ *mình* trong các câu sau:

a) Cậu giúp đỡ ***mình*** với nhé!

b) ***Mình*** *về có nhớ ta chăng,*

Ta về ta nhớ hàm răng ***mình*** *cười.*

(Ca dao)

Gợi ý: *Mình* trong câu (a) trỏ bản thân người nói (viết), thuộc ngôi thứ nhất số ít; *mình* trong hai câu ca dao trỏ người nghe (đọc), thuộc ngôi thứ hai.

2. Tìm một số ví dụ về trường hợp các danh từ chỉ người như: ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cô, dì, cháu, con,...được sử dụng như đại từ xưng hô.

Gợi ý: Tham khảo các ví dụ sau:

– *Cháu chào* ***bác*** *ạ!*

– *Cháu mời* ***ông bà*** *xơi cơm.*

- ***Anh*** *cho em hỏi bài toán này nhé!*

- *Hôm nay,* ***mẹ*** *có đi làm không?*

- ***Cô*** *chờ ai đấy?*

...

3. Nhận xét về nghĩa của các **đại** từ sau đây, chúng có trỏ một đối tượng cụ thể nào không?

a) Hôm nay ở nhà, ***ai*** cũng vui.

b) Qua đình ngả nón trông đình,

Đình ***bao nhiêu*** ngói, thương mình bấy nhiêu.

(Ca dao)

c) **Thế nào** anh cũng đến nhé.

Gợi ý: Các đại từ trên được dùng để trỏ chung.

* Đặt câu với các từ *ai, sao, bao nhiêu* với nghĩa trỏ chung.

Gợi ý: Dựa vào các trường hợp sử dụng đại từ trỏ chung ở các câu trên. Lưu ý, các đại từ trỏ chung không biểu thị riêng một đối tượng nào cả, chẳng hạn:

- Ai mà chẳng thích được ngợi khen.
- Làm sao mà tôi biết được bạn đang nghĩ gì.
- Ta quý mến bạn bao nhiêu bạn sẽ quý mến ta bấy nhiêu.

4. Với các bạn cùng lớp, cùng tuổi, nên dùng các từ xưng hô như: tôi, bạn, mình,...để xưng hô cho lịch sự. Hiện tượng xưng hô thiếu lịch sự hiện vẫn còn khá phổ biến ở trường và ở lớp. Với những trường hợp ấy cần góp ý để các bạn xưng hô với nhau một cách lịch sự hơn.

5. Hãy so sánh giữa từ xưng hô tiếng Việt và đại từ xưng hô trong các ngoại ngữ mà em được học để thấy sự khác nhau về số lượng và ý nghĩa biểu cảm.

Gợi ý: Đại từ xưng hô trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, tiếng Trung Quốc ít hơn trong tiếng Việt. Nếu xét về ý nghĩa biểu cảm thì các đại từ xưng hô trong các ngôn ngữ ấy nhìn chung không mang nghĩa biểu cảm.

LUYỆN TẬP TẠO LẬP VĂN BẢN

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Nhớ lại kiến thức về văn bản, liên kết trong văn bản, bố cục của văn bản, mạch lạc trong văn bản và các bước tạo lập văn bản đã học ở bài trước để vận dụng vào tạo lập văn bản.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chuẩn bị ở nhà

– Đặt mình vào trong tình huống cụ thể (viết thư tham dự cuộc thi viết thư do Liên minh Bưu chính quốc tế (UPU) tổ chức với mục đích: Thư cho một người bạn để bạn hiểu về đất nước mình;

– Tự chọn một trong các đề tài: truyền thống lịch sử, cảnh sắc thiên nhiên, những nét đặc sắc về văn hoá, phong tục,...;

– Lập dàn bài chi tiết cho bức thư của mình;

– Viết thành bức thư hoàn chỉnh;

– Kiểm tra lại văn bản bức thư về bố cục, liên kết, mạch lạc, hình thức ngôn ngữ, ...;

– Có thể trao đổi dưới hình thức học nhóm để tự nhận xét cho nhau.

2. Thực hành trên lớp

a) Trao đổi theo tổ, đổi bài để đọc và nhận xét lẫn nhau;

b) Đọc văn bản tham khảo;

c) Tự điều chỉnh văn bản của mình.

3. Văn bản tham khảo:

... *Friendship thân mến!*

Tôi viết bức thư này cho bạn trên ngưỡng cửa của thế kỉ 21 khi chỉ còn ít phút nữa thôi cả thế giới sẽ bước vào kỉ nguyên mới. Giờ phút chuyển giao sao mà thiêng liêng thế! Tôi muốn tình bạn của chúng ta được khởi đầu từ thời điểm thiêng liêng này.

Nếu giờ này ở đất nước bạn và nhiều nơi trên Trái Đất mọi người đang tưng bừng đón Tết thì ở nước tôi, Tết Nguyên Đán mới là mùa lễ hội. Tết Nguyên Đán là Tết tính theo âm lịch (quan niệm về thời gian của người phương Đông). Đấy là Tết cổ truyền mang đậm bản sắc và văn hoá dân tộc với những phong vị cổ truyền: "Thịt mỡ, dưa hành, câu đối đỏ. Cây nêu, tràng pháo, bánh chưng xanh" khiến ai đi xa đều hướng về quê hương mỗi độ xuân về. Chiều ba mươi tháng Chạp nhà nào cũng quây quần nấu bữa cơm tất niên, thắp hương cúng ông bà tổ tiên để tỏ lòng thành kính biết ơn. Gần đến giao thừa, cả nhà tôi mặc đẹp, mẹ tôi lại mặc bộ áo dài tuyền thống thật duyên dáng cùng ra phố hoà vào dòng người đi đón giao thừa và hái lộc xuân bên bờ Hồ Hoàn Kiếm. Cành lộc xuân tượng trưng cho ước nguyện năm mới may mắn, có nhiều tài, lộc, phúc đức. Tôi rất thích cùng ba, mẹ và em gái đi hái lộc để tận hưởng hương xuân trong đêm thanh bình. Đi chơi Tết, người lớn thường cho ít tiền lẻ vào bao đỏ mừng tuổi trẻ con, mong chúng hay ăn chóng lớn, học hành tiến bộ. Số tiền mừng tuổi ấy tôi cho vào con lợn đất dành để mua quần áo, sách vở, riêng năm vừa rồi tôi đã ủng hộ tất cả cho các bạn học sinh miền Trung bị thiên tai, lũ lụt.

Bạn có thích được mừng tuổi không khi tôi kể cho bạn biết điều này?

Mới chỉ kể riêng cái Tết thôi đã thấy phong tục văn hoá nước tôi và nước bạn khác nhau rất nhiều. Lịch sử nước tôi là lịch sử của hơn bốn ngàn năm dựng nước và giữ nước, vì thế hơn ở bất cứ đâu, người dân nước tôi rất khao khát hoà bình, độc lập để xây dựng đất nước giàu đẹp, sánh vai với các cường quốc trên thế giới. Có lẽ cũng vì lẽ ấy mà Thủ đô Hà nội – Thủ đô nghìn năm văn hiến của tôi vừa đón nhận danh hiệu "Thành phố vì hoà bình" do UN trao tặng. Chúng ta là công dân của hai nước có hoàn cảnh sống khác nhau, có niềm tự hào riêng về đất nước mình, gia đình mình nhưng chắc chắn chúng ta cùng gặp nhau tại một điểm: Tình bạn. Tình bạn sẽ gắn kết chúng ta lại trong một mái nhà chung, mái nhà hoà bình trên Trái Đất. Khi đó, những sự khác biệt sẽ làm phong phú thêm cho cuộc sống của chúng ta. Duy có sự khác biệt của giàu nghèo, thiện ác là chúng ta phải phấn đấu và kiên quyết loại trừ để thế kỉ 21 là thế kỷ hoà bình – hữu nghị quốc tế.

Friendship ơi! Khi tôi định nói lời tạm biệt thì mới chợt nghĩ làm sao bạn đọc được thư của tôi nhỉ? Tiếng Việt rất giàu và đẹp, người dân nước tôi có tâm hồn thơ ca và giàu lòng nhân ái. Mong rằng một ngày nào đó không xa, tôi sẽ được đón bạn đến thăm đất nước Việt Nam để tôi có dịp giới thiệu bạn với những người yêu quý nhất của tôi.

Chúc tình bạn của chúng ta đơm hoa kết trái. Chờ hồi âm của bạn.

Chào thân ái!

Bạn của bạn

(*Theo* Trần La Thuỷ Trang, *Những bức thư nối tình bạn bốn phương*, NXB Bưu điện, 2001)

SÔNG NÚI NƯỚC NAM

(Nam quốc sơn hà)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ của bài *Nam quốc sơn hà* về số câu, số chữ trong câu, cách hiệp vần.

Gợi ý: Kiểm tra xem bài thơ (phần phiên âm) gồm mấy câu, mỗi câu gồm bao nhiêu chữ? Vần trong các từ cuối của các câu 1, 2, 4 có gì giống nhau?

2. Tuyên ngôn độc lập là lời tuyên bố về chủ quyền của đất nước và khẳng định không một thế lực nào được phép xâm phạm vào quyền độc lập ấy. Tuyên ngôn độc lập trong bài thơ *Sông núi nước Nam* thể hiện ở các khía cạnh:

– Tác giả khẳng định nước Nam là của người Nam. Đó là điều đã được ghi tại "thiên thư" (sách trời). Tác giả viện đến thiên thư vì ngày xưa người ta vẫn còn coi trời là đấng tối cao. Người Trung Quốc cổ đại tự coi mình là trung tâm của vũ trụ nên vua của họ được gọi là "đế", các nước chư hầu nhỏ hơn bị họ coi là "vương" (vua của những vùng đất nhỏ). Trong bài thơ này, tác giả đã cố ý dùng từ "Nam đế" (vua nước Nam) để hàm ý sánh ngang với "đế" của nước Trung Hoa rộng lớn.

– Ý nghĩa tuyên ngôn còn thể hiện ở lời khẳng định chắc chắn rằng nếu kẻ thù vi phạm vào quyền tự chủ ấy của nước ta thì chúng thế nào cũng sẽ phải chuốc lấy bại vong.

3. Bài thơ triển khai nội dung biểu ý theo bố cục: ở hai câu thơ đầu, tác giả đã khẳng định một cách tuyệt đối chủ quyền lãnh thổ với một thái độ của một dân tộc luôn trân trọng chính nghĩa. Từ khẳng định chân lí, đến câu thơ cuối, tác giả đã dựa ngay trên cái chân lí ấy mà đưa ra một lời tuyên bố chắc chắn về quyết tâm chống lại những kẻ làm trái những điều chính nghĩa.

Bố cục của bài thơ như thế là chặt chẽ, khiến cho những luận cứ đưa ra đều rất thuyết phục.

4. Bài thơ tuy chủ yếu thiên về biểu ý song không phải vì thế mà trở thành một bài luận lí khô khan. Có thể nhận thấy rằng, đằng sau tư tưởng độc lập chủ quyền đầy kiên quyết ấy là một cảm xúc mãnh liệt ẩn kín bên trong. Nếu không có tình cảm mãnh liệt thì chắc chắn không thể viết được những câu thơ đầy chí khí như vậy.

5. Qua các cụm từ *tiệt nhiên* (rõ ràng, dứt khoát như thế, không thể khác), *định phận tại thiên thư* (định phận tại sách trời) và *hành khan thủ bại hư* (chắc chắn sẽ nhận lấy thất bại), chúng ta có thể nhận thấy cảm hứng triết luận của bài thơ đã được thể hiện bằng một giọng điệu hào sảng, đanh thép, đầy uy lực.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Khác với thơ hiện đại thường thiên về miêu tả cảm xúc, thơ trung đại chủ yếu là thơ tỏ ý, tỏ lòng, thiên về miêu tả thái độ, ý chí của cộng đồng dân tộc. Bởi vậy, đối với bài thơ này cần đọc bằng giọng mạnh mẽ, dứt khoát, chú ý ngắt theo nhịp 4/3, nhấn mạnh cuối mỗi nhịp.

2. Có bạn thắc mắc tại sao không nó là "Nam nhân cư" (người Nam ở) mà lại nói "Nam đế cư" (vua Nam ở). Hãy giải thích để bạn kia được rõ.

Gợi ý: Như trên đã nói, người xưa coi trời là đấng tối cao và chỉ có vua (Thiên tử – con trời) mới có quyền định đoạt mọi việc ở trần gian. Tất cả mọi thứ có trên mặt đất đều là của vua. Hơn thế nữa, nói *Nam đế cư* là có

hàm ý nói rằng vua của nước Nam cũng là Thiên tử chứ không phải là một ông "vua nhỏ" dưới quyền cai quản của Hoàng đế Trung Hoa.

PHÒ GIÁ VỀ KINH

(*Tụng giá hoàn kinh sư*)

Trần Quang Khải

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ của bài *Tụng giá hoàn kinh sư* về số câu, số chữ trong câu, cách hiệp vần.

Gợi ý: Kiểm tra xem bài thơ (phần phiên âm) gồm mấy câu, mỗi câu gồm bao nhiêu chữ? Vần trong các từ cuối của các câu 2, 4 có gì giống nhau?

2. Cũng như bài *Sông núi nước Nam,* bài *Phò giá về kinh* thiên về biểu ý:

– Hai câu đầu nêu rất vắn tắt chiến thắng lẫy lừng của dân tộc trong cuộc chiến tranh chống quân Mông – Nguyên xâm lược.

– Hai câu sau là lời động viên xây dựng, phát triển đất nước trong cảnh thái bình, đồng thời khẳng định sự bền vững muôn đời của đất nước.

3. Tuy cách nhau đến hai thế kỉ nhưng hai bài thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh* có nhiều điểm tương đồng:

– Về nội dung: cả hai bài đều thể hiện khí phách kiên cường, tinh thần độc lập tự chủ, ý chí quyết tâm chống giặc ngoại xâm của dân tộc.

– Về hình thức: cả hai bài đều ngắn gọn, súc tích mà mạnh mẽ, cô đúc mà thâm trầm. Cảm xúc hoà trong ý tưởng, được thể hiện qua ý tưởng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc cả bài thơ theo nhịp 2/3. Hai câu đầu đọc bằng giọng mạnh mẽ, dứt khoát, thể hiện được không khí chiến thắng hào hùng. Hai câu sau hạ thấp giọng, đọc chậm lại, thể hiện những suy tư của tác giả về việc bảo vệ và gìn giữ nền thái bình muôn thuở.

2. Cách nói giản dị, cô đúc của bài thơ này đã nói lên đúng không khí sục sôi chiến thắng và khát vọng thái bình của nhân dân ta thời đại nhà Trần. Những dòng thơ chắc khoẻ tràn đầy khí thế cũng là bầu nhiệt huyết sục sôi mong được cống hiến hết mình cho đất nước của nhà thơ nói riêng và của mỗi người trong thời đại ấy nói chung.

TỪ HÁN VIỆT

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đơn vị cấu tạo từ Hán Việt

a) Trong bài thơ *Nam quốc sơn hà*, các tiếng *Nam, quốc, sơn, hà* nghĩa là gì? Trong các tiếng ấy, tiếng nào có thể dùng như một từ đơn để đặt câu? Cho ví dụ.

Gợi ý: Các tiếng *Nam, quốc, sơn, hà* đều có nghĩa (*Nam*: phương nam, *quốc*: nước, *sơn*: núi, *hà*: sông), cấu tạo thành hai từ ghép *Nam quốc* và *sơn hà* (nước Nam, sông núi). Trong các tiếng trên, chỉ có *Nam* là có khả năng đứng độc lập như một từ đơn để tạo câu, ví dụ: *Anh ấy là người miền Nam.* Các tiếng còn lại chỉ làm yếu tố cấu tạo từ ghép, ví dụ: *nam quốc, quốc gia, sơn hà, giang sơn, ...*

b) Tiếng *thiên* trong bài *Nam quốc sơn hà* và các tiếng *thiên* dưới đây nghĩa có giống nhau không?

(1) *thiên* niên kỉ

(2) *thiên* lí mã

(3) (Lí Công Uẩn) *thiên* đô về Thăng Long.

Gợi ý: *Thiên* trong *thiên thư* (ở bài Nam quốc sơn hà) nghĩa là trời, *thiên* trong (1) và (2) nghĩa là *nghìn*, *thiên* trong *thiên đô* nghĩa là *dời*. Đây là hiện tượng đồng âm của yếu tố Hán Việt.

2. Từ ghép Hán Việt

a) Các từ *sơn hà, xâm phạm* (trong bài *Nam quốc sơn hà*), *giang san* (trong bài *Tụng giá hoàn kinh sư*) thuộc loại từ ghép chính phụ hay đẳng lập?

Gợi ý: Chú ý mối quan hệ giữa các tiếng trong từ. Các từ trên là từ ghép đẳng lập.

b) Các từ *ái quốc, thủ môn, chiến thắng* thuộc loại từ ghép gì? Nhận xét về trật tự của các tiếng trong các từ ghép loại này với từ ghép thuần Việt cùng loại.

Gợi ý: Các từ trên thuộc loại từ ghép chính phụ, yếu tố chính đứng trước, yếu tố phụ đứng sau giống như từ ghép chính phụ thuần Việt.

c) Các từ *thiên thư* (trong bài *Nam quốc sơn hà*), *thạch mã* (trong bài *Tức sự*), *tái phạm* (trong bài *Mẹ tôi*) thuộc loại từ ghép gì? Hãy so sánh vị trí của các tiếng trong các từ ghép này với từ ghép thuần Việt cùng loại.

Gợi ý: Các từ này cũng thuộc loại từ ghép chính phụ nhưng trật tự các tiếng ngược lại với từ ghép chính phụ thuần Việt: tiếng phụ đứng trước, tiếng chính đứng sau.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy phân biệt nghĩa của các yếu tố Hán Việt đồng âm trong các từ sau:

– *hoa*$_1$: hoa quả, hương hoa / *hoa*$_2$: hoa mĩ, hoa lệ

– *phi*$_1$: phi công, phi đội / *phi*$_2$: phi pháp, phi nghĩa / *phi*$_3$: cung phi, vương phi

– *tham*$_1$: tham vọng, tham lam / *tham*$_2$: tham gia, tham chiến

– *gia*$_1$: gia chủ, gia súc / *gia*$_2$: gia vị, gia tăng

Gợi ý: Tra từ điển để biết nghĩa của các yếu tố đồng âm. *Hoa* có các nghĩa: bông hoa, người con gái; tốt đẹp. *Phi*: bay, chẳng phải, sai trái, vợ vua, mở ra. *Tham*: ham muốn, dự vào. *Gia*: nhà, thêm vào.

2. Thêm tiếng để tạo từ ghép theo bảng sau:

quốc	đế quốc,...
sơn	sơn trại,...
cư	định cư,...
bại	thất bại,...

3. Xếp các từ *hữu ích, thi nhân, đại thắng, phát thanh, bảo mật, tân binh, hậu đãi, phòng hoả* vào bảng phân loại:

chính – phụ	
phụ – chính	

Gợi ý: Tra từ điển để biết nghĩa của mỗi yếu tố trong từ, xét vai trò các yếu tố. Trong các từ trên, các yếu tố đóng vai trò chính là: *ích, thi, thắng, phát, mật, binh, đãi, hoả.*

4. Tìm thêm mỗi loại 5 từ theo bảng trên.

chính – phụ	tri thức, địa lí, ...
phụ – chính	cường quốc, tham chiến,...

TÌM HIỂU CHUNG VỀ VĂN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhu cầu biểu cảm của con người

a) Cho các câu ca dao sau:

– Thương thay con quốc giữa trời
Dầu kêu ra máu có người nào nghe.

– Đứng bên ni đồng, ngó bên tê đồng, mênh mông bát ngát.
Đứng bên tê đồng, ngó bên ni đồng, bát ngát mênh mông.

– Thân em như chẽn lúa đòng đòng,
Phất phơ dưới ngọn nắng hồng ban mai.

b) Người ta đã thổ lộ tình cảm, cảm xúc gì trong các câu ca dao trên? Thổ lộ như vậy để làm gì?

Gợi ý: Thổ lộ tình cảm, cảm xúc gắn với nhu cầu giao tiếp của con người. Trong giao lưu tình cảm với người khác, niềm vui sẽ được nhân lên còn nỗi buồn sẽ được chia sẻ. Những câu ca dao trên cho thấy những sắc thái, cung bậc tình cảm khác nhau của con người, là nỗi buồn thương hờn tủi của con chim quốc không được đồng cảm, là bên này với bên kia đồng mênh mông như lòng người rộng mở trong không gian, là cô gái đương thì tươi đẹp, rạo rực trong ánh ban mai,... Dù buồn hay vui những tình cảm được thổ lộ đều thật đẹp. Người ta chỉ có thể giao cảm được với nhau khi cùng có nhu cầu cho người khác hiểu mình, khi những tình cảm, cảm xúc được thổ lộ mang ý nghĩa nhân ái, vị tha, hướng tới sự tốt lành, cái thiện, sự chân thành,... Có nhiều cách biểu cảm khác nhau, không chỉ văn bản biểu cảm mới bộc lộ tình cảm những loại văn bản này lấy đời sống tình cảm của con người làm đối tượng thể hiện, trực tiếp bộc lộ những rung động, cảm xúc, giãi bày thế giới tình cảm.

c) Khi viết thư cho bạn bè, em có bộc lộ tình cảm không? Bộc lộ như vậy để làm gì?

Gợi ý: Khi viết thư, người ta thường hướng tới hai mục đích chính: thông tin và giao lưu tình cảm. Bạn bè là những người gần gũi, có thể đồng cảm, chia sẻ tình cảm với mình. Trong mỗi bức thư, có khi ngay sự thăm hỏi, thông tin cho nhau cũng đã mang ý nghĩa biểu cảm, chưa nói rằng qua thư người ta có thể trực tiếp giãi bày tâm sự, chia sẻ cho nhau những nỗi buồn, niềm vui, để hiểu nhau hơn và cùng nhau sống tốt hơn. Không mở lòng ra với người thì người sẽ khép lòng lại trước ta.

2. Đặc điểm chung của văn biểu cảm

a) Đọc hai đoạn văn sau đây và cho biết chúng biểu đạt những gì? Hãy so sánh nội dung biểu đạt của hai đoạn văn này với nội dung biểu đạt của văn tự sự và miêu tả.

(1) *Thảo thương nhớ ơi! Mới ngày nào Thảo còn ngồi chung một bàn với Hồng, Minh, Ngọc, thế mà nay Thảo đã theo cha mẹ vào Thành phố Hồ Chí Minh, để cho bọn mình xiết bao mong nhớ. Thảo có nhớ những lần chúng mình cùng dạo Hồ Tây, cùng chơi Thủ Lệ, cùng tham quan Ao Vua? Thảo có nhớ một lần mình ốm dài, Thảo chép bài cho mình?*

(Bài làm của học sinh)

(2) *Trên đài, một người con gái nào đó vừa hát một bài dân ca của đất nước ta trong đêm khuya. Bây giờ tất cả im lặng rồi, giọt sao ngoài khung*

cửa dọng lại, đứng im, không nháy nữa, đêm đã đi vào chiều sâu, mà vẫn còn nghe âm vang mãi giọng hát của người con gái lúc nãy. Một giọng hát dân ca, ngân nga bát ngát như cánh cò trên đồng lúa miền Nam chạy tới chân trời, có lúc rụt rè, e thẹn như khoé mắt người yêu mới gặp, có lúc tinh nghịch, duyên dáng như những đôi chân nhỏ thoăn thoắt gánh lúa chạy trên những con đường làng trộn lẫn bóng tre và bóng nắng... Có lẽ không phải là một người con gái đã hát trên đài. Đó chính là quê hương ta đang lên tiếng hát. Tiếng ngân nga dội lên từ lòng đất, ở trong đó một góc vườn có đôi cây sầu đông và một giàn bầu đong đưa quả nặng, một ngày đã xa, mẹ ta đã chôn nhúm rau của ta thủa ta mới lọt lòng. Đó là tiếng ngân của mặt đất, của dòng sông, của những xóm làng và những cánh đồng sau một ngày lao động và chiến đấu.

(Nguyên Ngọc, *Đường chúng ta đi*)

Gợi ý: Mặc dù không phải duy nhất, nhưng nội dung chính của hai đoạn văn là tình cảm của người viết. Ở đoạn (1), người viết thổ lộ nỗi nhớ khi xa bạn; những kỉ niệm được gợi nhắc lại cũng nhằm biểu hiện nỗi nhớ. Ở đoạn văn (2) là tình cảm thiết tha, gắn bó sâu nặng với quê hương; các hình ảnh của quê hương được gợi tả là để giãi bày tình cảm ấy, những hình ảnh thấm đẫm nỗi xúc động, chứa chan một tình yêu đất nước, như con hướng về mẹ.

b) Theo em, tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm cần phải như thế nào? Nó hướng con người ta tới cái gì? Mang ý nghĩa ra sao với cuộc sống?

Gợi ý: Tình cảm, cảm xúc trong văn biểu cảm phải mang giá trị nhân văn, có tác dụng hướng con người vươn tới cái đẹp đẽ, trong sáng, được mọi người thừa nhận. Nếu có nội dung tình cảm tiêu cực, xấu xa thì chỉ có thể là đối tượng để người viết lên án, phê phán, để cuộc sống đẹp hơn, người đối xử với người tốt hơn,...

c) Ở hai đoạn văn trên, người viết đã thể hiện tình cảm của mình bằng cách nào?

Gợi ý: Muốn biểu cảm được thì người viết phải biết sử dụng những cách thức cụ thể. Đó là lối bộc bạch trực tiếp tình cảm như trong đoạn văn (1); thông qua miêu tả như trong đoạn văn (2). Như vậy, bên cạnh các từ ngữ trực tiếp bộc lộ tình cảm như *thương nhớ ơi, mới ngày nào ... thế mà, xiết bao mong nhớ*,... còn là những kỉ niệm, các hình ảnh gợi liên tưởng như giọng hát dân ca trong đêm, cánh cò, con đường làng,... cũng thể hiện sâu sắc những cung bậc cảm xúc, lay động lòng người,...

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Trong hai đoạn văn sau, đoạn nào là văn biểu cảm? Dựa vào đâu mà em cho là như vậy? Hãy chỉ ra nội dung biểu cảm của đoạn văn ấy.

(1) Hải đường: *Loài cây nhỡ, họ chè, lá dài, dày, mặt trên bóng, mép có*

nhiều răng cưa. Hoa mọc từ một đến ba đoá ở gần ngọn cây, ngọn cành, có cuống dài, tràng hoa màu đỏ tía, nhị đực rất nhiều. Hoa nở ở Việt Nam vào dịp Tết âm lịch, đẹp, không thơm. Thường trồng làm cảnh.

(Theo *Từ điển bách khoa nông nghiệp*)

(2) *Từ cổng vào, lần nào tôi cũng phải dừng lại ngắm những cây hải đường trong mùa hoa của nó, hai cây đứng đối nhau trước tấm bình phong cổ, rộ lên hàng trăm đoá ở đầu cành phơi phới như một lời chào hạnh phúc. Nhìn gần, hải đường có một màu đỏ thắm rất quý, hân hoan, say đắm. Tôi vốn không thích cái lối văn hoa của các nhà nho cứ muốn tôn xưng hoa hải đường bằng hình ảnh của những người đẹp vương giả. Sự thực ở nước ta hải đường đâu phải chỉ mọc nơi sân nhà quyền quý, nó sống khắp các vườn dân, cả đình, chùa, nhà thờ họ. Dáng cây cũng vậy, lá to thật khoẻ, sống lâu nên cội cành thường sần lên những lớp rêu da rắn màu gỉ đồng, trông dân dã như cây chè đất đỏ. Hoa hải đường rạng rỡ, nồng nàn, nhưng không có vẻ gì là yểu điệu thục nữ, cánh hoa khum khum như muốn phong lại cái nụ cười má lúm đồng tiền. Bỗng nhớ năm xưa, lần đầu từ miền Nam ra Bắc lên thăm Đền Hùng, tôi đã ngẩn ngơ đứng ngắm hoa hải đường nở đỏ núi Nghĩa Lĩnh.*

(*Theo* Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Hoa trái quanh tôi*)

Gợi ý: – Để xác định đâu là văn bản biểu cảm, hãy trả lời các câu hỏi như khi tiến hành tạo lập một văn bản: viết để làm gì? về cái gì? như thế nào? (đoạn văn (2) là đoạn văn biểu cảm).

– Lưu ý sự việc mở đầu và kết thúc đoạn văn (2) có tác dụng phác ra không gian cụ thể, gợi những liên tưởng chân thực cho dòng cảm xúc. Vẻ đẹp của hoa hải đường được tái hiện qua một sự cảm nhận tinh tế, in đậm dấu ấn cảm xúc của tác giả. Trên thực tế, sự phân biệt rạch ròi giữa biểu cảm với tự sự, miêu tả chỉ mang tính tương đối. Đoạn văn về hoa hải đường cho ta thấy sự hoà trộn đến thuần thục giữa miêu tả và biểu cảm để đem lại một bức tranh về cảm xúc trước vẻ đẹp của hoa.

2. Hãy chỉ ra nội dung biểu cảm trong bài thơ *Sông núi nước Nam* và *Phò giá về kinh*.

Gợi ý: Bài *Sông núi nước Nam* có hình thức biểu cảm trực tiếp hơn bài *Phò giá về kinh*. Sắc thái khẳng định đanh thép chủ quyền lãnh thổ của đất nước và ý chí quyết tâm bảo vệ lí tưởng về chủ quyền ấy trước mọi kẻ thù xâm lược được bộc lộ trực tiếp, không thông qua yếu tố trung gian nào. Trong *Phò giá về kinh*, hai câu đầu có yếu tố tự sự, tất nhiên sự kiện ở Chương Dương và Hàm Tử là phương tiện để tác giả thể hiện hào khí chiến thắng và khát vọng thái bình thịnh trị. Xem lại phần đọc hiểu văn bản để nắm được phương thức biểu cảm, nội dung tình cảm ở hai bài thơ một cách cụ thể.

3.* Một số bài văn biểu cảm hay: *Cuộc chia tay của những con búp bê*

(Khánh Hoài), *Một thứ quà của núi non: Cốm* (Thạch Lam), *Lao xao* (Duy Khán), *Cây tre Việt Nam* (Thép Mới), *Cô Tô* (Nguyễn Tuân),...

4. Sưu tầm và chép ra một số đoạn văn xuôi biểu cảm.

Gợi ý: Tham khảo 2 đoạn văn sau:

Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ. Việc như thế không bao giờ con được tái phạm nữa. En-ri-cô của bố ạ! Sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim bố vậy! Bố nhớ, cách đây mấy năm, mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi nhìn trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quằn quại vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con!... Nhớ lại điều ấy, bố không thể nén cơn tức giận đối với con. Hãy nghĩ xem, En-ri-cô à! Con mà lại xúc phạm đến mẹ con ư? Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con!

(Ét–môn–đô đơ A–mi–xi, *Mẹ tôi*)

"*... Hồi bé, đã bao lần tôi thả hồn tưởng tượng về những làng quê trong truyện đọc, nhưng chưa từng gặp một ngôi làng như nơi mình đang sống. Mười bảy tuổi, lên tàu Thống Nhất vào Nam, đến với miệt vườn sông nước; và sau này đi thực tế viết văn, làm báo, có dịp đến nhiều nơi nhưng tôi vẫn không thấy ở đâu giống ngôi làng thân thiết ấy!...*

Làng tôi chẳng giống một làng nào bởi nó được ấp iu riêng trong kỉ niệm. Làng gần gụi, thiêng liêng và gợi nhớ như nỗi nôn nao của mỗi mùa thu nghe tiếng trống tựu trường, như cái giỏ tre bên hông bà ngoại trên đồng, như hương vị miếng trầu bà nội bỏm bẻm chiều nào trên chiếc võng.

Thì ra, thời gian có thể làm phôi phai nhiều thứ, nhưng kỉ niệm ấu thơ chẳng bao giờ phai nhạt. Phải chăng vì thế mà người ta có thể có những quê hương thứ hai nhưng cũng chỉ có một quê hương thứ nhất".

(Nguyễn Trọng Hoàn, *Quê hương thời thơ ấu*, báo *Giáo dục thời đại*, tháng 8 – 1985)

BUỔI CHIỀU ĐỨNG Ở PHỦ THIÊN TRƯỜNG TRÔNG RA

(*Thiên Trường vãn vọng*)

Trần Nhân Tông

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Về thể thơ, bài *Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra* giống với bài thơ nào? Nêu đặc điểm của thể thơ đó thể hiện trong bài này.

Gợi ý: Kiểm tra về số câu, số chữ xem bài thơ này giống bài thơ nào trong hai bài thơ luật Đường đã học? Chú ý từ cuối của các câu 1, 2, 4 để chỉ

ra cách hiệp vần của bài thơ.

2. Cụm từ *bán vô bán hữu* (*nửa như có nửa như không*) có nghĩa là phong cảnh mờ ảo; vừa như có lại như không; vừa thực lại vừa hư. Quang cảnh gợi lên ở đây là làng xóm đang mờ trong sương khói. Cảnh có nét thực nhưng lại có nét ảo. Chính điều này tạo nên sự mơ màng, nên thơ rất độc đáo của câu thơ.

3. Trong bài thơ, cảnh được miêu tả vào lúc chiều tà (lúc hoàng hôn). Trong khung cảnh có thể nghe thấy tiếng sáo của trẻ chăn trâu đang dẫn những chú trâu no mẫm về nhà, có những cánh cò trắng đang từ từ đáp xuống cánh đồng phía trước, ở phía xa kia, các thôn xóm đã chìm dần trong sương khói như mơ như thực. Một khung cảnh làng quê thật thanh bình và êm ả, nên thơ.

4. Qua bức tranh được miêu tả, có thể nhận thấy cảnh tượng nhìn từ phủ Thiên Trường thật nên thơ. Xóm thôn mờ mờ sương khói hoà trong tiếng sáo của trẻ chăn trâu văng vẳng cùng từng đôi cò trắng đang xoè cánh đậu xuống đồng. Đứng trước cảnh thiên nhiên ấy, tác giả như chìm đắm say sưa trong cảnh vật. Ngắm nhìn, thưởng thức nét đẹp của xóm thôn mà vui mừng với cuộc sống không vướng bận binh đao.

5.* Tác giả của bài thơ là một ông vua có tâm hồn thi sĩ. Đọc bài thơ, ta thấy hoàn toàn không có sự ngăn cách nào giữa một người lãnh đạo cao nhất của một quốc gia với một người nông dân thuần phác (cảnh được nhìn và miêu tả ở những nét gần gũi và dân dã nhất). Điều đó cho thấy, nhà vua rất gần dân chúng, rất yêu dân, yêu chuộng sự thanh bình. Phải chăng vì các vị vua Trần rất thân dân, yêu dân như con mà mỗi khi đứng trước hoạ xâm lăng (nhất là trong ba lần quân Nguyên – Mông xâm lược nước ta) nhà Trần đều lãnh đạo nhân dân chống xâm lược thành công.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Bài thơ thiên về tả cảnh, qua đó, những tình cảm của tác giả đối với quê hương được bộc lộ kín đáo (bút pháp "tả cảnh ngụ tình"). Vì vậy khi đọc không lên giọng, trái lại cần đọc nhẹ nhàng, tình cảm, hạn chế sự nhấn mạnh vào những chỗ không cần thiết, không thể hiện đúng tinh thần của văn bản.

2. Khi viết đoạn văn, chú ý miêu tả những chi tiết sau:

– Mặt trời lặn, không gian mờ mờ sương và khói (của những nhà dân đang thổi cơm chiều).

– Cảnh từng đôi cò trắng liệng xuống đồng.

– Cảnh những xóm thôn xa xa mờ ảo.

– Chú ý không miêu tả những con trâu vì lúc này trâu đã về hết, chỉ

nghe tiếng sáo của mục đồng vẳng lại mà thôi.

Cần miêu tả để làm nổi bật được cảnh đồng quê. Có thể giả sử mình đang đứng trên lầu cao của phủ Thiên Trường để nhìn cảnh vật.

BÀI CA CÔN SƠN

(*Côn Sơn ca*)

Nguyễn Trãi

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ của bài thơ dịch về số câu, số chữ, cách hiệp vần theo những kiến thức đã biết về thể thơ lục bát.

2. Đoạn thơ có năm từ *ta*.

a) Nhân vật *ta* ở đây chính là nhà thơ.

b) Nhân vật *ta* là một người yêu thiên nhiên, là người có tâm hồn phóng khoáng (ngồi trong bóng trúc xanh mát mà ngâm thơ nhàn). Có thể thấy, trong đoạn thơ, nhân vật *ta* hiện lên như là một người nghệ sĩ thực sự không vướng một chút bận nào của nhân gian.

c) Tiếng suối chảy được tác giả ví với tiếng đàn, rêu trên đá được ví với chiếu êm, cách ví von này cho thấy tác giả là người giàu tình cảm với thiên nhiên, coi thiên nhiên như những người tri kỉ. Cách miêu tả ấy cũng cho thấy đây là một người nghệ sĩ tinh tế, giàu trí tưởng tượng.

3. Cùng với hình ảnh nhân vật *ta*, cảnh tượng Côn Sơn được gợi tả bằng những chi tiết thật đẹp. Đó là một cảnh trí thiên nhiên thật khoáng đạt, thanh tịnh và nên thơ. Côn Sơn đẹp bởi tiếng suối rì rầm như tiếng đàn ca, bởi bàn đá rêu phơi, bởi rừng trúc xanh màu xanh của lá toả bóng mát cho người thi sĩ ngâm thơ.

4.* Hình ảnh nhân vật *ta* ngồi ngâm thơ nhàn dưới màu xanh mát của tán trúc che ngang, gợi cho ta nghĩ đến hình ảnh một tiên ông nhàn tản, không chút vấn vương thế sự. Đó một thi sĩ đa tình đang thả trọn tâm hồn với thiên nhiên. Thực ra, trong cuộc đời, không kể lúc làm quan mà ngay khi đã về ở ẩn ở Côn Sơn, Nguyễn Trãi vẫn một lòng lo cho nước, cho dân. Thế nhưng có lẽ chính vì thế mà chúng ta càng phải cảm phục vẻ đẹp tài hoa và tâm hồn thi sĩ của ông. Trong muôn vàn vướng bận, Nguyễn Trãi vẫn dành cho thiên nhiên một tình yêu thật tươi trong và tuyệt đẹp. Đó cũng chính là vẻ đẹp nhất trong tâm hồn cao quý của ông.

5. Đoạn thơ này dùng nhiều điệp từ (*ta, Côn Sơn, trong,...*). Hiện tượng điệp từ đã góp phần tích cực làm cho đoạn thơ có giọng điệu nhẹ nhàng, thơi thảnh, êm tai.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Khi đọc, cần chú ý:

– Nhịp điệu của các câu thơ:

+ Các câu sáu có nhịp 2/4.

+ Các câu tám chủ yếu theo nhịp 4/4, trừ câu thứ hai "Ta nghe / như tiếng đàn cầm bên tai" được viết theo nhịp 2/6.

Với nhịp điệu như vậy cần đọc chậm, thong thả, rõ ràng, chú ý ngắt đúng nhịp để tăng sức diễn cảm.

– Về thanh điệu:

+ Các tiếng thứ tư (cả câu *sáu* và câu *tám*) đều là thanh trắc, sau đó là thanh bằng. Cách bố trí thanh điệu như vậy khiến cho ở giữa các câu thơ, giọng điệu có xu hướng cao lên rồi lại hạ thấp xuống, tạo ra một âm điệu trầm bổng, du dương. Khi đọc phải chú ý lên cao giọng ở giữa câu và hạ thấp dần ở cuối câu.

2. So sánh cách ví von tiếng suối của Nguyễn Trãi trong hia câu thơ "*Côn Sơn suối chảy rì rầm, Ta nghe như tiếng đàn cầm bên tai*" và của Hồ Chí Minh trong câu thơ "*Tiếng suối trong như tiếng hát xa*" (*Cảnh khuya*):

Gợi ý: Cả hai cách ví von này đều là sản phẩm của những tâm rất nên thơ và tinh tế (ẩn sau một tình yêu say đắm với thiên nhiên). Tuy sự so sánh có khác nhau (một bên so sánh với tiếng đàn cần, bên kia tiếng suối được cảm như tiếng hát của một người sơn nữ) thế nhưng cả hai đều gợi ra sự ấm áp, tươi vui; gợi về tình yêu, niềm tin và sức sống.

TỪ HÁN VIỆT (TIẾP THEO)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sử dụng từ Hán Việt để tạo sắc thái biểu cảm

a) Thử thay những từ trong ngoặc đơn vào vị trí của những từ in đậm, so sánh và rút ra nhận xét sự khác nhau về sắc thái ý nghĩa của chúng trong câu.

(1) ***Phụ nữ*** *Việt Nam anh hùng, bất khuất, trung hậu, đảm đang.* (đàn bà)

(2) *Cụ là nhà cách mạng lão thành. Sau khi cụ* ***từ trần****, nhân dân địa phương đã* ***mai táng*** *cụ trên một ngọn đồi.* (chết, chôn)

(3) *Bác sĩ đang khám* ***tử thi****.* (xác chết)

Gợi ý: Các từ in đậm (từ Hán Việt) đồng nghĩa với các từ trong ngoặc đơn (từ thuần Việt). Nhưng giữa những từ này có sự khác biệt nhau về sắc

thái biểu cảm. Dùng từ trong câu, không những phải dùng đúng nghĩa gốc mà còn phải phân biệt để từ đó lựa chọn giữa các từ khác nhau để không mắc lỗi về sắc thái biểu cảm. Sắc thái biểu cảm của từ phải phù hợp với sắc thái nghĩa của câu, trong mối kết hợp với các từ khác.

Các từ Hán Việt *Phụ nữ, từ trần, mai táng* mang sắc thái biểu cảm trang trọng; *tử thi* mang sắc thái tao nhã, phù hợp với nội dung biểu đạt của các câu trên.

b) Trong đoạn văn sau, các từ Hán Việt in đậm mang sắc thái nghĩa gì?

*Yết Kiêu đến **kinh đô** Thăng Long, **yết kiến** vua Trần Nhân Tông.*

*Nhà vua: **Trẫm** cho nhà ngươi một loại binh khí.*

*Yết Kiêu: Tâu **bệ hạ**, **thần** chỉ xin một chiếc dùi sắt.*

Nhà vua: Để làm gì?

*Yết Kiêu: Để dùi thủng chiến thuyền của giặc, vì **thần** có thể lặn hàng giờ dưới nước.*

(Theo *Chuyện hay sử cũ*)

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa cũng như cách dùng các từ *kinh đô, yết kiến, trẫm, bệ hạ, thần*. Tên gọi *Chuyện hay sử cũ* gợi ra điều gì về sắc thái biểu cảm của các từ này? Các từ Hán Việt trong đoạn văn này có sắc thái cổ, có tác dụng tạo ra không khí cổ xưa, phù hợp với ngữ cảnh.

2. Không nên lạm dụng từ Hán Việt

So sánh cách diễn đạt của mỗi cặp câu sau:

(1) *Kì thi này con đạt loại giỏi. Con* **đề nghị** mẹ *thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng!*

(1') *Kì thi này con đạt loại giỏi, mẹ thưởng cho con một phần thưởng xứng đáng nhé!*

(2) *Ngoài sân, **nhi đồng** đang vui đùa.*

(2') *Ngoài sân, trẻ em đang vui đùa.*

Gợi ý: Trong ví dụ (1), (2), người viết đã lạm dụng từ Hán Việt. Trong các trường hợp này, sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt không phù hợp, đối với những câu không có sắc thái nghĩa trang trọng nếu dùng từ Hán Việt sẽ gây cảm giác khiên cưỡng, cứng nhắc.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Chọn từ ngữ trong ngoặc đơn để điền vào chỗ trống sao cho phù hợp:

a) *Công cha như núi Thái Sơn,*
Nghĩa ... như nước trong nguồn chảy ra.

– Nhà máy dệt kim Vinh mang tên Hoàng Thị Loan – ... Chủ tịch Hồ Chí Minh.

(***thân mẫu***, mẹ)

b) – *Tham dự buổi chiêu đãi có ngài đại sứ và ...*

– *Thuận ... thuận chồng tát bể Đông cũng cạn.*

(vợ, **phu nhân**)

c) – *Con chim ... thì tiếng kêu thương,*

Con người ... thì lời nói phải.

– *Lúc ...ông cụ còn dặn con cháu phải thương yêu nhau.*

(**lâm chung**, sắp chết)

d) – *Mọi cán bộ đều phải thực hiện lời ... của Chủ tịch Hồ Chí Minh: cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư.*

– *Con cái cần phải nghe lời ... của cha mẹ.*

(***giáo huấn***, dạy bảo)

Gợi ý: Các từ in đậm là từ Hán Việt, tra từ điển để nắm được nghĩa của từ này cũng như cách dùng chúng.

2. Người Việt Nam thích dùng từ Hán Việt để đặt tên người, tên địa lí. Với hiểu biết về sắc thái biểu cảm của từ Hán Việt, em hãy giải thích hiện tượng này.

Gợi ý: Dùng từ Hán Việt để đặt tên người, tên địa lí để tạo sắc thái trang trọng cho tên gọi.

3. Trong đoạn văn sau đây, có những từ Hán Việt dùng để tạo sắc thái cổ xưa, em hãy tìm các từ ấy.

Lúc bấy giờ Triệu Đà làm chúa đất Nam Hải. Mấy lần Đà đem quân sang cướp đất Âu Lạc, nhưng vì An Dương Vương có nỏ thần, quân Nam Hải bị giết rất nhiều, nên Đà đành cố thủ đợi cơ hội khác. Triệu Đà thấy dùng binh khí không lợi, bèn xin giảng hoà với An Dương Vương, và sai con trai là Trọng Thuỷ sang cầu thân, nhưng chú ý tìm cách phá chiếc nỏ thần.

Trong những ngày đi lại để kết tình hoà hiếu, Trọng Thuỷ gặp được Mị Châu, một thiếu nữ mày ngài mắt phượng, nhan sắc tuyệt trần, con gái yêu của An Dương Vương.

(*Theo* Vũ Ngọc Phan)

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa cũng như cách dùng những từ ngữ *giảng hoà, cầu thân, hoà hiếu, nhan sắc tuyệt trần*,... Đây là những từ ngữ có tác dụng tạo không khí cổ xưa cho câu chuyện, phù hợp với bối cảnh của sự việc.

4. Nhận xét về việc dùng các từ Hán Việt in đậm trong những câu sau:

– *Em đi xa nhớ **bảo vệ** sức khỏe nhé!*

– *Đồ vật làm bằng gỗ tốt thì sử dụng được lâu dài. Còn những đồ làm*

*bằng gỗ xấu dù làm rất cầu kì, **mĩ lệ** thì cũng chỉ dùng được trong một thời gian ngắn.*

Dùng các từ thuần Việt để thay thế các từ Hán Việt trên cho phù hợp với hoàn cảnh giao tiếp bình thường.

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được sắc thái nghĩa cũng như cách dùng các từ **bảo vệ**, **mĩ lệ**. Nên thay thế bằng các từ *giữ gìn*, *đẹp đẽ*.

ĐẶC ĐIỂM CỦA VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ví dụ: Đọc bài văn *Tấm gương* (SGK, tr.85) và trả lời các câu hỏi sau:

a) Bài văn ***Tấm gương*** biểu đạt tình cảm gì?

b) Để biểu đạt tình cảm đó, tác giả bài văn đã làm như thế nào?

c) Bố cục bài văn gồm mấy phần? Phần Mở bài và Kết bài có quan hệ với nhau như thế nào? Phần Thân bài đã nêu những ý gì? Những ý đó đã liên quan đến chủ đề như thế nào?

d) Tình cảm và sự đánh giá của tác giả trong bài có rõ ràng, chân thực không? Điều đó có ý nghĩa như thế nào đối với giá trị của bài văn?

Gợi ý:

a) Bài văn này ngợi ca đức tính gì? phê phán đức tính gì? (trung thực, xu nịnh dối trá).

b) Để biểu đạt tình cảm đó tác giả đã mượn hình ảnh tấm gương làm chỗ dựa bởi nó luôn phản chiếu một cách trung thực tất cả mọi thứ xung quanh.

c) Bố cục của bài văn:

– Mở bài: đoạn đầu.

– Thân bài: tiếp theo đến ... *mà lòng không hổ thẹn.*

– Kết bài: đoạn còn lại.

Mở bài và Kết bài tương ứng với nhau về ý. Thân bài nói về các đức tính của tấm gương, hướng tới làm nổi bật chủ đề của bài văn.

d) Tình cảm và sự đánh giá của tác giả rõ ràng và chân thực. Điều đó làm cho bài văn giàu sức gợi, thuyết phục và hấp dẫn. Hay nói cách khác, những tình cảm ấy tạo nên giá trị cho bài văn.

2. Biểu cảm trực tiếp

Trong một văn bản, khi người viết công khai thổ lộ tình cảm, tư tưởng (yêu, ghét, vui, buồn, phản đối, ngợi ca,...) của mình trước sự vật, sự việc, con người,... khi đó họ đang biểu cảm một cách trực tiếp. Cách biểu cảm này thường xuyên được dùng trong các tác phẩm trữ tình, nhất là thơ.

Chẳng hạn:

Anh đội viên mơ màng
Như nằm trong giấc mộng
Bóng Bác cao lồng lộng
Ấm hơn ngọn lửa hồng
Lòng vui sướng mênh mông
Anh thức luôn cùng Bác.

(Minh Huệ, *Đêm nay Bác không ngủ*)

Hay:

Mẹ ơi! Con khổ quá mẹ ơi! Sao mẹ đi lâu thế? Mãi không về! Người ta đánh con vì con dám cướp lại đồ chơi của con mà con người ta giằng lấy. Người ta lại còn chửi con, chửi cả mẹ nữa! Mẹ xa con, mẹ có biết không?

(Nguyên Hồng, *Những ngày thơ ấu*)

3. Biểu cảm gián tiếp

Để có một văn bản tự sự, miêu tả hay, người viết không chỉ phải có tài quan sát và thể hiện bằng các từ ngữ, hình ảnh, bằng lối so sánh, ví von độc đáo,... mà còn phải có tình cảm. Tình cảm ấy có thể là lòng say mê, thái độ trân trọng yêu mến đối với cái đẹp, cái thiện, cái trong sáng, cao thượng,... cũng có thể là sự căm ghét, khinh bỉ đối với cái xấu, cái ác, cái lố lăng, kệch cỡm ở đời. Không có cái tình, dù ngôn ngữ có sắc sảo, phong phú và mới mẻ đến bao nhiêu thì bài văn cũng chỉ là cái xác không hồn, không gây được xúc động trong lòng người đọc. Nhìn chung trong văn xuôi, khi miêu tả, thái độ và tình cảm của người viết thể hiện một cách gián tiếp thông qua cách nhìn nhận sự vật, cách dùng từ ngữ, ví von, so sánh. Phải yêu quê hương và gắn bó với cảnh vật làng quê lắm, nhà văn Vũ Tú Nam mới miêu tả được thế này:

Mùa xuân, cây gạo gọi đến bao nhiêu là chim ríu rít. Từ xa nhìn lại, cây gạo sừng sững như một tháp đèn khổng lồ: hàng ngàn bông hoa là hàng ngàn ngọn lửa hồng tươi, hàng ngàn búp nõn là hàng ngàn ánh nến trong xanh, tất cả đều lóng lánh, lung linh trong nắng. Chào mào, sáo sậu, sáo đen,... đàn đàn lũ lũ bay đi bay về, lượn lên lượn xuống. Chúng nó gọi nhau trò chuyện, trêu ghẹo và tranh cãi nhau, ồn mà vui không thể tưởng được. Ngày hội mùa xuân đấy!

(*Cây gạo*)

Hay, mặc dù không thể hiện trực tiếp nhưng đọc đoạn văn miêu tả sau đây, không ai không nhận ra thái độ châm biếm, giễu cợt và lòng căm ghét của Ngô Tất Tố đối với tên trọc phú Nghị Quế và thói trưởng giả vô học của y:

Ông nghị đâm chéo đôi đũa qua mặt mâm, bưng bát nước canh húp đánh soạt. Rồi ông vừa nhai vừa nuốt, vừa giục thằng nhỏ lấy tăm. Ông bà Nghị, mỗi người nhúng ba ngón tay vào chậu, vuốt qua hai mép một lượt, rồi cùng uống nước xỉa răng ... Dứt mạch diễn thuyết, ông Nghị bưng tách nước uống một hớp lớn, xúc miệng òng ọc mấy cái rồi nhổ toẹt xuống nền nhà.

(*Tắt đèn*)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đoạn văn trích từ *Những ngày thơ ấu* của Nguyên Hồng ở trên biểu hiện tình cảm gì? Dựa vào đâu để nói nó trực tiếp biểu hiện tình cảm?

Gợi ý: Nhân vật trực tiếp bộc lộ trạng thái tình cảm cô đơn, buồn tủi, ước muốn được chở che, thông cảm. Dấu hiệu nhận biết về cách thức biểu cảm là những từ ngữ cảm thán trực tiếp của nhân vật, lời hỏi, lời than.

2. Bài văn *Hoa học trò* (SGK, tr. 87) biểu cảm trực tiếp hay gián tiếp? Dựa vào đâu để khẳng định như vậy?

Gợi ý: Bằng hình ảnh mang ý nghĩa biểu tượng: *hoa phượng*, Xuân Diệu đã thể hiện một cách sâu sắc, tinh tế cảm xúc của tuổi học trò trong những ngày hè chia li. Những trạng thái cảm xúc được biểu hiện ở ba đoạn văn mang sắc thái khác nhau, từ bối rối, xuyến xao buồn nhớ đến những khoảnh khắc trống trải, xa vắng và nỗi niềm cô đơn, bâng khuâng nhung nhớ, dỗi hờn. Tất cả đều được tác giả gửi gắm qua hình ảnh hoa phượng, gợi lên từ hoa phượng, hoá thân vào hoa phượng mà thổ lộ tâm tình.

ĐỀ VĂN BIỂU CẢM VÀ CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đề văn biểu cảm

Đọc các đề sau:

(1) Cảm nghĩ về dòng sông (hoặc dãy núi, cánh đồng, vườn cây,...) quê hương.

(2) Cảm nghĩ về đêm trăng trung thu.

(3) Cảm nghĩ về nụ cười của mẹ.

(4) Vui buồn tuổi thơ.

(5) Loài cây em yêu.

a) Hãy xác định đối tượng biểu cảm của mỗi đề (về ai? về cái gì? về chuyện gì?).

b) Tình cảm cần thể hiện trong mỗi đề là gì?

Gợi ý: Trong mỗi đề văn biểu cảm thường có hai nội dung chính cần phải xác định: đối tượng biểu cảm và tình cảm cần thể hiện. Tìm hiểu đề

văn biểu cảm là phải xác định được hai nội dung này. Chẳng hạn, trong đề (5), đối tượng biểu cảm là loài cây em yêu, tình cảm cần thể hiện là sự yêu quý của em với loài cây đó.

2. Cách làm một bài văn biểu cảm

a) Yêu cầu chung

– Phải đặt mình vào trong tình huống mà đề bài gợi ra để có những xúc cảm cụ thể, chân thực;

– Từ tình huống đã xác định mới tiến hành tìm ý, lập dàn ý: thể hiện những tình cảm gì? diễn biến ra sao?

– Lựa chọn phương thức biểu đạt phù hợp: gián tiếp hay trực tiếp, hay kết hợp cả hai? ngôn ngữ, lời văn ra sao? giọng điệu thế nào?

b) Các bước làm một bài văn biểu cảm

Bước 1: Tìm hiểu đề và tìm ý

– Xác định đối tượng biểu cảm;

– Xác định định hướng tình cảm cần thể hiện.

Bước 2: Lập dàn bài

– Xác định nhiệm vụ của từng phần: Mở bài, Thân bài, Kết bài;

– Sắp xếp các ý trong từng phần.

Bước 3: Viết thành văn

– Lựa chọn giọng văn;

– Tập trung làm nổi bật tình cảm đã định hướng ở bước 1;

– Viết thành bài theo bố cục 3 phần, diễn đạt các ý (các cung bậc, diễn biến, sắc thái tình cảm,...) theo trình tự đã dự tính trong bước 2.

Bước 4: Kiểm tra lại bài viết

– Đọc lại toàn bộ bài viết, đánh dấu những chỗ cần sửa chữa, bổ sung;

– Sửa về nội dung: có cần thêm hay bớt ý nào không? chỗ nào cần thể hiện sâu hơn nữa? các ý đã đảm bảo liên kết, mạch lạc chưa?

– Sửa về hình thức: điều chỉnh từ ngữ, câu, ngắt đoạn, chuyển đoạn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Đọc bài *Tản văn* của Mai Văn Tạo (SGK, tr 89) và trả lời câu hỏi.

a) Bài văn biểu đạt tình cảm gì, hướng tới đối tượng nào? Hãy đặt cho bài văn một nhan đề thích hợp.

b) Hãy nêu dàn ý của bài.

c) Hãy chỉ ra phương thức biểu cảm của bài văn.

Gợi ý:

a) Bài văn này biểu đạt tình yêu tha thiết của tác giả với quê hương An Giang yêu dấu. Có thể đặt nhan đề cho bài văn là: *An Giang trong trái tim tôi.*

b) Dàn ý của bài văn:

– Mở bài: Giới thiệu tình yêu quê hương An Giang.

– Thân bài: Những biểu hiện tình yêu quê hương của tác giả:

+ Những kỉ niệm tuổi thơ.

+ Tình yêu quê hương trong chiến đấu và tình yêu đối với những người con anh hùng của quê hương.

– Kết bài: Tình yêu quê hương trong suy nghĩ và cảm nhận của người con xa quê (khi đã trưởng thành).

c) Bài văn thể hiện những cảm xúc với quê hương bằng những câu văn biểu cảm trực tiếp, rất giàu cảm xúc và dung dị.

SAU PHÚT CHIA LI

(Trích *Chinh phụ ngâm khúc*)

Đặng Trần Côn

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ trong đoạn trích về số câu, số chữ và về cách hiệp vần trong mỗi khổ thơ?

Gợi ý: Kiểm tra số câu, số chữ trong các câu thơ. Riêng về cách hiệp vần, đoạn trích có ba khổ thơ, nhưng chỉ có khổ thơ sau là hiệp vần đúng theo chuẩn của thể thơ này (kiểm tra cách hiệp vần của các từ in đậm dưới đây):

Cùng trông lại mà cùng chẳng **thấy**
Thấy xanh xanh những **mấy** ngàn **dâu**
Ngàn dâu xanh ngắt một **màu**
Lòng chàng ý thiếp ai **sầu** hơn ai?

Các khổ thơ còn lại, ít nhiều đều có sự sai lệch một hoặc một vài vị trí hiệp vần theo quy định.

2. Trong khổ thơ đầu, tác giả đã không chỉ dùng phép đối (chàng – thiếp, đi – về), mà còn kết hợp với phép lặp quan hệ từ (thì) ở mỗi câu để so sánh và nhấn mạnh đến tuyệt đối hoá tính chất của sự chia li. Hơn nữa, các hình ảnh "*Tuôn màu mây biếc, trải ngàn núi xanh*" như đẩy không gian rộng ra vô tận: người vừa chia cách đã như biệt vô âm tín.

3. Trong khổ thơ thứ hai, tác giả tiếp tục sử dụng phép đối ngữ (chàng – thiếp, ngoảnh lại – trông sang), đảo địa danh (bến Tiêu Tương – cách Hàm Dương, cây Hàm Dương – cách Tiêu Tương), điệp từ,... để diễn tả nỗi sầu quay quắt của nhân vật trữ tình. Đoạn thơ nói lên một nghịch cảnh: cuộc sống cách xa nhưng tâm hồn thì không xa cách. Thế nhưng, muốn gần gũi mà không thể nào gần gũi được, muốn gắn bó mà phải chia li.

4. Nỗi sầu như thể nhân lên bất tận, trong khổ thơ thứ ba, điệp từ (cùng) được thể hiện ở dạng đồng hướng (chẳng thấy). Cái màu "mây biếc", "ngàn núi xanh" vừa mới ở trên thoắt bây giờ đã chỉ "thấy xanh xanh". Thấy mà không thấy, bởi vì cái màu sắc được điệp (và cũng là láy) ấy chỉ là "những mấy ngàn dâu". Thêm một lần nữa, không chỉ lặp từ, mà còn kết hợp lặp với đảo ngữ: "Ngàn dâu xanh ngắt một màu", câu thơ diễn tả điều "thấy" ấy là vô vọng, và cuối cùng, một câu hỏi tu từ, hỏi chính là trả lời về nỗi sầu tràn ngập cả "lòng chàng" và "ý thiếp".

5.* Các kiểu điệp ngữ đã được sử dụng trong các khổ thơ và tác dụng của chúng:

Gợi ý:

– Chú ý tìm các điệp ngữ:

+ Điệp ngữ "chàng" và "thiếp" (được kết hợp ngược chiều trong câu "chàng thì đi...thiếp thì về" hoặc được kết hợp chéo trong cụm từ "lòng chàng ý thiếp").

+ Các điệp ngữ Tiêu Tương – Hàm Dương, cùng – cùng, ngàn dâu – ngàn dâu, xanh ngắt – xanh ngắt.

– Tập trung phân tích hai các tác dụng sau:

+ Tạo nhạc điệu trầm buồn cho thơ, phù hợp với nỗi sầu chia cách của người chinh phụ.

+ Góp phần diễn tả tính chất hai mặt của nỗi sầu chia li: gắn bó mà phải xa cách.

6. Bằng nghệ thuật sử dụng ngôn từ điêu luyện, đặc biệt là việc sử dụng các biện pháp điệp ngữ rất tài tình, kết hợp với giọng điệu trầm buồn, tác giả đã gửi và đoạn thơ cả một nỗi sầu da diết của người chinh phụ trong phút chia li. Nỗi sầu ấy vừa có ý nghĩa tố cáo chiến tranh phi nghĩa vừa thể hiện sự khát khao hạnh phúc của người phụ nữ xưa.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Cần đọc đúng thể thơ song thất lục bát:

– Với cặp song thất, đọc theo nhịp 3/4;

– Với cặp lục bát, tuỳ theo nhịp của từng câu thơ mà chọn cách ngắt nhịp phù hợp: (Một số câu lục được viết theo thể 3/3: *– Đoái trông theo / đã cách ngăn; – Bến Tiêu Tương / cách Hàm Dương;* Có câu lục nên ngắt theo nhịp 2/4: *Ngàn dâu / xanh ngắt một màu.* Các câu bát được viết theo nhiều nhịp khác nhau (Nhịp 4/4: *Tuôn màu mây bạc, trải ngàn núi xanh;* Nhịp 3/5: *Cây Hàm Dương / cách Tiêu Tương mấy trùng...*).

2. Phân tích màu xanh trong đoạn thơ:

a) Các từ chỉ màu xanh được dùng khá nhiều trong đoạn trích: mây biếc, núi xanh, xanh xanh (ngàn dâu), xanh ngắt (ngàn dâu).

b) Sự kkác nhau của các từ chỉ màu xanh là ở chỗ nó chỉ những sự vật hiện tượng khác nhau, do đó nó có nội hàm ý nghĩa khác nhau. Đồng thời các từ cũng miêu tả màu xanh ở các mức độ khác nhau.

c) Tác dụng:

– Các từ: mây biếc, núi xanh gợi tả cái mênh mông, rộng lớn của không gian, tương ứng với nỗi sầu chia li không thể có lười nào nói hết được của người thiếu phụ.

– Hai từ còn lại miêu tả màu của ngàn dâu với mức độ tăng tiến (xanh xanh, xanh ngắt) vừa có ý nghĩa tượng trưng chỉ một linh cảm về sự cách xa vĩnh viễn (màu xanh của ngàn dâu trong thơ ca trung đại thường ngụ ý chỉ những đổi thay to lớn – có thể tìm hiểu thêm câu thành ngữ *Thương hải biến vi tang điền* (biển xanh biến thành nương dâu), hàm ý chỉ sự đổi thay to lớn), vừa gợi ra khoảng cách xa vời vợi và nỗi sầu ngày càng vừa lan toả, vừa thẳm sâu của người vợ khi chồng đã cất bước ra đi.

BÁNH TRÔI NƯỚC

Hồ Xuân Hương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài thơ này được làm theo thể thất ngôn tứ tuyệt Đường luật, vì bài thơ tuân thủ đúng những quy định về luật thơ của thể thơ thất ngôn tứ tuyệt (luật Đường):

– Bài thơ gồm bốn câu.

– Mỗi câu có 7 chữ

– Mỗi câu ngắt nhịp 4/3.

– Vần được gieo ở cuối các câu 1, 2, 4.

2. a) Với nghĩa thứ nhất, Hồ Xuân Hương đã miêu tả lại hình dáng của chiếc bánh cũng như các công đoạn làm ra chúng. Bánh có màu trắng của bột, bánh được nặn thành những viên tròn, bánh *rắn* hay *nát* đúng là phụ thuộc và tay người nặn (cho nước nhiều hay ít). Bánhluộc bằng cách đun sôi nước. Khi chín, bánh sẽ nổi lên.

b) Với nghĩa thứ hai, hình ảnh *bánh trôi nước* trở thành biểu tượng, biểu trưng cho người phụ nữ xưa, với những khía cạnh như:

– Hình thức: xinh đẹp

– Phẩm chất: trong trắng, dù gặp cảnh ngộ vẫn giữ được sự son sắt, thủy chung, tình nghĩa.

– Thân phận: nổi trôi, bấp bênh giữa cuộc đời.

c) Trong hai nghĩa này, nghĩa thứ hai là nghĩa chính. Nghĩa trước là phương tiện để nhà thơ chuyển tải nghĩa thứ hai. Nhờ có nghĩa thứ hai mà bài thơ mới có giá trị tư tưởng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc.

Bài thơ này tương đối khó đọc bởi tác giả không biểu lộ trực tiếp cảm xúc, thái độ của mình. Nghe rất bình dị, mềm mỏng (*Thân em...*) nhưng lại đầy gai góc, kiên định. Cần đọc nhẹ nhàng nhưng rành mạch, dứt khoát, chú ý những tính từ chỉ phẩm chất: *trắng, tròn, rắn nát, tấm lòng son,...*

2. Các câu hát than thân đã được học ở bài 4 (kể cả phần đọc thêm) và bài thơ *Bánh trôi nước* có nhiều nét tương đồng về cảm xúc. Hay nói đúng hơn *Bánh trôi nước* đã tiếp nối và phát huy nguồn cảm hứng nhân văn về người phụ nữ đã có trong ca dao.

QUAN HỆ TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là quan hệ từ?

a) Tìm quan hệ từ trong các câu sau:

(1) *Đồ chơi của chúng tôi chẳng có nhiều.*

(Khánh Hoài)

(2) *Hùng Vương thứ mười tám có một người con gái tên là Mị Nương, người đẹp như hoa, tính nết hiền dịu.*

(*Sơn Tinh, Thuỷ Tinh*)

(3) *Bởi tôi ăn uống điều độ và làm việc có chừng mực nên tôi chóng lớn lắm.*

(*Tô Hoài*)

(4) *Mẹ thường nhân lúc con ngủ mà làm vài việc của riêng mình. Nhưng hôm nay mẹ không tập trung được vào việc gì cả.*

(Lí Lan)

Gợi ý: Quan hệ từ là những từ dùng để biểu thị quan hệ giữa các bộ phận của câu hay giữa câu với câu trong đoạn văn. Các quan hệ từ: *của, như, bởi...và... nên, nhưng.*

b) Các quan hệ từ trên biểu thị những quan hệ gì?

Gợi ý:

– *Của* biểu thị quan hệ sở hữu giữa *đồ chơi* và *chúng tôi*;

– *Như* biểu thị quan hệ so sánh giữa *người* và *hoa*;

– Cặp quan hệ từ *bởi ... nên* biểu thị quan hệ nguyên nhân (*ăn uống điều độ, làm việc có chừng mực*) – kết quả (*chóng lớn lắm*); *và* biểu thị quan hệ liên hợp.

– *Nhưng* biểu thị quan hệ đối nghịch giữa *Mẹ thường*...và *hôm nay*...

2. Sử dụng quan hệ từ

a) Trong các trường hợp dưới đây, trường hợp nào có thể bỏ quan hệ từ, trường hợp nào không thể bỏ?

(1) *Khuôn mặt **của** cô gái*

(2) *Lòng tin **của** nhân dân*

(3) *Cái tủ **bằng** gỗ mà anh vừa mới mua*

(4) *Nó đến trường **bằng** xe đạp*

(5) *Giỏi **về** toán*

(6) *Viết một bài văn **về** phong cảnh Hồ Tây*

(7) *Làm việc **ở** nhà*

(8) *Quyển sách **đặt ở** trên bàn*

Gợi ý: Các trường hợp không bắt buộc phải có quan hệ từ là: (1), (3), (5), (8).

b) Tìm các quan hệ từ cùng cặp với những quan hệ từ sau đây và chỉ ra ý nghĩa quan hệ của mỗi cặp. Đặt câu với mỗi cặp quan hệ từ ấy.

– Nếu ...

– Vì ...

– Tuy ...

– Hễ ...

– Sở dĩ ...

Gợi ý: Đọc các câu dưới đây và tự xác định cặp quan hệ từ:

– *Nếu thời tiết đẹp thì chúng tôi sẽ thăm rừng Cúc Phương vào chủ nhật này.* (quan hệ điều kiện – kết quả)

– *Vì trời mưa nên đường lầy lội.* (quan hệ nguyên nhân – kết quả)

– *Tuy bị hỏng cả hai mắt nhưng anh ấy vẫn sống rất lạc quan.* (quan hệ nhượng bộ)

– *Hễ bạn Việt đến thì mẹ gọi con dậy nhé.* (quan hệ điều kiện – kết quả)

– *Người sở dĩ khác loài cầm thú, vì lòng nhân trời phú cho ta.* (Phan Bội Châu) (quan hệ nguyên nhân)

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm các quan hệ từ trong đoạn văn sau:

Vào đêm trước ngày khai trường của con, mẹ không ngủ được. Một ngày

kia, còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Còn bây giờ giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. Gương mặt thanh thoát của con tựa nghiêng trên gối mềm, đôi môi hé mở và thỉnh thoảng chúm lại như đang mút kẹo.

Con là một đứa trẻ nhạy cảm. Cứ mỗi lần, vào đêm trước ngày sắp đi chơi xa, con lại háo hức đến nỗi lên giường mà không sao nằm yên được. Nhưng mẹ chỉ dỗ một lát là con đã ngủ. Đêm nay con cũng có niềm háo hức như vậy: Ngày mai con vào lớp Một. Việc chuẩn bị quần áo mới, giày nón mới, cặp sách mới, tập vở mới, mọi thứ đâu đó đã sẵn sàng, khiến con cảm nhận được sự quan trọng của ngày khai trường. Nhưng cũng như trước một chuyến đi xa, trong lòng con không có mối bận tâm nào khác ngoài chuyện ngày mai thức dậy cho kịp giờ.

(*Cổng trường mở ra*)

Gợi ý: Nắm chắc đặc điểm của quan hệ từ: không mang ý nghĩa thực, tức là không chỉ sự vật, hiện tượng, hành động, trạng thái, tính chất, đặc điểm,... cụ thể nào mà chỉ biểu thị quan hệ giữa các từ ngữ trong câu hoặc giữa câu với câu, đoạn với đoạn. Nắm chắc đặc điểm cơ bản này sẽ giúp ta phân biệt được các từ giống như quan hệ từ nhưng thực ra không phải quan hệ từ, chẳng hạn: từ *còn* trong "*còn xa lắm*" và từ *còn* trong "*còn bây giờ*"; trường hợp trước không phải quan hệ từ, trường hợp sau mới là quan hệ từ.

2. Điền quan hệ từ thích hợp vào chỗ trống.

Lâu lắm rồi nó mới cởi mở .. tôi như vậy. Thực ra, tôi ... nó ít khi gặp nhau. Tôi đi làm, nó đi học. Buổi chiều, thỉnh thoảng tôi ăn cơm ... nó. Buổi tối tôi thường vắng nhà. Nó có khuôn mặt đợi chờ. Nó hay nhìn tôi ... cái vẻ mặt đợi chờ đó. ... tôi lạnh lùng ... nó lảng đi. Tôi vui vẻ ... tỏ ý muốn gần nó, cái vẻ mặt ấy thoắt biến đi thay vào khuôn mặt tràn trề hạnh phúc.

(*Theo* Nguyễn Thị Thu Huệ)

Gợi ý: Các quan hệ từ có thể là: *với, và, với, với, nếu, thì, và.*

3. Phát hiện câu sai trong các câu dưới đây:

a_1) Nó rất thân ái bạn bè.

a_2) Nó rất thân ái với bạn bè.

b_1) Bố mẹ rất lo lắng con.

b_2) Bố mẹ rất lo lắng cho con.

c_1) Mẹ thương yêu không nuông chiều con.

c_2) Mẹ thương yêu nhưng không nuông chiều con.

d_1) Tôi tặng quyển sách này anh Nam.

d_2) Tôi tặng quyển sách này cho anh Nam.

$đ_1$) Tôi tặng anh Nam quyển sách này.

$đ_2$) Tôi tặng cho anh Nam quyển sách này.

Gợi ý: Các câu mắc lỗi về quan hệ từ là: a_1, b_1, c_1, d_1. Riêng câu $đ_1$ và $đ_2$, không câu nào sai nhưng câu $đ_2$ nên bỏ từ *cho* để tránh nặng nề.

4. Viết đoạn văn có sử dụng các quan hệ từ.

Gợi ý: có thể chọn tuỳ ý một nội dung nào đó để viết. Xem lại ý nghĩa của các quan hệ từ đã học để hoàn thiện đoạn văn theo yêu cầu.

5.* Phân biệt ý nghĩa của hai câu có quan hệ từ *nhưng* sau đây:

(1) Nó gầy *nhưng* khoẻ.

(2) Nó khoẻ *nhưng* gầy.

Gợi ý: Lưu ý phân biệt sắc thái biểu cảm giữa hai câu. Việc thay đổi trật tự các từ ngữ trước và sau quan hệ từ *nhưng* đã làm thay đổi sắc thái biểu cảm của câu: câu (1) tỏ ý khen ngợi, câu (2) tỏ ý chê.

LUYỆN TẬP CÁCH LÀM VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

Cho đề bài: *Loài cây em yêu.*

1. Tìm hiểu đề và tìm ý

Gợi ý: Trả lời các câu hỏi sau để tìm hiểu đề và tìm ý:

– Đề yêu cầu viết về điều gì? (chú ý tìm hiểu, phân tích ý nghĩa của các từ có trong đề bài).

– Em yêu cây gì? Vì sao em yêu cây đó hơn những cây khác? (chú ý tìm các đặc điểm của cây, mối quan hện của cây, hoặc cây để lại một kỉ niệm sâu đậm nào đó trong em. Cây mang lại cho bản thân em những gì trong đời sống vật chất và tinh thần?).

2. Lập dàn bài

a) Mở bài: Nêu loài cây mà em dự định biểu cảm và lí do em yêu thích loài cây đó.

b) Thân bài:

– Nêu các đặc điểm gợi cảm của cây.

– Loài cây ... trong đời sống con người.

– Loài cây ... trong cuộc sống của em.

c) Kết bài: Tình cảm của em đối với loài cây đó.

3. Viết đoạn văn

– Viết đoạn Mở bài và Kết bài.

– Chọn viết một đoạn thân bài.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

– Thực hành tìm hiểu đề, lập dàn ý và viết đoạn văn cho các đề:

+ Biểu cảm về con sông.

+ Biểu cảm về một kỉ niệm tuổi thơ.

Gợi ý: Tham khảo các bước đã thực hiện ở trên để tiến hành công việc.

QUA ĐÈO NGANG

Bà Huyện Thanh Quan

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ của bài *Qua Đèo Ngang* về số câu, số chữ, về cách gieo vần và về phép đối.

Gợi ý: Dựa vào phần giới thuyết thể thơ ở trên, tự kiểm tra về số câu, số chữ, cách gieo vần và phép đối của bài thơ.

2. Cảnh vật được miêu tả và lúc chiều tà. Thời điểm đó dễ gợi lên tâm trạng buồn, cô đơn nhất là với người lữ thứ.

3. Cảnh Đèo Ngang được miêu tả gồm những chi tiết: cỏ cây, hoa lá, dãy núi, con sông, cái chợ, mấy túp nhà, tiếng chim quốc, chim đa đa, có vài chú tiều phu. Các chi tiết này cho thấy cảnh Đèo Ngang um tùm, rậm rạp. Con người thì ít ỏi, thưa thớt. Các từ láy: *lom khom, lác đác*, các từ tượng thanh: *quốc quốc, đa đa* có tác dụng lớn trong việc gợi hình, gợi cảm và càng gợi lên cảm giác hoang vắng, quạnh hiu.

4. Cảnh Đèo Ngang là cảnh thiên nhiên, núi đèo bát ngát, thấp thoáng có sự sống của con người nhưng rất hoang sơ. Cảnh được miêu tả vào lúc chiều tà, lại được nhìn từ tâm trạng của kẻ xa quê nên cảnh gợi lên cảm giác buồn, hoang sơ, vắng lặng.

5. Có thể thấy, ẩn sâu kín trong bức tranh thiên nhiên là tâm trạng của người lữ thứ (Bà Huyện Thanh Quan). Đó là tâm trạng buồn, cô đơn, hoài cổ. Đọc bài thơ, ta cảm nhận được tiếng kêu da diết của chim quốc, chim đa đa cũng chính là tiếng lòng tha thiết nhớ nhà, nhớ quá khứ của đất nước. Câu thơ cuối cùng chính là cao trào của nỗi buồn, nỗi cô đơn của người khách xa quê.

6. Giữa cảnh *trời, non, nước* và *một mảnh tình riêng* có quan hệ đối lập nhau. Cảnh càng rộng lớn thì tình càng cô đơn, con người càng nhỏ bé. Như thế, rõ ràng cảnh góp phần khiến nỗi cô đơn của tác giả càng lớn hơn, nặng nề hơn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc một bài thơ thất ngôn bát cú, trước hết phải chú ý đọc đúng nhịp (4/3), sau nữa là chú ý đến phép đối trong hai cặp 3 – 4, 5 – 6. Riêng với

bài thơ này, cần chú ý đọc chậm, diễn cảm, thể hiện được nỗi buồn sâu lắng của tác giả.

2. Tìm hàm nghĩa của cụm từ *ta với ta*.

Gợi ý: nghĩa của từng từ và của cả cụm là:

– Từ *ta* thứ nhất và từ *ta* thứ hai đều chỉ bản thân người nói.

– Vì thế, *ta với ta* có nghĩa là không có ai khác (chỉ có một mình tác giả mà thôi).

BẠN ĐẾN CHƠI NHÀ

(Nguyễn Khuyến)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Nhận dạng thể thơ của bài thơ này?

Gợi ý: Bằng những kiến thức đã biết về thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật, hãy nhận diện bài thơ về số câu, số chữ, về cách hiệp vần và về luật đối.

2. Bài thơ lập ý bằng cách dựng lên tình huống không có gì để tiếp bạn, nhưng vẫn thể hiện được tình bạn đậm đà thắm thiết.

a) Theo nội dung câu thứ nhất (*Đã bấy lâu nay, bác tới nhà*), thì đáng ra, Nguyễn Khuyến phải tiếp đãi bạn thật chu đáo và tử tế.

b) Nhưng sáu câu kế tiếp, nhà thơ lại vẽ ra một hoàn cảnh rất đặc biệt để tạo ra sự đùa vui: Có sẵn mọi thứ nhưng hoá ra lại không có thứ gì. Vật chất muốn đầy đủ nhất nhưng lại cứ giảm đi, đến chỗ không còn một chút gì hết. Vì vậy tiếp bạn chỉ còn có mỗi cái tình. Tạo ra tình huống như vậy, vừa đùa vui, vừa nói lên sự mong ước tiếp đãi chu đáo cả vật chất lẫn tinh thần, lại vừa nhấn mạnh được cái tình. Chỉ một sự chân tình có thể đủ bù đắp những thiếu hụt vật chất.

c) Câu thứ 8 và cụm từ ta với ta nhấn mạnh tình cảm tri âm không cần phải vật chất đầy đủ mà chỉ cần cái tình chân thực thôi. Những người tri âm, tri kỉ có khi chỉ cần gặp nhau ngâm mấy câu thơ, đàn vài bản nhạc là đã đủ vui rồi. Tình cảm không cứ nhất thiết phải có đầy đủ vật chất mới vui là như vậy.

d) Qua cách ứng xử của nhà thơ, có thể nhận thấy, với bạn, Nguyễn Khuyến rất quan tâm đến bạn, muốn tiếp bạn thật là chu đáo. Đồng thời, chúng ta cũng thấy, trong tình bạn, Nguyễn Khuyến rất coi trọng cái tình, coi trọng sự cung kính trong tình bạn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Bài *Qua Đèo Ngang* diễn tả tâm trạng buồn nhớ da diết nên cần đọc

chậm rãi, nhẹ nhàng. Ngược lại, bài thơ này có giọng điệu vui, hóm hỉnh, cần chú ý những ý giải thích của tác giả: "khôn chài cá, cải chửa ra cây, cà mới nụ" để làm nổi bật ý trào lộng của tác giả.

2. a*) Ngôn ngữ ở bài *Bạn đến chơi nhà* có gì khác với ngôn ngữ ở đoạn trích ***Sau phút chia li*** đã học.

b) So sánh cụm từ "*ta với ta*" trong bài *Bạn đến chơi nhà* của Nguyễn Khuyến với cụm từ "*ta với ta*" trong *Qua Đèo Ngang* của Bà Huyện Thanh Quan.

Gợi ý:

a) Ngôn ngữ được sử dụng trong bài thơ Bạn đến chơi nhà mang tính chất dân dã đời thường, với hầu hết là các từ thuần Việt. Trong khi đó, ngôn ngữ được sử dụng trong đoạn trích Sau phút chia li là đoạn trích được dịch ra từ chữ Hán vì thế nó mang tính trang trọng, mẫu mực.

b) Cụm từ *ta với ta* trong bài thơ của Bà Huyện Thanh Quan là chỉ một mình tác giả với *mảnh tình riêng*, trong khi đó, ở bài thơ của Nguyễn Khuyến cụm từ này dùng để chỉ nhà thơ với bạn mình.

CHỮA LỖI VỀ QUAN HỆ TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Lỗi thiếu quan hệ từ

a) Hai câu sau đây đúng hay sai? Vì sao?

– ***Đừng nên*** *nhìn hình thức đánh giá kẻ khác.*

– ***Câu tục ngữ*** *này chỉ đúng xã hội xưa, ngày nay không đúng.*

b) Chữa lại các câu trên cho đúng.

Gợi ý: Hai câu trên sai vì thiếu quan hệ từ. Có thể chữa bằng cách thêm quan hệ từ:

– ***Đừng nên*** *nhìn hình thức mà đánh giá kẻ khác.*

– ***Câu tục ngữ*** *này chỉ đúng với xã hội xưa, còn ngày nay không đúng.*

2. Lỗi dùng quan hệ từ không thích hợp về nghĩa

a) Nhận xét về việc dùng các quan hệ từ *và, để* trong hai câu sau:

– ***Nhà em ở xa trường và*** *bao giờ em cũng đến trường đúng giờ.*

– ***Chim sâu rất*** *có ích cho nông dân* ***để*** *nó diệt sâu phá hoại mùa màng.*

b) Có thể thay từ *và, để* bằng quan hệ từ gì cho phù hợp với mối quan hệ ý nghĩa giữa các bộ phận câu?

Gợi ý: Các quan hệ từ *và, để* dùng không đúng nghĩa, không thể hiện chính xác mối quan hệ giữa các thành phần câu. Chữa: thay *và* bằng ***nhưng***,

thay *để* bằng *vì*.

3. Lỗi thừa quan hệ từ

a) Phát hiện lỗi trong hai câu sau:

– ***Qua*** *câu ca dao "Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra" cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.*

– ***Về*** *hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.*

b) Chữa lỗi để câu văn hoàn chỉnh.

Gợi ý: Các câu này có hoàn chỉnh về mặt cấu tạo không? Hãy phân tích thành phần chủ ngữ – vị ngữ của từng câu. Tại sao chúng đều thiếu chủ ngữ? Chú ý đến sự có mặt của các quan hệ từ *qua, về* ở đầu câu; hai quan hệ từ này đã biến chủ ngữ của câu thành thành phần trạng ngữ. Đây là lỗi thừa quan hệ từ. Cách chữa là bỏ quan hệ từ để khôi phục thành phần chủ ngữ cho câu:

– *Câu ca dao "Công cha như núi Thái Sơn, Nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra" cho ta thấy công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.*

– *Hình thức có thể làm tăng giá trị nội dung đồng thời hình thức có thể làm thấp giá trị nội dung.*

4. Lỗi dùng quan hệ từ mà không có tác dụng liên kết

a) Trong các câu sau đây, câu nào đúng, câu nào sai? Vì sao?

– *Nam là một học sinh giỏi toàn diện.* ***Không những giỏi về môn Toán, không những giỏi về môn Văn****. Thầy giáo rất khen Nam.*

– ***Nó thích tâm sự với mẹ, không thích với chị.***

b) Chữa lỗi.

Gợi ý: Quan hệ từ có chức năng thiết lập quan hệ giữa các từ ngữ, các câu hoặc các đoạn. Khi đi kèm quan hệ từ chỉ có một thành phần mà không có thành phần khác để liên kết, thiết lập quan hệ thì việc dùng quan hệ từ bị xem như không có tác dụng liên kết. Chú ý: *Không những giỏi về môn toán, không những giỏi về môn Văn; ... không thích với chị.* Quan hệ từ *không những...* đòi hỏi phải có quan hệ từ *mà còn...* đi kèm. Quan hệ từ *với* trong trường hợp này thiết lập quan hệ giữa *không thích* và *chị* là không hợp lí, không tương ứng với vế trước. Có thể chữa:

Bạn ấy không những giỏi về môn toán, môn văn mà còn giỏi về nhiều môn khác.

Nó thích tâm sự với mẹ, không thích tâm sự với chị.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm lỗi trong các câu sau và chữa lại cho đúng.

– *Nó chăm chú nghe kể chuyện đầu đến cuối.*

– Con xin báo một tin vui cha mẹ mừng.

Gợi ý:

– Cặp quan hệ từ *từ ... đến*;

– Quan hệ từ chỉ quan hệ hướng tới mục đích, kết quả cần đạt, hướng tới đối tượng: *để / cho*.

2. Nhận xét về cách dùng quan hệ từ và chữa lại các câu sau:

*– Ngày nay, chúng ta cũng có quan niệm **với** cha ông ta ngày xưa, lấy đạo đức, tài năng làm trọng.*

*– **Tuy** nước sơn có đẹp đến mấy mà chất gỗ không tốt thì đồ vật cũng không bền được.*

*– Không nên chỉ đánh giá con người **bằng** hình thức bên ngoài mà nên đánh giá con người **bằng** những hành động, cử chỉ, cách đối xử của họ.*

Gợi ý: Các quan hệ từ *với, tuy, bằng* trong các câu này có thích hợp không? Đây là trường hợp dùng sai nghĩa của quan hệ từ, có thể thay *với* bằng *như*, thay *tuy* bằng *dù*, thay *bằng* bằng *về*.

3. Chữa lại các câu văn sau cho hoàn chỉnh:

– Đối với bản thân em còn nhiều thiếu sót, em hứa sẽ tích cực sửa chữa.

– Với câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" cho em hiểu đạo lí làm người là phải giúp đỡ người khác.

– Qua bài thơ này đã nói lên tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi.

Gợi ý: Các câu này mắc lỗi gì? Tại sao?

Phân tích thành phần chủ ngữ – vị ngữ của các câu này, ta sẽ thấy chúng đều thiếu chủ ngữ. Nguyên nhân dẫn đến thiếu chủ ngữ là việc dùng các quan hệ từ không đúng đã biến thành phần chủ ngữ của câu thành thành phần phụ trạng ngữ. Cách chữa chung cho loại lỗi này là bỏ các quan hệ từ để khôi phục chủ ngữ cho câu. Có thể sửa:

– Bản thân em còn nhiều thiếu sót, em hứa sẽ tích cực sửa chữa.

– Câu tục ngữ "Lá lành đùm lá rách" cho em hiểu đạo lí làm người là phải giúp đỡ người khác.

– Bài thơ này đã nói lên tình cảm của Bác Hồ đối với thiếu nhi.

4. Các câu sau đây đúng hay sai? Vì sao? Nếu sai, hãy sửa lại.

(1) *Nhờ cố gắng học tập nên nó đạt thành tích cao .*

(2) *Tại nó không cẩn thận nên nó đã giải sai bài toán.*

(3) *Chúng ta phải sống cho thế nào để chan hoà với mọi người.*

(4) *Các chiến sĩ đã anh dũng chiến đấu để bảo vệ nền độc lập của dân tộc.*

(5) *Phải luôn luôn chống tư tưởng chỉ bo bo bảo vệ quyền lợi bản thân của mình.*

(6) *Sống trong xã hội của phong kiến đương thời, nhân dân ta bị áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo.*

(7) *Nếu trời mưa, con đường này sẽ rất trơn.*

(8) *Giá trời mưa, con đường này sẽ rất trơn.*

Gợi ý: Các câu sai: (3), (5), (6), (8), có thể sửa như sau:

– *Chúng ta phải sống thế nào để chan hoà với mọi người.* (bỏ từ cho)

– *Phải luôn luôn chống tư tưởng chỉ bo bo bảo vệ quyền lợi của bản thân mình.* (sửa lại cụm *bản thân của mình*)

– *Sống trong xã hội phong kiến đương thời, nhân dân ta bị áp bức bóc lột vô cùng tàn bạo.* (bỏ từ *của*)

– *Trời mà mưa thì con đường này sẽ rất trơn.* (quan hệ từ *giá* chỉ dùng để biểu thị điều kiện thuận lợi).

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 2 – VĂN BIỂU CẢM

(Làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Loài cây em yêu (Chọn bất cứ cây gì ở làng quê Việt Nam: tre, dừa, chuối, gạo đa,...).

II. GỢI Ý DÀN BÀI

A. Mở bài: Giới thiệu về loài cây em yêu.

B. Thân bài:

1. Biểu cảm về các đặc điểm của cây:

– Em thích màu của lá cây,...

– Cây đơm hoa vào tháng... và hoa đẹp như...

– Những trái cây lúc nhỏ... lúc lớn... và khi chín ... gợi niềm say xưa hứng thú ra sao?

– Miêu tả lại niềm thích thú khi được hái những trái cây và thưởng thức nó.

– Mỗi khi mùa quả qua đi, trong em lại nhóm lên một cảm giác đợi mong mùa quả mới như thế nào?

– Với riêng em, em thích nhất đặc điểm gì ở loài cây đó?

2. Có thể kể một kỉ niệm sâu sắc của bản thân với loài cây trên (ví dụ: kỉ niệm đầu tiên khiến em yêu thích loài cây đó,...).

C. Kết bài: Khẳng định lại tình cảm yêu quý của em với loài cây.

Tham khảo các bài văn sau:

Hoa sen

(.......) Hồ sen nho nhỏ, tròn như con mắt, rải rác đó đây trên mặt đồng thênh thang, đầm sen to rộng, ào ạt gió trăng trải đến chân trời một màu xanh biêng biếc. Nếu một lúc nào đó, những cơn gió nổi tình cao hứng, nồng lên thì những tàu sen hình cái ô dựng ngược cũng theo gió mà nghiêng hồn mình, khó ánh bạc của mặt lá phía dưới và mặt trên thì nghiêng như cúi rạp, đổ hết những hạt nước đã ngọc – hoá xuống lòng hồ, hẳn con cá cái tôm dưới hồ kia được uống cả loài hương cho thơm đầy da thịt.

Tháng Ba, sen nở tiên tròn, dập dềnh mặt nước lăn tăn gió sớm. Hình như những tràng ngó sen còn lơ mơ ngái ngủ dưới tầng sâu bùn ngấu nên cái cuống tàu sen chưa ngoi lên không trung vì "ngó ấy tờ mây"còn ẻo lả mỏng manh, chưa vương vấn nỗi trần thế oi nồng đầy đoạ.

Mùa hè chín mọng trái mận trái đào, chùm vải, chín mọng cả mồ hôi đường trường... như tình ái chờ trao gửi, búp sen mới nhô lên chiếc búp, như ngọn bút nông vừa xuất xưởng để chấm vào nghiên mực để viết thành bất hủ câu thơ có hương hoa thầm kín, màu sắc khiêm nhường ai có tiền duyên mới được hưởng.

Trưa hè mênh mông cao vợi trời quên, ta mỏi chân dặm dài được ngả lưng trên thảo cỏ gốc che ven đường, tháo đôi dép cho tan bàn chân buồn buồn đê mê sắc cỏ, hương sen hào phóng ùa đầy cái lồng lan ngực thị thành... thì con chim bị giam cầm lâu ngày trong đó cũng thêm thắm đỏ, phải hát lên một lời gì như nhịp sơn ca vút tầng không, như một sợi tơ sen bay lên, níu vào trời, ta mới chợt nhận ra thứ hoa đồng nội trắng sen hồng quý giá ấy, từ đầm hoang mà nên, từ bùn quê mà tinh khiết... cho ta niềm thanh sạch với quê hương đất nước trường tồn là thế nào (...)

(Băng Sơn, *trời đang mưa*, NXB Văn hoá – thông tin, 1999)

Cây gạo

(...) Cây gạo già mỗi năm lại trở lại tuổi xuân, cành nặng trĩu những hoa đỏ mọng và đầy tiếng chim hót. Lũ chim no mồi chạm vào đầu cũng chiếm được những con sâu sám béo nhũn hoặc những anh chị bọ gạo mình cũng đỏ như hoa.

Chỉ cần một làn gió nhẹ hay một đôi chim mới đến, là có ngay mấy bông gạo lìa cành. Những bông hoa rơi từ trên cao, đài hoa nặng chúi xuống, những cánh hoa đỏ rực quay tít như chong chóng nom thật đẹp .

Hết mùa hoa, chim chóc cũng vãn. Cây gạo chấm dứt những ngày tưng bừng ồn ã, lại trở về với dáng vẻ xanh mát, trầm tư; cây đứng im cao lớn, hiền lành, làm tiêu cho những con đò cập bến và cho những đứa con về thăm quê mẹ.

Ngày tháng đi thật chậm chạp mà cũng thật nhanh. Những bông hoa đỏ ngày nào đã trở thành những quả gạo múp míp, hai đầu thon múp như con thoi. Sợi bông trong quả đầy dần, căng lên; những mảnh vỏ tách ra cho những múi bông nở đều, chín như nồi cơm chín đội vung mà cười, trắng loá. Cây gạo như treo rung rinh hàng ngàn nồi cơm gạo mới.

Đã sẵn sàng cả rồi. Cơn giông như được báo trước ào ào kéo đến. Ngàn vạn lá gạo reo lên, múa lên. Chúng chào anh em của chúng lên đường: Từng loạt, từng loạt một, những bông gạo bay tung vào trong gió, trắng xoá như tuyết nhị, tới tấp bay đi khắp hướng.

Cây gạo rất thạo, rất hiền, cứ đứng đó mà hát lên trong gió, đóng góp với bốn phương kết quả dòng nhựa quý của mình.

Cơn giông tan. Gió lặng. Cây gạo xơ xác hẳn đi, nom thương lắm. Nhưng chẳng có điều gì đáng lo cả; cây gạo bền bỉ và làm việc đêm ngày, chuyên cần lấy từ đất, nước và ánh sáng nguồn sinh lực và sức trẻ vô tận. Mùa đông, cây chỉ còn những cành trơ trụi, nom nhưng cằn cỗi. Nhưng không, dòng nhựa trẻ đang rạo rực khắp thân cây. Xuân đến lập tức cây gạo già lại trổ lộc nảy hoa, lại gọi chim chóc tới, cành đầy tiếng hót và mầu đỏ thắm rồi đến ngày, đến tháng, cây lại nhờ gió phân phát đi khắp chốn những múi bông trắng nuột nà ...

(Vũ Tú Nam, *Văn miêu tả và kể chuyện,* NXB Giáo dục, 1996)

Sầu riêng

Sầu riêng là loại trái quý, trái hiếm của miền nam. Hương vị nó hết sức đặc biệt, mùi thơm đậm, bay rất xa, lâu tan trong không khí. Còn hàng chục mét mới tới nơi để sầu riêng, hương đã ngào ngạt xông vào cánh mũi. Sầu riêng thơm, mùi thơm của mít chín quyện với hương bưởi, béo cái béo của trứng gà, ngọt cái ngọt của mật ong già hạn. Hương vị quyến rũ đến kì lạ.

Hoa sầu riêng trổ vào cuối năm. Gió đưa hương thơm ngát như hương cau, hương bưởi toả khắp khu vườn. Hoa đậu từng chùm, màu tím ngát. Cánh hoa như vẩy cá, hao hao như cánh sen con, lác đác vài nhị li ti như giữa cánh hoa. Mỗi cuống hoa ra một trái. Nhìn trái sầu riêng lủng lẳng dưới cành trông giống như tổ kiến mùa trái rộ vào khoảng tháng 4 tháng 5 ta.

Đứng ngắm cây sầu riêng, tôi cứ nghĩ mãi về cái dáng của giống cây kì lạ này. Thân nó khẳng khiu, cao vút, cành ngang thẳng đuột, thiếu cái dáng cong, dáng nghiêng, chiều lượn của cây soài, cây nhãn. Lá nhỏ xanh vàng hơi khép lại, Tưởng như lá héo .

Vậy mà khi trán chín, hương toả ngào ngạt, vị ngọt đến đam mê.

(Mai văn Tạo, *Góp phần phát triển năng lực cảm thụ văn,*
NXB Giáo dục)

XA NGẮM THÁC NÚI LƯ

(*Vọng Lư sơn bộc bố*)

Lí Bạch

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Như nhan đề của bài thơ (*Xa ngắm thác núi lư*) và căn cứ vào nghĩa của hai từ: *vọng* (trông từ xa), *dao khan* (nhìn từ xa), có thể thấy cảnh núi Lư được nhà thơ quan sát và miêu tả từ xa. Vị trí đứng này tuy không thể giúp nhà thơ miêu tả được những chi tiết của thiên nhiên, cảnh vật nhưng lại có thể quan sát được vẻ đẹp của toàn cảnh, miêu tả được sự hùng vĩ tự nhiên của thác nước.

2. Ngay ở câu thơ đầu tiên (*Nắng rọi Hương Lô khói tía bay*), tác giả đã khắc hoạ nên hình ảnh núi Hương Lô thật mĩ lệ. Trong ánh nắng mặt trời chiếu rọi, mây khói chuyển thành màu tía, khói hương huyền ảo, khác thường (có người dịch là mây tím). Câu thứ nhất, với hình ảnh núi Lư, như đã làm nên một cái nền cho bức tranh phong cảnh. Trên cái nền ấy, ở câu thơ tiếp theo, hình ảnh thác nước mới thật nổi bật, sống động: *Xa trông dòng thác trước sông này. Xa trông* chứ không phải nhìn ngắm ở khoảng cách gần. Phải là từ xa thì, trong cái nhìn, mới thu nhỏ được hình ảnh thác nước để hình dung nó trong toàn cảnh.

3. Bản dịch thơ dịch không sát câu thứ hai. Nguyên tác là: *Dao khan bộc bố quải tiền xuyên* (nghĩa là: Nhìn xa thấy dòng thác như treo trên dòng sông phía trước). Chữ *quải* thật thần tình, bản dịch thơ làm mất chữ này. Thác nước cao trông xa như treo trước dòng sông, tựa như một dải lụa khổng lồ (*bộc bố*: thác nước trên núi chảy xuống, nhìn xa như một tấm vải treo dọc buông rủ xuống). Trước mắt ta hiện ra một cảnh tượng thiên nhiên kì vĩ, phi thường. Hình ảnh dòng thác trên nền cảnh (đã được tạo ra ở câu 1) như một bức ảnh mà ở đó nhà nghệ sĩ đã làm cảnh vật tĩnh lại trong chớp nhoáng, lấy tĩnh mà tả động.

Đến câu thơ thứ ba, hình ảnh dòng thác thoắt chuyển sang trạng thái động: *Nước bay thẳng xuống ba nghìn thước.* Từ *phi* (bay) trong câu này khiến khung cảnh hùng vĩ, ấn tượng mạnh mà không thiếu sự bay bổng. Để ở câu thơ cuối hồn thơ chợt cất cánh một ẩn dụ lãng mạn: *Tưởng dải Ngân Hà tuột khỏi mây.* Lối nói khoa trương lại diễn tả được một cách chân thực trạng thái cảm nhận về cái kì vĩ, phi thường. Chẳng có hình ảnh nào diễn đạt hơn được nữa cái sức mạnh nên thơ, như thực mà quá đỗi lạ thường của thác nước trong cái nhìn của thi sĩ như dải Ngân Hà rơi xuống từ chín tầng mây này.

4. Lí Bạch từng được mệnh danh là *Thi tiên* (tiên thơ). Thơ ông thể hiện một tâm hồn luôn vươn tới tự do, phóng khoáng. Hình ảnh trong thơ ông thường tươi sáng, bay bổng diệu kì bộc lộ một tình yêu quê hương đất nước

thiết tha. Qua bài thơ *Xa ngắm thác núi Lư* ta phần nào thấy được điều đó.

5.* Về câu thơ thứ hai, em thích cách hiểu nào hơn? (cách hiểu trong bản dịch hay cách hiểu trong chú thích).

Gợi ý: Không nhất thiết buộc phải hiểu theo một cách nào. Như thế có thể có ba lựa chọn: chọn cách hiểu trong bản dịch, chọn cách hiểu trong phần chú thích hoặc chủ trương phối hợp cả hai cách hiểu đã nêu. Quan trọng là đưa ra được lời giải thích hợp lí (căn cứ vào điểm nhìn của tác giả và nội dung của cả bà thơ).

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Bài thơ được viết theo thể thất ngôn tứ tuyệt, nhịp 4/3, lời hàm súc, ý sâu xa. Cần đọc chậm, nghiền ngẫm từng câu, từng chữ để cảm nhận cái hay, cái đẹp của ngôn từ, hình ảnh và tâm hồn phóng khoáng của nhà thơ.

TỪ ĐỒNG NGHĨA

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là từ đồng nghĩa?

a) Có thể thay hai từ *rọi, trông* trong bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* của Tương Như bằng từ nào? Tại sao có thể thay được như vậy?

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được nghĩa của từ *rọi, trông*. Có thể thay các từ **đồng nghĩa** vào vị trí này, chẳng hạn: thay *rọi* bằng *chiếu*, thay *trông* bằng *nhìn*,...

c) *Trông* trong bản dịch thơ *Xa ngắm thác núi Lư* có nghĩa là "*nhìn để nhận biết*". Ngoài nghĩa đó ra, từ trông còn có những nghĩa sau:

– *Coi sóc, giữ gìn cho yên ổn*;

– *Mong*.

Tìm các từ đồng nghĩa với mỗi nghĩa trên của từ *trông*.

Gợi ý: Một từ nhiều nghĩa có thể thuộc nhiều nhóm đồng nghĩa khác nhau. Từ *trông* có thể thuộc những nhóm đồng nghĩa khác nhau tương ứng với các nghĩa của nó. Với nghĩa "nhìn để nhận biết", *trông* có các từ đồng nghĩa: *nhìn, ngó, nhòm, liếc,...* Với nghĩa "coi sóc, giữ gìn cho yên ổn", từ trông có các từ đồng nghĩa: *trông coi, chăm sóc, chăm nom,...* Với nghĩa "mong", từ trông có các từ đồng nghĩa: *mong, ngóng, trông mong, trông chờ,...*

2. Phân loại từ đồng nghĩa

a) So sánh nghĩa của từ *quả* và *trái* trong hai ví dụ sau:

– Rủ nhau xuống biển mò cua
*Đem về nấu **quả** me chua trên rừng*

(Trần Tuấn Khải)

*– Chim xanh ăn **trái** xoài xanh,*
Ăn no tắm mát đậu cành cây đa.

(Ca dao)

Gợi ý: Hai từ này đồng nghĩa hoàn toàn với nhau, có thể thay thế được cho nhau trong văn cảnh.

b) Nghĩa của từ *bỏ mạng* và *hi sinh* trong hai câu dưới đây có chỗ nào giống và khác nhau?

*– Trước sức tấn công như vũ bão và tinh thần chiến đấu dũng cảm tuyệt vời của nghĩa quân Tây Sơn, hàng vạn quân Thanh đã **bỏ mạng**.*

*– Công chúa Ha–ba–na đã **hi sinh** anh dũng, thanh kiếm vẫn cầm tay.*

(Truyện cổ Cu–ba)

Gợi ý: Hai từ đã cho:

– Giống nhau: đều dùng để chỉ cái chết.

– Khác nhau: Về sắc thái biểu cảm (từ *hi sinh* chỉ cái chết đáng tôn trọng, ngược lại từ *bỏ mạng* thường dùng để chỉ cái chết của những kẻ xấu xa)

Hai từ này tuy cũng có những nét nghĩa tương đồng nhưng có những trường hợp không thể thay thế được cho nhau.

Như vậy, có thể chia từ đồng nghĩa thành hai loại chính:

a) Từ đồng nghĩa hoàn toàn:

Là những từ cùng chỉ một sự vật, hiện tượng, cùng biểu thị một khái niệm; nói chung, chúng có thể thay thế cho nhau. Ví dụ: *trái – quả*; *vùng trời – không vận*; *có mang – mang thai – có chửa*.

b) Từ đồng nghĩa không hoàn toàn

– Từ đồng nghĩa có sắc thái khác nhau, ví dụ: *chết – hi sinh – từ trần – tạ thế – trăm tuổi – khuất núi – qua đời – mất – thiệt mạng – bỏ xác – toi mạng, ...*

– Từ gần nghĩa: Tức là những từ về cơ bản là đồng nghĩa nhưng có một vài nét nghĩa nào đó khác nhau. Ví dụ:

mang, *khiêng*, *vác* đều có nghĩa là hoạt động di chuyển một vật gì đó, nhưng *mang* thì không có nét nghĩa bộ phận cơ thể thực hiện hoạt động; *khiêng* là hoạt động di chuyển có sự cộng tác của nhiều người dùng tay nâng vật lên; *vác* là hoạt động di chuyển bằng cách để vật lên vai.

3. Sử dụng từ đồng nghĩa

a) Thử thay các từ đồng nghĩa *quả / trái* và *bỏ mạng / hi sinh* trong các ví dụ trên rồi rút ra nhận xét:

Gợi ý:

– *quả* và *trái* là những từ đồng nghĩa hoàn toàn hay không hoàn toàn?

– *bỏ mạng* và *hi sinh* đồng nghĩa với nhau hoàn toàn hay không hoàn toàn?

Những từ đồng nghĩa hoàn toàn thì có thể thay thế cho nhau mà không ảnh hưởng gì đến ý nghĩa của câu (có thể thay *quả* bằng *trái* và ngược lại); còn các từ đồng nghĩa không hoàn toàn thì việc thay thế sẽ dẫn đến sự thay đổi ý nghĩa của câu, nhất là sắc thái nghĩa biểu cảm (không thể thay *bỏ mạng* bằng *hi sinh*, vì mặc dù đều có nghĩa gốc là *chết* nhưng *bỏ mạng* mang sắc thái khinh bỉ, còn *hi sinh* lại mang sắc thái kính trọng, ngợi ca.)

b) Có thể thay tiêu đề đoạn trích *Sau phút chia li* (bài 7) bằng *Sau phút chia tay* được không? Vì sao?

Gợi ý: *Chinh phụ ngâm khúc* là văn bản thơ cổ. *Sau phút chia li* và *Sau phút chia tay* chỉ khác nhau ở từ *chia li* và *chia tay*. Hai từ này đồng nghĩa với nhau: đều có nghĩa là "rời nhau, mỗi người đi một nơi". Nhưng người biên soạn SGK đã chọn từ chia li vì từ này mang sắc thái cổ xưa, phù hợp với văn bản thơ cổ hơn, gợi ra cảnh ngộ của người chinh phụ xưa rõ ràng hơn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm từ Hán Việt đồng nghĩa điền vào bảng sau:

Từ thuần Việt	Từ Hán Việt đồng nghĩa	Từ thuần Việt	Từ Hán Việt đồng nghĩa
gan dạ		của cải	
nhà thơ		nước ngoài	
mổ xẻ		chó biển	
đòi hỏi		năm học	
loài người		thay mặt	

Gợi ý: Tìm từ có nghĩa giống với các từ cho trước rồi tra từ điển Hán Việt để kiểm tra lại. Các từ đồng nghĩa là: gan dạ – dũng cảm, nhà thơ – thi sĩ, mổ xẻ – phẫu thuật, đòi hỏi – yêu cầu, loài người – nhân loại, của cải – tài sản, nước ngoài – ngoại quốc, chó biển – hải cẩu, năm học – niên khoá, thay mặt – đại diện.

2. Tìm từ có nguồn gốc Ấn – Âu đồng nghĩa với các từ sau:

– máy thu thanh　　　　– xe hơi

– sinh tố　　　　　　　– dương cầm

Gợi ý:

– Máy thu thanh – ra–đi–ô

– Sinh tố – vi–ta–min

– Xe hơi – ô tô

– Dương cầm – pi–a–nô

3. Tìm một số từ địa phương đồng nghĩa với từ toàn dân.

Gợi ý: Làm theo mẫu.

Heo – lợn

Lê–ki–ma – quả trứng gà

Vô – vào

...

4. Tìm từ đồng nghĩa thay thế các từ in đậm trong các câu sau đây:

(1) *Món quà anh gửi, tôi đã* ***đưa*** *tận tay chị ấy rồi.*

(2) *Bố tôi* ***đưa*** *khách ra đến cổng rồi mới trở về.*

(3) *Cậu ấy gặp khó khăn một tí đã* ***kêu****.*

(4) *Anh đừng làm như thế người ta* ***nói*** *cho đấy.*

(5) *Cụ ốm nặng đã* ***đi*** *hôm qua rồi.*

Gợi ý: (1) – trao, chuyển; (2) – tiễn; (3) – kêu ca, ca thán; (4) – mắng; (5) – mất.

5. Phân biệt nghĩa của các từ trong các nhóm từ đồng nghĩa sau đây:

– *ăn, xơi, chén*;

– *cho, tặng, biếu*;

– *yếu đuối, yếu ớt*;

– *xinh, đẹp*;

– *tu, nhấp, nốc.*

Gợi ý: Các nhóm từ gồm các từ đồng nghĩa, chỉ khác nhau về sắc thái biểu cảm.

– ăn: sắc thái bình thường; xơi: sắc thái lịch sự, xã giao; chén: sắc thái suồng sã, thân mật.

– cho: sắc thái bình thường, có khi là thái độ của người cao hơn đối với người thấp hơn, có khi là sắc thái ngang bằng, thân mật; biếu: thể hiện sự kính trọng, của người dưới với người trên; tặng: không phân biệt ngôi thứ trên dưới.

– yếu đuối: thiếu hụt hẳn về thể chất và tinh thần; yếu ớt: nói về sức mạnh thể chất, thiếu sức lực hoặc có tác dụng coi như không đáng kể.

– xinh: dùng bình phẩm với người còn trẻ, thiên về hình dáng bên ngoài, chỉ vẻ nhỏ nhắn, ưa nhìn; đẹp: nghĩa rộng hơn, không chỉ dùng bình phẩm về hình thức, được xem là cao hơn, toàn diện hơn xinh.

– tu: uống nhiều, liền một mạch, không mấy lịch sự; nhấp: uống từng tí một bằng đầu môi, thường là để cho biết vị; nốc: uống nhiều, nhanh, thô tục.

6. Chọn từ thích hợp điền vào các câu dưới đây:

a) *thành tích, thành quả*

– Thế hệ mai sau sẽ được hưởng ... của công cuộc đổi mới hôm nay. (thành quả)

– Trường ta đã lập nhiều ... để chào mừng ngày Quốc khánh mồng 2 tháng 9. (thành tích)

b) *ngoan cường, ngoan cố*

– Bọn địch ... chống cự đã bị quân ta tiêu diệt. (ngoan cố)

– Ông đã ... giữ vững khí tiết cách mạng. (ngoan cường)

c) *nhiệm vụ, nghĩa vụ*

– Lao động là ... thiêng liêng, là nguồn sống, nguồn hạnh phúc của mỗi người. (nghĩa vụ)

– Thầy hiệu trưởng đã giao ... cụ thể cho lớp em trong đợt tuyên truyền phòng chống ma tuý. (nhiệm vụ)

d) *giữ gìn, bảo vệ*

– Em Thuý luôn luôn ... quần áo sạch sẽ. (giữ gìn)

– ... Tổ quốc là sứ mệnh của quân đội. (bảo vệ)

7. Trong các từ đồng nghĩa và các cặp câu sau, câu nào có thể dùng hai từ đồng nghĩa để thay thế nhau, câu nào chỉ có thể dùng một trong hai từ đồng nghĩa đó?

a) *đối xử, đối đãi*

– Nó ... tử tế với mọi người xung quanh nên ai cũng mến nó. (đối xử / đối đãi)

– Mọi người đều bất bình trước thái độ ... của nó đối với trẻ em. (đối xử)

b) *trọng đại, to lớn*

– Cuộc Cách mạng tháng Tám có ý nghĩa ... đối với vận mệnh dân tộc. (trọng đại / to lớn)

– Ông ta thân hình ... như hộ pháp. (to lớn)

8. Đặt câu với mỗi từ: *bình thường, tầm thường, kết quả, hậu quả*

Gợi ý: Tra từ điển để phân biệt nghĩa giữa bình thường và tầm thường, kết quả và hậu quả; chú ý nghĩa của hai từ tầm thường và hậu quả mang sắc thái tiêu cực (tầm thường: giá trị thấp, tẻ nhạt, không được đánh giá cao; hậu quả: kết quả có hại từ việc làm không đúng hoặc xấu xa, điều không mong muốn); *bình thường*: không có gì đặc biệt, không được đánh giá cao; kết quả: cái thu được, có thể tốt hoặc không tốt, đúng hoặc sai, không thể hiện thái độ đánh giá,... Tham khảo các câu sau:

– *Tôi thấy nó cũng bình thường thôi.*

– Tôi không nghĩ anh lại làm cái việc tầm thường ấy.

– Bài toán này cậu giải ra kết quả bao nhiêu?

– Dốt nát là hậu quả của bệnh lười.

– Chất độc màu da cam của đế quốc Mĩ đã để lại hậu quả khôn lường cho người dân.

9. Phát hiện các từ dùng sai và thay thế bằng từ khác cho đúng.

– Ông bà cha mẹ đã lao động vất vả, tạo ra thành quả để con cháu đời sau hưởng lạc.

– Trong xã hội ta, không ít người sống ích kỉ, không giúp đỡ bao che cho người khác.

– Câu tục ngữ "Ăn quả nhớ kẻ trồng cây" đã giảng dạy cho chúng ta lòng biết ơn đối với thế hệ cha anh.

– Phòng tranh có trình bày nhiều bức tranh của các hoạ sĩ nổi tiếng.

Gợi ý:

– Thay *hưởng lạc* bằng *hưởng thụ*;

– Thay *bao che* bằng *đùm bọc* hoặc *che chở*;

– Thay *giảng dạy* bằng *dạy*;

– Thay *trình bày* bằng *trưng bày*.

CÁCH LẬP Ý CỦA BÀI VĂN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Những cách lập ý thường gặp của bài văn biểu cảm

a) Liên hệ hiện tại với tương lai

– Đọc đoạn văn sau và cho biết việc liên tưởng đến tương lai công nghiệp hoá đã khơi gợi cho tác giả những cảm xúc gì về cây tre?

Các em, các em rồi đây lớn lên, sẽ quen dần với sắt, thép và xi măng cốt sắt.

Nhưng, nứa, tre, sẽ còn mãi với các em, còn mãi với dân tộc Việt Nam, chia bùi sẻ ngọt của những ngày mai tươi hát, còn mãi với chúng ta, vui hạnh phúc, hoà bình.

Ngày mai, trên đất nước này, sắt, thép có thể nhiều hơn tre, nứa. Nhưng trên đường ta dấn bước, tre xanh vẫn là bóng mát. Tre vẫn mang khúc nhạc tâm tình. Tre sẽ càng tươi những cổng chào thắng lợi. Những chiếc đu tre vẫn dướn lên bay bổng. Tiếng sáo diều tre cao vút mãi.

Cây tre Việt Nam! Cây tre xanh, nhũn nhặn, ngay thẳng, thuỷ chung, can đảm. Cây tre mang những đức tính của người hiền là tượng trưng cao quý của dân tộc Việt Nam.

(Thép Mới, *Cây tre Việt Nam*)

Gợi ý: Liên tưởng đến tương lai để khẳng định sự gắn bó mãi mãi của cây tre với cuộc sống của người Việt Nam. Tre đã từng giúp ích rất nhiều cho người dân trong lao động sản xuất và chiến đấu, trong bối cảnh công nghiệp hoá, vẻ đẹp của tre mang đậm ý nghĩa biểu trưng cho nét đẹp tinh thần của người Việt Nam.

– Tác giả đã biểu cảm trực tiếp bằng những biện pháp nào?

Tác giả đã bày tỏ tình cảm ngợi ca của mình đối với cây tre thông qua việc phân tích những nét đẹp, công dụng riêng của nó và thể hiện sự nâng niu trân trọng bằng những lời cảm thán, lời văn thiết tha, hình ảnh cây tre điệp lại nhiều lần,...

b) Hồi tưởng quá khứ và suy nghĩ hiện tại

Đọc đoạn văn sau và cho biết tác giả đã thể hiện tình cảm gì? Tình cảm ấy hướng tới đối tượng nào và được thể hiện bằng cách nào? Việc hồi tưởng quá khứ đã gợi lên cảm xúc gì cho tác giả?

Trong các món đồ chơi, tôi say mê nhất là con gà đất: một chú trống đẹp mã, oai vệ với chiếc kèn lá tơi cài vào ức để tạo ra tiếng gáy. Đến bây giờ tôi vẫn còn cảm nhận được niềm vui kì diệu ấy tái sinh trong tâm hồn, khi nhớ lại buổi sáng sớm, tôi mang con gà ra đứng trước thềm, áp nó giữa lòng bàn tay, dồn hơi đầy ngực, ngửa mặt lên trời và gập người dần dần lúc hạ giọng, giống y như dáng điệu con gà lúc gáy. Còn gì vui hơn với một đứa bé, khi nó được hoá thân thành con gà trống để dõng dạc cất lên điệu nhạc sớm mai: "ó... ò... o"! Bao giờ tôi cũng thử rất lâu để chọn được một con gà đất có giọng trầm; biết cách bụm hai bàn tay để điều khiển giọng gáy thật sinh động, giống như người nghệ sĩ thổi kèn đồng.

Bây giờ tôi hiểu ra, những đồ chơi trẻ con thời ấy rất hấp dẫn bởi chính tính mong manh của chúng. Chiếc trống lùng tung bị thủng trong chốc lát, con ve bị đứt dây, con gà đất rồi cũng vỡ trên tay đứa bé. Vâng, thử tưởng tượng một quả bong bóng không bao giờ vỡ, không thể bay mất, nó cứ còn mãi như một vật lì lợm... Ôi, nếu thế thì còn đâu là quả bong bóng bay? Đồ chơi trẻ con, đó là nỗi vui mừng khi có được trong tay, và còn là nỗi tiếc nuối khi bỗng dưng bị mất nó. Những con gà đất lần lượt vỡ dọc theo tuổi thơ mãi để lại trong tôi một nỗi gì sâu thẳm, giống như một linh hồn.

(*Theo* Hoàng Phủ Ngọc Tường, *Người ham chơi*)

Gợi ý: Tác giả thể hiện sự say mê với trò chơi gà đất trong niềm hoài nhớ da diết, lắng sâu. Trong dòng hồi tưởng ấy, những hình ảnh của trò chơi tuổi thơ hiện lên với một vẻ đẹp kì diệu, mang màu sắc lung linh của tâm tưởng nhớ nhung, nhuốm màu sắc triết lí sâu xa của một tâm hồn đã từng trải,... Lưu ý đến sự chuyển mạch cảm xúc từ hồi nhớ quá khứ đến suy nghĩ hiện tại: "*Bây giờ tôi hiểu ra,...*".

c) Tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước

Đọc các đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

(1) *Cô vừa đi vừa hỏi tôi:*

– Bây giờ em đã giải được những bài toán khó, đã làm được những bài luận dài rồi đấy. Vậy em còn yêu mến cô giáo cũ của em nữa không?

Và khi xuống đến chân cầu thang, cô nói to với tôi:

– Đừng quên cô nhé!

Ôi! Cô giáo rất tốt của em, không, chẳng bao giờ, chẳng bao giờ em lại quên cô được! Sau này, khi em đã lớn, em vẫn sẽ nhớ đến cô, và em sẽ tìm gặp cô giữa một đám học trò nhỏ. Mỗi bận đi ngang qua một trường học và nghe tiếng một cô giáo giảng bài, em sẽ tưởng chừng như nghe tiếng nói của cô. Em sẽ nhớ lại hai năm ngồi trong lớp học của cô, ở đó, em đã học được bao nhiêu điều bổ ích; ở đó, em đã bao nhiêu lần nhìn thấy cô mệt nhọc và đau đớn, nhưng luôn luôn theo dõi lớp học, luôn luôn yêu thương mọi người. Cô đã thất vọng khi thấy một em bé cứ cầm sai cây bút khi viết mà không sao mà uốn nắn lại được; cô đã lo lắng cho chúng em đến biến sắc mặt khi các vị thanh tra vào lớp và hỏi bài chúng em; cô lấy làm sung sướng khi chúng em đạt được những kết quả xuất sắc. Lúc nào cô cũng có lòng tốt và dịu hiền như một người mẹ.

Không bao giờ, phải, không bao giờ em lại có thể quên cô được, cô giáo yêu quý của em!

(Ét–môn–đô đơ A–mi–xi, *Những tấm lòng cao cả*)

– Để bộc lộ lòng yêu mến của mình với cô giáo, người viết đã làm thế nào? Nhận xét về cách thể hiện tình cảm của người viết.

Gợi ý: Người viết đã bày tỏ tình cảm yêu mến của mình với cô giáo bắt đầu từ một tình huống (lời nói của cô giáo). Tình cảm sâu sắc ấy được bộc lộ qua những kỉ niệm mà tác giả gợi lại.

(2) *Chao ôi, mùa thu biên giới, người và cảnh thật là hết chỗ trữ tình. Trên các triền núi láng giềng, nắng hanh như rây bột nghệ, và đá núi lượn chạy như xô bồ những con sóng đời đời không chịu tan. Nhìn sóng đá các triền núi bạn, thấy như biển cả đang vỗ bờ mà sao tự nhiên phim lại mất hẳn đi cái phần lồng tiếng. Ngồi trên núi cao mùa thu, nhìn ra sóng núi tứ bề, cứ thấy nhớ biển, nghĩ về bờ biển. Lũng Cú cao hơn mặt biển khoảng hai ngàn thước và nằm ở vĩ tuyến 23 độ lẻ 22 phút. Thẳng buông một quả dọi thả lên tấm bản đồ đất nước treo trên tường, cứ thẳng từ mũi núi này mà đổ xuôi xuống thấu vào vùng lầy phù sa đen chỗ vĩ tuyến 8 độ rưỡi gì đó, thì là đúng mũi Cà Mau đó rồi. Ở đây rừng của lâm nghiệp bảo vệ rừng ngày càng lấn núi, và trong chỗ tít tắp chân trời Cà Mau kia thì đất càng ngày càng lấn biển. Tổ quốc ta ngày càng xanh vui và ngày càng cao lớn*

mãi lên. Ở đây chim hoạ mi rất nhiều. Ở trong mũi biển xa xôi Cà Mau thì cá múa trong luồng rạch, lòng kênh. Anh Sáu tập kết ra Bắc bảo tôi rằng đi trên cát cho giỏi, cát không níu được chân mình lại thì đi vã bộ nửa ngày mới qua thấu xóm mũi biển. Và chỗ xóm Ông Trang tận cùng Cà Mau, có bà mẹ chiến sĩ lúc nào cũng đầy một sân tôm khô và bong bóng cá đường để dành cho bất cứ người yêu nước nào. Ở trong ấy, cá thành ra một thứ chim bay ngược lên cành đước lòng kênh. Lòng kênh là một hành lang đước, chiếu thẳng ống nhòm ra thì thấy đầu đằng kia hành lang, cù lao Hòn Khoai nhấp nhô như một tinh thể nhỏ đang bơi bơi về đất liền quê mẹ. Châu cha, hôm nào đất nước yên hàn, tôi nghĩ rằng mình phải có những chuyến tàu bay trực thăng tốc hành đi thẳng từ mũi Cà Mau ra mũi Lũng Cú, cứ chiếu thẳng hướng Bắc mà đi, rồi đỗ xuống cái vạt núi Lũng Cú đang bốc khói lam chiều này. Bà má Nam Bộ muốn trồng cây đước ở bờ Hồ Kiếm, xin má cứ đem trồng; nhưng tôi muốn người Cà Mau ra thăm chỗ xa cao nhất miền Bắc hãy đem tới Lũng Cú đây ít tôm ít cá, và một cái lồng ấp đã đượm cháy sẵn mấy hòn than đước.

(*Theo* Nguyễn Tuân, *Mõm Lũng Cú tột Bắc*)

– Qua việc liên tưởng từ Lũng Cú, cực Bắc của Tổ quốc tới Cà Mau tác giả đã thể hiện tình cảm gì?

Gợi ý: Bằng sự liên tưởng từ Lũng Cú, cực Bắc của Tổ quốc tới Cà Mau tác giả đã thể hiện tình yêu đất nước, ước mong về tương lai, nhắn nhủ ân tình Nam – Bắc sâu nặng, bền chặt.

d) Quan sát, suy ngẫm

Đọc đoạn văn sau và trả lời câu hỏi:

U tôi đã đi ngủ từ lâu. Nhưng tôi buông bút, nhìn ra bốn bên, chỗ nào cũng thấy bóng u. Cái bóng đen đủi, hoà lẫn với bóng tối, vẽ lên một khuôn mặt trăng trắng với đôi mắt nhỏ, lòng đen như nhuộm màu nâu đồng. Cái bóng mơ hồ yêu dấu ấy đứng bên cạnh lớp lớp những ngày tháng ngậm ngùi đói khổ, những năm này năm khác qua đi trong cơn thấp thỏm đợi chờ dài dặc mang ngấn nước mắt và tiếng thở dài. Người ta, nhiều lúc nhàn, quây quần bên cạnh người thân, nhưng không mấy khi lại tỉ mỉ vẩn vơ mà nhìn ngắm những người yêu mến của ta. Cho nên thỉnh thoảng tôi sực nhớ, tôi chợt nhìn u, tôi bỗng giật mình tôi ngờ ngợ như người ngồi trước mặt đây không phải là u tôi. Có đâu u tôi lại thế kia. Tóc đường ngôi của u tôi lốm đốm, rụng, chỉ còn lưa thưa. Lúc u tôi cười, nếp nhăn ở đuôi con mắt nheo lại, xếp lên nhau, đến khi hết cười cũng còn hằn những vết rạn khía quanh xuống hai bên gò má. Hàm răng trên của u tôi hểnh khuyết ba lỗ đã mấy năm nay. U tôi già đi từ bao giờ? U tôi đã già đi lúc nào? Tôi thực không hay.

(*Theo* Tô Hoài, *Cỏ dại*)

– Hình ảnh "u tôi" đã được miêu tả như thế nào?

– Nhận xét về cách bày tỏ tình cảm của tác giả.

Gợi ý: Bằng sự quan sát tinh tế hình ảnh "u tôi" đã được khắc hoạ đan lồng với những lời nhận xét sắc sảo, thấm đẫm tình thương yêu, tác giả đã thể hiện tình cảm sâu nặng của mình với người mẹ. Hình ảnh "u tôi" hiện ra càng rõ nét bao nhiêu, nhận xét càng chân thực, sắc sảo bao nhiêu thì tình thương yêu càng sâu sắc bấy nhiêu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Tập lập ý bài văn biểu cảm theo các đề sau:

a) Cảm xúc về vườn nhà.

b) Cảm xúc về con vật nuôi (con bò, con chó, con mèo,...)

c) Cảm xúc về người thân.

d) Cảm nghĩ về mái trường thân yêu.

Gợi ý: Để có thể lập được ý cho bài văn của mình, trước hết phải xác định được đối tượng biểu cảm trung tâm của bài văn (về ai? cái gì? chuyện gì?) và định hướng được màu sắc tình cảm sẽ bộc lộ về đối tượng ấy (tình thương yêu, quý trọng, gắn bó thân thiết,... hay hòa trộn tất cả mọi tình cảm?). Tiếp đến, phải xác định cách thể hiện tình cảm: trực tiếp hay gián tiếp, sử dụng liên hệ với tương lai; hồi tưởng quá khứ, suy nghĩ hiện tại; tưởng tượng tình huống, hứa hẹn, mong ước; quan sát, suy ngẫm như thế nào. Không thể lập được ý cho bài văn biểu cảm nếu không dự tính ra được cách biểu cảm. Cần cân nhắc về đối tượng biểu cảm, màu sắc tình cảm định thể hiện để lựa chọn cách biểu cảm cho phù hợp.

CẢM NGHĨ TRONG ĐÊM THANH TĨNH

(*Tĩnh dạ tứ*)

Lí Bạch

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ý kiến cho hai câu đầu của bài thơ thuần tuý tả cảnh, hai câu sau của bài thơ thuần tuý tả tình là chưa chính xác, bởi:

– Ta hãy chú ý đến chữ "*sàng*" trong câu thơ thứ nhất (*sàng* ở đây có nghĩa là giường). Như thế chữ *sàng* gợi cho ta nghĩ rằng nhà thơ đang nằm mà không ngủ được. Và cũng vì nằm trên giường không ngủ thì mới thấy ánh trăng xuyên qua cửa. Hơn thế nữa chắc chắn phải có một chủ thể trữ tình ở đây thì mới có cái sự "*nghi*" (*Ngỡ mặt đất phủ sương*) được. Nhân vật trữ tình rất có thể là chưa ngủ, hoặc ngủ rồi nhưng tỉnh dậy và không ngủ được nữa. Trong trạng thái mơ màng ấy mới có cái sự nghi ngờ rất đẹp (trăng sáng mà ngỡ là sương). Như thế dù không trực tiếp tả người, câu thơ

vẫn gợi lên được trạng thái và tình cảm của con người.

– Hai câu thơ sau cũng vậy. Thực ra chỉ có đúng ba chữ trực tiếp tả tình, đó là: *tư cố hương* (nhớ về quê cũ), còn lại đều tả cảnh, tả người. Hay nói chính xác hơn cảnh được tả để chuyển tải cái tình quê hương da diết.

Như thế, từ đây có thể rút ra kết luận: trong bài thơ này (và cả một số bài thơ Đường khác nữa), hai câu đầu (hoặc nửa trên) thường thiên về tả cảnh (trong cảnh có tình), ngược lại hai câu sau thiên về tả tình (trong tình có cảnh).

2. Về phép đối trong bài thơ:

a) Bài thơ được làm theo hình thức cổ thể ngũ ngôn tuyệt cú. Cái tự do của hình thức thể hiện (so với Đường luật thì cổ thể không bị những quy tắc chặt chẽ về niêm, luật và đối ràng buộc) tỏ ra rất có hiệu quả khi diễn đạt mạch cảm xúc tự nhiên. Tuy thế, tác giả cũng đã sử dụng phép đối rất đắc địa ở hai câu cuối: *Ngẩng đầu / Cúi đầu, nhìn trăng sáng / nhớ cố hương*. Nguyên tác cho thấy đây là cặp đối rất chỉnh, về mặt từ loại: động từ / động từ (*cử đầu / đê đầu*, *vọng / tư*), tính từ / tính từ (*minh / cố*), danh từ / danh từ (*nguyệt / hương*).

b) Về mặt ý nghĩa, cặp đối tạo thành sự sóng đôi: Cảnh / tình (trăng / quê hương). Sự sóng đôi này chính là cấu tứ của bài thơ. Cảnh gợi tình, trăng gợi nhớ quê hương, rồi đến lúc con người chìm đắm trong nỗi nhớ, trăng thấm đẫm vào hồn. Cái cúi đầu như lặng lẽ, như buồn tủi...

3. Bài thơ ngắn chỉ gồm hai mươi chữ mà có tới 5 động từ: *nghi* (ngỡ), *cử* (ngẩng), *vọng* (nhìn), *đê* (cúi) và *tư* (nhớ). Thực ra nếu theo dõi thứ tự của bốn động từ này, chúng ta có thể nhận ra mạch cảm xúc của bài thơ. Bốn động từ đều bị lược đi chủ thể hành động nhưng có thể dễ dàng khẳng định, chủ thể trữ tình, chủ thể hành động ở đây chính là tác giả. Năm động từ tạo thành một mạch cảm xúc vận động rất nhanh, có thể hiện thực hoá lại bằng văn xuôi như sau: nhân vật trữ tình (nhà thơ) tỉnh dậy (hoặc đang mơ màng ngủ) thì nhận ra ánh sáng đang lọt qua khe cửa, ngỡ ngàng vì không biết là sương hay là trăng, nhà thơ ngẩng lên như là một hành động để mà xác nhận. Nhưng rồi chính cái khoảnh khắc ngẩng đầu kia lại gợi về trong lòng tác giả nỗi niềm của người xa xứ. Hành động cúi đầu như là đang cố nén đi cái cảm xúc mãnh liệt đang trào dâng.

Tĩnh dạ tứ với những từ ngữ giản dị mà tinh luyện. Bài thơ đã thể hiện một cách nhẹ nhàng mà thấm thía tình quê hương của một người sống xa nhà trong đêm trăng thanh tĩnh.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cánh đọc

Bài thơ có nhịp 2/3, ngoài ra còn phải chú ý đến phép đối trong hai câu 3

và 4. Cần đọc nhẹ nhàng nhưng rành mạch, thể hiện được tình cảm nhớ quê nhà của tác giả.

2. Có người đã dịch *Tĩnh dạ tứ* thành hai câu thơ:

Đêm thu trăng sáng như gương,
Lí Bạch ngắm cảnh nhớ thương quê nhà.

Hai câu thơ này tuy đã nêu được đầy đủ các ý và tình cảm có trong bài thơ, song vẫn còn có một vài điểm khác, đó là:

– Lí Bạch không so sánh trăng với sương và trên thực tế, sương chỉ xuất hiện trong cảm giác của nhà thơ.

– Chủ thể trữ tình của bài thơ không được nhắc đến (nó được ẩn đi và chỉ xuất hiện trong sự suy luận của chúng ta).

– Bản dịch đã không chuyển tải được năm động từ đã có.

NGẪU NHIÊN VIẾT NHÂN BUỔI MỚI VỀ QUÊ

(Hồi hương ngẫu thư)

Hạ Tri Chương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Ngày xưa, nỗi nhớ quê hương thường thể hiện qua nỗi sầu của người xa xứ. Song qua tiêu đề, có thể nhận thấy, bài thơ này đã thể hiện tình yêu quê hương một cách hoàn toàn khác: tình quê lại thể hiện ngay khi mới đặt chân về đến quê nhà, ngay khi tưởng là được hạnh phúc và vui mừng nhất.

2. Nhận biết về phép đối trong hai câu thơ đầu và nêu tác dụng của nó:

Hai câu đầu của bài thơ này có hình thức tiểu đối: *Thiếu tiểu li gia / lão đại hồi, Hương âm vô cải / mấn mao tồi.* Hai câu đối, mỗi câu hai vế, mỗi vế có hai bộ phận đối nhau rất chỉnh. *Li gia* đối với *đại hồi, hương âm* đối với *mấn mao* là chỉnh cả ý lẫn lời; *thiếu tiểu* đối với *lão, vô cải* đối với *tồi* tuy có hơi chênh về lời song về ý rất chỉnh (*thiếu tiểu:* còn nhỏ; *lão:* về già; *vô cải:* không thay đổi; *tồi*: chỉ sự thay đổi). Xét về ý nghĩa ngữ pháp, *thiếu tiểu* và *lão* đều là chủ ngữ cũng như *vô cải* và *tồi* đều là vị ngữ, hai câu đối đọc lên nghe rất hài hoà.

Hình thức tiểu đối trong hai câu này đã giúp nhà thơ thể hiện những ý nghĩa rất khái quát trong một lượng câu chữ ít ỏi. Câu thơ đầu nói về quãng thời gian gần suốt cả cuộc đời xa quê đồng thời hé lộ tình cảm quê hương của nhà thơ. Câu thơ thứ hai dùng một yếu tố thay đổi (mái tóc) để làm nổi bật yếu tố không thay đổi (tiếng nói quê hương). Nói *hương âm vô cải* là đã động đến phần tinh tế trong sâu thẳm tâm hồn (người thấy tiếng nói quê hương không thay đổi qua mấy chục năm trời hẳn là người luôn nghĩ về quê hương).

3. Nhìn vào bảng sau, đánh dấu x vào ô mà em cho là hợp lí.

Phương thức biểu đạt	Tự sự	Miêu tả	Biểu cảm	Biểu cảm qua tự sự	Biểu cảm qua miêu tả
Câu 1					
Câu 2					

Gợi ý:

a) Với câu 1, có thể nêu ra ba đáp án:

a1. Tự sự

a2. Biểu cảm

a3. Biểu cảm qua tự sự

b) Về câu thứ hai, cũng có thể nêu ra ba đáp án:

b1. Miêu tả

b2. Biểu cảm

b3. Biểu cảm qua miêu tả.

Tuỳ từng cách giải thích (căn cứ và dấu hiệu ngôn ngữ hoặc căn cứ vào tình cảm và mục đích biểu hiện của bài thơ) mà có thể đưa ra cách lựa chọn theo ý kiến của mình.

4. Sự khác nhau về giọng điệu trong việc biểu hiện tình cảm quê hương ở hai câu trên và hai câu dưới.

Gợi ý: có thể nêu ra những nhận xét sau:

– Giọng điệu của câu đầu (khi nói về những thay đổi của thời gian và của con người) tuy có vẻ khách quan nhưng đã hàm chứa cái phảng phất buồn.

– Hai câu sau thiên về tự sự và biểu cảm về sự xuất hiện của đám trẻ nhỏ. Đám trẻ nhìn mà không biết, không hiểu. Đó là một sự ngỡ ngàng. Nhưng chua chát hơn, bọn trẻ coi nhà thơ như là một vị khách lạ từ xa tới. Đó là một hiện thực, một hiện thực quá trớ trêu. Tác giả chấp nhận điều đó và không khỏi không xót xa. Xa quê lâu quá nay trở về trở thành kẻ lạ lẫm trên chính miền quê mà không lúc nào nguôi thương nhớ. Giọng thơ ở hai câu này tuy có chút hóm hỉnh song không giấu nổi nỗi buồn sâu kín bên trong. Cũng nhờ thế mà người đọc càng nhận ra cái tình đối với quê hương thật tha thiết và sâu nặng của nhà thơ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc chậm rãi, chú ý phép đối trong hai câu thơ đầu. Câu thơ cuối cần lên giọng, thể hiện sự ngạc nhiên của lũ trẻ, đồng thời cũng là sự hẫng hụt trong tình cảm của nhà thơ.

2. So sánh hai bản dịch thơ của Phạm Sĩ Vĩ và Trần Trọng San.

Gợi ý: so sánh về các mặt sau:

– Về chi tiết *tóc mai rụng*, bản của Phạm Sĩ Vĩ dịch thành *tóc đà khác xưa* (chưa thể hiện được cụ thể nội dung trong nguyên tác). Trong khi đó bản dịch của Trần Trọng San lại dịch thành *sương pha mái đầu* (cũng chưa đạt).

– Ở câu thứ ba và thứ tư, bản dịch của Phạm Sĩ Vĩ chưa dịch được tiếng cười hồn nhiên của đám trẻ con khi chúng đưa ra câu hỏi với tác giả. Đồng thời cũng không dịch được sát ý thơ *tương kiến, bất tương thức* (gặp nhau, không biết nhau). Trong khi đó, bản dịch của Trần trọng San, ở hai câu này dịch sát với nguyên tác hơn.

TỪ TRÁI NGHĨA

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thế nào là từ trái nghĩa?

Từ trái nghĩa là những từ có ý nghĩa trái ngược nhau.

a) Tìm trong bản dịch thơ *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* của Tương Như và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* của Trần Trọng San các cặp từ trái nghĩa.

Gợi ý: Các cặp từ trái nghĩa: *ngẩng – cúi* (*Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*); *trẻ – già, đi – trở lại* (*Ngẫu nhiên viết nhân buổi về quê*).

b) Tìm từ trái nghĩa với từ *già* trong trường hợp *rau già, cau già*.

Gợi ý: *trẻ – già* trái nghĩa với nhau về tuổi tác; trong trường hợp *rau già, cau già*, trái nghĩa với *già* là *non* (*rau non, cau non*)

2. Sử dụng từ trái nghĩa

a) Nhận xét về nghệ thuật sử dụng từ trái nghĩa trong hai bản dịch thơ trên.

Gợi ý: Về cặp từ trái nghĩa *ngẩng – cúi* trong bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh*, hãy đọc đoạn văn sau:

Ngẩng đầu nhìn trăng sáng,
Cúi đầu nhớ cố hương.

Tất cả diễn ra trong thoáng chốc (*ngỡ – ngẩng đầu – cúi đầu*) mà sao thấy một nỗi niềm khôn nguôi. Người lữ thứ cô đơn ngẩng đầu nhìn lên nơi mà ánh trăng đến, trăng vẫn sáng hoà điệu cùng những nỗi niềm. Người cúi đầu như sợ phải đối diện với trăng nhưng làm sao ra ngoài được nỗi nhớ. Lời thơ dứt mà mở ra mênh mang hoài cảm.

Bài thơ được làm theo hình thức cổ thể ngũ ngôn tuyệt cú. Sự tự do của hình thức thể hiện (so với Đường luật thì cổ thể không bị những quy tắc

chặt chẽ về niêm, luật và đối ràng buộc) tỏ ra rất có hiệu quả khi diễn đạt mạch cảm xúc tự nhiên. Tuy thế, tác giả cũng đã sử dụng phép đối rất đắc địa ở hai câu cuối: *Ngẩng đầu / Cúi đầu, nhìn trăng sáng / nhớ cố hương*. Nguyên tác cho thấy đây là cặp đối rất chỉnh, về mặt từ loại: động từ / động từ (*cử đầu / đê đầu, vọng / tư*), tính từ / tính từ (*minh / cố*), danh từ / danh từ (*nguyệt / hương*). Về mặt ý nghĩa, cặp đối tạo thành sự sóng đôi: Cảnh / tình (trăng / quê hương). Sự sóng đôi này chính là cấu tứ của bài thơ. Cảnh gợi tình, trăng gợi nhớ quê hương, rồi đến lúc con người chìm đắm trong nỗi nhớ, trăng thấm đẫm vào hồn. Cái cúi đầu như lặng lẽ, như buồn tủi...

(*Rèn kĩ năng cảm thụ thơ văn cho học sinh lớp 7*, NXB ĐHQG HCM, 2004)

Về cặp từ *trẻ – già, đi – trở lại*, hãy tham khảo đoạn văn sau:

Hai câu đầu của bài thơ này có hình thức tiểu đối:

Thiếu tiểu li gia / lão đại hồi

(Trẻ đi, già trở lại nhà)

Hương âm vô cải, mấn mao tồi

(Giọng quê không đổi, sương pha mái đầu)

Hai câu đối, mỗi câu hai vế, mỗi vế có hai bộ phận đối nhau rất chỉnh. *Li gia* đối với *đại hồi*, *hương âm* đối với *mấn mao* là chỉnh cả ý lẫn lời; *thiếu tiểu* đối với *lão*, *vô cải* đối với *tồi* tuy có hơi chênh về lời song về ý rất chỉnh (*thiếu tiểu*: còn nhỏ; *lão*: về già; *vô cải*: không thay đổi; *tồi*: chỉ sự thay đổi). Xét về ý nghĩa ngữ pháp, *thiếu tiểu* và *lão* đều là chủ ngữ cũng như *vô cải* và *tồi* đều là vị ngữ, hai câu đối đọc lên nghe rất hài hoà.

(*Rèn kĩ năng cảm thụ thơ văn cho học sinh lớp 7*, NXB ĐHQG HCM, 2004)

b) Hãy tìm những cặp từ trái nghĩa trong các câu thành ngữ sau và cho biết tác dụng biểu đạt của chúng.

– Gần *mực* thì *đen*, gần *đèn* thì *rạng*

– *Trong nhà* chưa tỏ, *ngoài ngõ* đã hay

– *Điếc* tai *cày*, *sáng* tai *họ*

Gợi ý: Các từ trái nghĩa chủ yếu được sử dụng nhằm tạo mối liên hệ tương phản, gây ấn tượng mạnh, làm cho lời nói thêm sinh động.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm những từ trái nghĩa trong các câu ca dao, tục ngữ sau:

(1) *Chị em như chuối nhiều tàu*

Tấm lành che tấm rách, đừng nói nhau nhiều lời

(2) *Số cô chẳng giàu thì nghèo,*

Ngày ba mươi tết thịt treo trong nhà.

(3) *Ba năm được một chuyến sai,*

Áo ngắn đi mượn, quần dài đi thuê.

(4) *Đêm tháng năm chưa nằm đã sáng,*

Ngày tháng mười chưa cười đã tối.

Gợi ý: *Tấm lành – tấm rách, giàu – nghèo, ngắn – dài, đêm – ngày, sáng – tối.*

2. Tìm các từ trái nghĩa với những từ in đậm trong các cụm từ sau:

tươi	*cá* tươi	
	hoa tươi	
yếu	*ăn* yếu	
	học lực yếu	
xấu	*chữ* xấu	
	đất xấu	

Gợi ý: Không phải bất kì từ nào trái nghĩa với các từ *tươi*, *yếu*, *xấu* cũng có thể ghép với các tiếng *cá, hoa, ăn, học lực, chữ, đất* để tạo thành các từ trái nghĩa với *cá tươi, hoa tươi, ăn yếu, học lực yếu, chữ xấu, đất xấu,* chẳng hạn: không thể nói *học lực khoẻ* mặc dù *khoẻ* trái nghĩa với *yếu*. Các từ có thể tìm được là: *cá* ươn, *hoa* héo, *ăn* khoẻ, *học lực* giỏi, *chữ* đẹp, *đất* tốt.

3. Điền các từ trái nghĩa thích hợp vào các thành ngữ sau:

(1) Chân ... đá mềm

(2) Có đi có ...

(3) Gần nhà ... ngõ

(4) Mắt nhắm mắt ...

(5) Chạy sấp chạy ...

(6) Vô thưởng vô ...

(7) Bên ... bên khinh

(8) Buổi ... buổi cái

(9) Bước thấp bước ...

(10) Chân ướt chân ...

Gợi ý: (1) – cứng; (2) – lại; (3) – nhà; (4) – mở; (5) – ngửa; (6) – phạt; (7) – trọng; (8) – đực; (9) – cao; (10) – ráo.

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn về tình cảm quê hương, có sử dụng từ trái nghĩa.

Gợi ý: Kết hợp giữa những kiến thức về từ trái nghĩa với kiến thức về văn biểu cảm để viết. Không nên quá gò ép trong việc sử dụng từ trái nghĩa, cần phải chú ý đến chủ đề của đoạn, mạch lạc khi triển khai ý.

Tham khảo đoạn văn:

Đối với người, ai làm gì lợi cho nhân dân cho Tổ quốc ta đều là bạn. Bất kì ai làm gì có hại cho nhân dân và Tổ quốc ta tức là kẻ thù. Đối với mình, những tư tưởng và hành động có lợi cho Tổ quốc cho đồng bào là bạn. Những tư tưởng và hành động có hại cho Tổ quốc và đồng bào là kẻ thù.

(Hồ Chí Minh)

Gợi ý:

– Các từ trái nghĩa: lợi – hại, bạn – kẻ thù.

– Sự sóng đôi của các từ trái nghĩa có tác dụng gây ấn tượng tương phản cho hình tượng, nêu bật được bản chất của cái được nói đến, giúp cho lời văn nhịp nhàng, tăng sức liên kết,...

LUYỆN NÓI: VĂN BIỂU CẢM VỀ SỰ VẬT, CON NGƯỜI

1. Chuẩn bị ở nhà

a) Lựa chọn và tìm hiểu đề

– Tham khảo các đề sau:

(1) Cảm nghĩ về thầy, cô giáo, những "người lái đò" đưa thế hệ trẻ "cập bến" tương lai.

(2) Cảm nghĩ về tình bạn.

(3) Cảm nghĩ về sách vở mình đọc và học hằng ngày.

(4) Cảm nghĩ về món quà mà em đã được nhận thời thơ ấu.

– Tìm hiểu đề:

+ Xác định đối tượng biểu cảm

+ Xác định tình cảm cần thể hiện

b) Tìm ý và lập dàn ý để xây dựng một bài văn nói trước lớp.

Tuỳ từng đối tượng biểu cảm mà ý và dàn ý có thể khác nhau nhưng vẫn phải đảm bảo trình tự, bố cục ba phần: *Mở bài, Thân bài, Kết bài.* Vì đây là bài văn nói nên chú ý trình bày những ý thật cô đọng, tránh dài dòng, không gây được ấn tượng cho người nghe.

2. Thực hành trên lớp

a) Chia tổ để tập nói theo dàn bài đã chuẩn bị;

b) Nghe và tự nhận xét lẫn nhau, tự sửa chữa bài nói của mình;

c) Nghe các bài nói tiêu biểu của cả lớp, ghi chép những nhận xét, sửa chữa của thầy, cô giáo; tự hoàn thiện bài của mình.

BÀI CA NHÀ TRANH BỊ GIÓ THU PHÁ

(Mao ốc vị thu phong sở phá ca)

Đỗ Phủ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. a) Bài thơ gồm bốn phần:

– Phần 1 (khổ thứ nhất): tác giả tả lại cảnh gió thu cướp mất lớp tranh của ngôi nhà.

– Phần 2 (khổ 2): kể lại cảnh trẻ con lấy nốt lớp tranh đã bị gió thổi tung.

– Phần 3 (khổ 3): tả lại nỗi khổ của gia đình trong đêm mưa.

– Phần 4 (khổ 4): ước mơ cao cả của nhà thơ.

b) Bài thơ có ba đoạn mỗi đoạn chứa năm câu (đây là hiện tượng hiếm thấy trong thơ ca cổ Trung Quốc, bởi thường số câu trong mỗi đoạn là nhịp chẵn). Riêng khổ ba dài hơn, gồm 8 câu, diễn tả nổi khổ cực vô hạn của nhà thơ. Đến khổ 4, các câu trong đoạn lại đều là những câu dài hơn các phần khác, có lẽ để diễn đạt những tâm tư, tình cảm và khát vọng cao đẹp và hùng vĩ của nhà thơ.

Việc bố trí sắp xếp các câu, các đoạn như vừa phân tích ở trên chứng tỏ Đỗ Phủ là người không quá câu nệ về hình thức trong sáng tác. Ông có thể chủ động thay đổi số câu, số chữ, cách gieo vần,... cốt là để phục vụ tốt nội dung diễn đạt.

2. Các phương thức biểu đạt trong từng đoạn thơ:

Phương thức biểu đạt	Miêu tả	Tự sự	Biểu cảm trực tiếp	Miêu tả – tự sự	Miêu tả – biểu cảm	Tự sự – biểu cảm	Tự sự – miêu tả – biểu cảm
Phần 1				x			
Phần 2						x	
Phần 3					x		
Phần 4			x				

3. Nỗi khổ của nhà thơ được đề cập trong phần hai, đặc biệt là trong phần ba của bài thơ. Nó gồm cả nỗi khổ về vật chất và tinh thần, là nỗi khổ của cá nhân nhưng cũng là nỗi khổ của cả một xã hội, một thời đại.

– Ở phần thứ nhất, đằng sau sự mất mát về vật chất là nỗi đớn đau về mặt tinh thần (khi tác giả chứng kiến cảnh trẻ con cướp những tấm tranh – cuộc sống cùng cực quá đã làm thay đổi tính cách trẻ thơ).

– Ở phần ba, nỗi khổ của cả gia đình trong đêm mưa được nhà thơ miêu tả một cách chi tiết và cặn kẽ. Đêm tối mù mịt, nhà dột, chăn nát,...

cơn mưa kéo dài suốt đêm không dứt càng làm cho nỗi khổ thêm chồng chất.

Bao nhiêu nỗi khổ ào ạt đến với nhà thơ nhưng ở trong hoàn cảnh ấy, sự lo lắng của nhà thơ không phải chỉ hướng đến gia đình, người thi sĩ còn trăn trở về cuộc đời, về thời thế nhiều hơn.

4. Giả sử nếu không có phần thơ cuối, chúng ta vẫn có một bài thơ hay, có giá trị biểu cảm cao. Bởi nó vẫn nói lên được nỗi thống khổ thực sự của con người trước sự tàn phá của thiên nhiên, cũng như vẫn nói lên được sự âu lo của nhà thơ trước việc đời (lo lắng về nhân cách của lũ trẻ).

Tuy nhiên nhờ có năm dòng thơ cuối mà nỗi đau của một người mới trở thành tấm gương phản chiếu nỗi đau của muôn người, muôn nhà. Hơn thế, nó còn cho thấy tư tưởng nhân văn cao đẹp của nhà thơ (khi đặt nỗi đau chung của đất nước, của muôn người lên trên nỗi đau riêng). Khổ thơ cuối chứa chan lòng vị tha nhân đạo. Ước mơ của nhà thơ tuy ảo tưởng nhưng rất đẹp, bởi có bắt nguồn từ khát khao về một cuộc sống bình yên, hạnh phúc, ấm no.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Với ba đoạn thơ đầu, tác giả chủ yếu sử dụng phương thức tự sự và miêu tả, khi đọc cần chú ý những chi tiết miêu tả nỗi khổ: tranh bị gió cuốn, trẻ cướp mất tranh, cả nhà ngủ trong cảnh giột nát... Đến khổ thơ cuối đọc cao giọng hơn, thể hiện được khát vọng cao cả của tác giả.

2. Có thể tóm tắt đoạn văn như sau:

Bài ca nhà tranh bị gió thu phá thể hiện nỗi thống khổ của bản thân Đỗ Phủ, đồng thời cũng là nỗi khổ của bao kẻ sĩ nghèo trong thiên hạ. Có lẽ vì thế, nó sẽ mãi còn đủ sức lay động niềm trắc ẩn của độc giả cho tới mai sau.

TỪ ĐỒNG ÂM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm từ đồng âm

a) Hãy giải thích nghĩa của mỗi từ lồng trong các câu sau:

(1) *Con ngựa đang đứng bỗng **lồng** lên.*

(2) *Mua được con chim, bạn tôi nhốt ngay vào **lồng**.*

Gợi ý:

– Nghĩa của mỗi từ *lồng*:

+ lồng (1): Nói ngựa, trâu vùng lên hoặc chạy xông xáo;

+ lồng (2): Đồ đan bằng tre, nứa hoặc vật liệu khác, dùng để nhốt chim, gà,...

b) So sánh và cho biết nghĩa của hai từ lồng trong hai câu trên có liên quan gì đến nhau không?

Nghĩa của hai từ *lồng* trên không có liên hệ gì với nhau. Đây là hiện tượng đồng âm: là hiện tượng các từ giống hệt nhau về âm thanh nhưng nghĩa khác xa nhau, không liên quan gì đến nhau.

2. Sử dụng từ đồng âm

a) Dựa vào đâu để phân biệt được nghĩa của các từ *lồng* như trên?

Gợi ý: Phải đặt các từ này vào câu, trong mối quan hệ với các từ khác xung quanh nó thì mới hiểu được nghĩa của chúng, từ đó mà phân biệt nghĩa của các từ đồng âm.

b) Câu "Đem cá về kho!" nếu tách khỏi ngữ cảnh có thể hiểu theo những nghĩa nào? Hãy thêm vào câu này một số từ để có thể hiểu được rõ nghĩa của nó.

Gợi ý: Việc hiểu nghĩa câu này phụ thuộc vào việc hiểu nghĩa từ *kho*. Từ *kho*, nếu tách khỏi ngữ cảnh, có thể hiểu là: cách chế biến, một việc làm hoặc chỗ chứa đựng. Có thể thêm từ như sau để câu trở nên rõ nghĩa: *Đem cá về mà kho!* hoặc *Đem cá về để nhập vào kho*.

c) Như vậy, để tránh nhầm nghĩa của từ do hiện tượng đồng âm, chúng ta phải chú ý tới điều gì?

Khi viết, nói cũng như khi đọc, nghe phải chú ý tới ngữ cảnh cụ thể để phân biệt các từ đồng âm, tránh lẫn lộn nghĩa của các từ này.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc lại đoạn dịch thơ bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* từ "Tháng tám, thu cao, gió rét già" đến "Quay về, chống gậy lòng ấm ức", tìm từ đồng âm với mỗi từ sau đây: *thu, cao, ba, tranh, sang, nam, sức, nhè, tuốt, môi*.

Gợi ý: Tra từ điển để nắm được các nghĩa khác nhau và cách dùng các từ này. Chú ý đưa các nghĩa khác nhau của từ vào trong ngữ cảnh cụ thể để hiểu, ví dụ:

– sang:

+ Ngôi nhà này được trang trí rất sang trọng.

+ Chiều nay, tớ sang nhà cậu học bài nhé!

2. Sử dụng từ điển để tra nghĩa của danh từ *cổ*.

a) Giải thích mối liên quan giữa các nghĩa khác nhau của danh từ này.

b) Tìm từ đồng âm với danh từ cổ và cho biết nghĩa của nó.

Gợi ý:

– Cổ:

+ Bộ phận trong cơ thể nối đầu với thân;

+ Bộ phận của áo, phần chung quanh cổ;

+ Bộ phận của đồ vật hình dài và thon giống cái cổ;

+ Cổ chân, cổ tay.

Nghĩa đầu là nghĩa gốc, làm cơ sở cho sự chuyển thành các nghĩa sau. Các nghĩa khác nhau đều có liên hệ với nhau qua nghĩa gốc này.

– Đồng âm với danh từ *cổ*:

+ Bà nội rất thích xem chèo cổ. (cổ: xưa, cũ, lâu đời)

+ Phong, lao, cổ, lại, tứ chứng nan y. (cổ: một căn bệnh ngày xưa cho là khó chữa)

3. Đặt câu sao cho ở mỗi câu phải có cả hai từ đồng âm cho sẵn sau đây: bàn (danh từ) – bàn (động từ); sâu (danh từ) – sâu (tính từ); năm (danh từ) – danh (số từ).

Gợi ý: Chú ý đến đặc điểm về từ loại đã gợi ý trước để đặt câu cho đúng.

– bàn: Mọi người ngồi vào bàn để bàn bạc.

– sâu: Con sâu nằm sâu trong kén.

– năm: Năm nay em gái tôi lên năm tuổi.

4. Anh chàng trong câu chuyện dưới đây đã sử dụng biện pháp gì để không trả lại con vạc cho người hàng xóm? Nếu là viên quan xử kiện, em sẽ làm thế nào để phân biệt phải trái?

Ngày xưa có anh chàng mượn của hàng xóm một cái vạc đồng. Ít lâu sau, anh ta trả cho người hàng xóm hai con cò, nói là vạc đã bị mất nên đền hai con cò này. Người hàng xóm đi kiện. Quan gọi hai người đến xử. Người hàng xóm thưa: "Bẩm quan, con cho hắn mượn vạc, hắn không trả." Anh chàng nói: "Bẩm quan, con đã đền cho anh ta cò."

– Nhưng vạc của con là vạc thật.

– Dễ cò của tôi là cò giả đấy phỏng? – Anh ta trả lời.

– Bẩm quan, vạc của con là vạc đồng.

– Dễ cò của tôi là cò nhà đấy phỏng?

Gợi ý: Chú ý các từ đồng âm:

– vạc: con vạc – cái vạc

– đồng: làm bằng đồng (một chất kim loại) – cánh đồng, ngoài đồng.

Anh chàng kia đã mượn hiện tượng đồng âm để thoái thác việc trả cái vạc cho người hàng xóm. Các từ *vạc, đồng* được đặt trong câu với sự kết hợp không chặt chẽ: mượn vạc – cái vạc – con vạc, đền cho anh ta cò, vạc đồng – cái vạc làm bằng đồng – con vạc ở ngoài đồng, cò nhà – cò đồng – cò sống ở ngoài đồng. Để tránh sự lẫn lộn giữa các từ đồng âm và cũng là cách để có thể xử kiện chính xác là phải đặt các từ *vạc, cò, đồng* vào trong ngữ cảnh với sự kết hợp chặt chẽ cùng các từ khác.

CÁC YẾU TỐ TỰ SỰ, MIÊU TẢ TRONG VĂN BẢN BIỂU CẢM

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tự sự và miêu tả trong văn bản biểu cảm

a) Hãy chỉ ra các yếu tố tự sự và miêu tả trong bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* và nhận xét về ý nghĩa của chúng đối với bài thơ.

Gợi ý: Xem lại bài đọc hiểu văn bản để thấy được sự kết hợp giữa tự sự, miêu tả và biểu cảm trong bài thơ này. Ở mỗi phần của bài thơ, các yếu tố tự sự, miêu tả, biểu cảm được sử dụng khác nhau: hai câu đầu tự sự, ba câu tiếp miêu tả; từ câu 6 đến câu 10: tự sự kết hợp với biểu cảm (kể chuyện trẻ con cướp mái tranh, bộc lộ sự uất ức); từ câu 11 đến câu 18: tự sự + miêu tả + biểu cảm; đoạn cuối: biểu cảm. Bằng sự kết hợp ba yếu tố tự sự, miêu tả và biểu cảm, bài thơ đã khắc hoạ đậm nét tình cảnh khốn cùng của nhà thơ khi căn nhà bị gió thu phá nát từ đó bộc lộ khát vọng cao cả về mái nhà che chở cho mọi người.

b) Đọc đoạn văn sau và chỉ ra các yếu tố tự sự, miêu tả trong đó. Các yếu tố tự sự và miêu tả đã giúp gì cho việc bộc lộ tình cảm của tác giả?

Những ngón chân của bố khum khum, lúc nào cũng như bám vào đất để khỏi trơn ngã. Người ta nói "đấy là bàn chân vất vả". Gan bàn chân bao giờ cũng xám xịt và lỗ rỗ, bao giờ cũng khuyết một miếng, không đầy đặn như gan bàn chân người khác. Mu bàn chân mốc trắng, bong da từng bãi, lại có nốt lấm tấm. Đêm nào bố cũng ngâm nước nóng hoà muối, gãi lấy gãi để rồi xỏ vào đôi guốc mộc. Khi ngủ bố rên, rên vì đau mình, nhưng cũng rên vì nhức chân. Rượu tê thấp không tài nào xoa bóp khỏi.

Bố đi chân đất. Bố đi ngang dọc đông tây đâu đâu con không hiểu. Con chỉ thấy ngày nào bố cũng ngâm chân xuống nước, xuống bùn để câu quăng. Bố tất bật đi từ khi sương còn đẫm ngọn cây ngọn cỏ. Khi bố về cũng là lúc cây cỏ đẫm sương đêm. Cái thúng câu bao lần chà đi xát lại bằng sắn thuyền. Cái ống câu nhẵn mòn, cái cần câu bóng dấu tay cầm... Con chỉ biết cái hòm đồ nghề cắt tóc sực mùi dầu máy tra tông-đơ, cái ghế xép bao lần thay vải, nó theo bố đi xa lắm

Bố ơi! Bố chữa làm sao được lành lặn đôi chân ấy: đôi bàn chân dầm sương dãi nắng đã thành bệnh.

(Duy Khán, *Tuổi thơ im lặng*)

Gợi ý: Tác giả miêu tả bàn chân bố; kể chuyện bố ngâm chân nước muối, bố rên vì đau, bố đi sớm về hôm và bộc lộ tình thương của người con đối với bố. Việc miêu tả bàn chân bố, kể chuyện về bố làm nền tảng cho việc bộc lộ cảm xúc thương bố ở cuối bài.

c) Đoạn văn trên miêu tả, tự sự trong niềm hồi tưởng. Hãy cho biết tình cảm đã chi phối tự sự và miêu tả trong đoạn văn trên như thế nào?

Gợi ý: Việc miêu tả, tự sự trong niềm hồi tưởng khiến cho hình ảnh bàn chân dầm sương dãi nắng, nỗi vất vả sớm hôm của người bố không còn chỉ là hình ảnh, sự việc đơn thuần mà đã hoà thấm với tình cảm thương yêu vô hạn của người con. Hồi tưởng về người bố với tình cảm ấy, những hình ảnh và sự việc trở lên giàu sức gợi, có sức truyền cảm mạnh mẽ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Hãy kể lại nội dung bài *Bài ca nhà tranh bị gió thu phá* của Đỗ Phủ bằng một bài văn xuôi biểu cảm.

Gợi ý: Cần tái hiện lại biến cố nhà tranh của Đỗ Phủ bị gió thu phá nát nhưng mục đích không phải là miêu tả, kể chuyện thuần tuý. Điều quan trọng là qua việc kể lại biến cố của nhà thơ Đỗ Phủ, miêu tả cảnh mái nhà bị gió thu phá nát tơi bời, chuyện trẻ con cướp tranh chạy mất, chuyện tủi cực trong đêm mưa gió trong ngôi nhà dột nát... để thể hiện sự cảm thông trước tình cảnh khốn cùng của thi sĩ, đồng thời bày tỏ lòng cảm phục, nỗi xúc động đối với ước muốn cao cả của ông. Ông ước mơ có được ngôi nhà vững chắc ngàn vạn gian để che chở cho tất cả mọi người nghèo trong thiên hạ.

2. Trên cơ sở bài văn *Kẹo mầm* của Băng Sơn, hãy viết lại thành một bàI văn biểu cảm.

Gợi ý: Để chuyển văn bản này thành một bài văn biểu cảm cần chú ý thể hiện được những điểm sau đây trong bài viết của mình:

– Tự sự: Kể được chuyện mẹ và chị gỡ tóc rối giắt lên mái hiên nhà; chuyện tóc rối đổi kẹo và chuyện bà cụ đổi kẹo nhày trước; chuyện mẹ mất, chị lấy chồng xa; chuyện tưởng tượng thấy mẹ khi nghe tiếng rao đổi kẹo,...

– Miêu tả: Tả lại cảnh mẹ và chị gỡ tóc rối; hình ảnh gánh hàng của bà đổi kẹo; hình ảnh que kẹo mầm ngày trước,...

– Biểu cảm (chủ đạo): Que kẹo mầm tuổi thơ gợi ra trong lòng tác giả cảm xúc bồi hồi, sự thương nhớ mẹ vời vợi, không bao giờ nguôi trong lòng người con.

CẢNH KHUYA
RẰM THÁNG GIÊNG

Hồ Chí Minh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Dựa vào những kiến thức đã biết về thể loại, hãy nhận dạng thể loại của hai bài thơ bằng việc kiểm tra số câu, số chữ trong mỗi câu, cách hiệp vần, cách ngắt nhịp.

2. Hai câu thơ đầu của bài *Cảnh khuya* miêu tả cảnh trăng sáng về khuya. Tiếng suối chảy trong đêm yên tĩnh nghe trong trẻo như tiếng hát xa. Trăng sáng lồng bóng cây cổ thụ, rồi xuyên qua từng khe lá rải xuống mặt đất như hoa. Cảnh trong hai câu thơ đầy thơ mộng, trong trẻo, dịu dàng và ấm áp.

3. Hai câu thơ cuối của bài thơ là cái tình say đắm của tác giả trước vẻ đẹp của thiên nhiên. Có thể nói một trong những lí do khiến "người chưa ngủ" ấy chính là vì cảnh thiên nhiên quá đẹp. Người vì say đắm trước vẻ đẹp thiên nhiên mà không nỡ ngủ. Song hai câu thơ cuối còn khắc hoạ một phương diện khác của Hồ Chí Minh. Bác "chưa ngủ" không chỉ bởi thiên nhiên quá đẹp và quá ư quyến rũ mà còn bởi "*Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà*". Cụm từ "*chưa ngủ*" được nhắc lại hai lần gắn với nỗi băn khoăn về vận nước, điều đó đủ cho thấy tấm lòng thiết tha vì dân vì nước của Bác Hồ.

4. Không gian được miêu tả trong bài *Rằm tháng riêng* là một không gian rộng lớn của trời mây sông nước. Bầu trời, mặt nước, dòng sông như nối liền, trải rộng bởi sắc xuân bát ngát. Câu thơ thứ hai khá đặc biệt trong cách tả: cảnh được tả từ gần đến xa, từ thấp lên cao cùng với sự lặp lại tới ba lần chữ xuân khiến cho câu thơ thất ngôn như tràn ngập ánh xuân tươi. Sắc xuân, khí xuân như đượm lên cảnh vật.

5. Bài *Nguyên tiêu* gợi nhớ đến câu thơ: *Dạ bán chung thanh đáo khách thuyền* trong bài *Phong Kiều dạ bạc* của Trương Kế. Câu cuối của bài *Nguyên tiêu* và câu thơ này của Trương Kế đều nói về lúc đêm khuya (*dạ bán*) và đều nói về hình ảnh con thuyền trên sông nước. Tuy vậy, điểm khác là ở chỗ, một bên "người khách" đến thăm tác giả là tiếng chuông chùa (Hàn Sơn), còn bên kia "người khách" ấy chính là trăng xuân chứa chan bát ngát, đượm tình.

6. Hai bài thơ này được Bác viết trong những năm đầu kháng Pháp vô cùng khó khăn gian khổ. Thế nhưng, ở trong thơ, ta vẫn gặp một chủ thể trữ tình rất yêu thiên nhiên, vẫn ung dung làm việc, vẫn chan hoà cùng ánh trăng thơ mộng của núi rừng. Người lo lắng cho đất nước nhưng trong tâm hồn, Bác vẫn dành cho thiên nhiên những niềm ưu ái, không vì việc quân bận rộn mà Người đành hờ hững, từ chối vẻ đẹp thiên nhiên. Điều này nói lên phẩm chất lạc quan và phong thái ung dung của Bác.

7.* Tuy hai bài thơ đều viết về trăng ở chiến khu Việt Bắc, nhưng ở mỗi bài vẻ đẹp của trăng lại được người thi sĩ cảm nhận bằng một vẻ riêng.

Trăng trong Cảnh khuya là ánh trăng đã được nhân hoá. Trăng lồng bóng vào cây cổ thụ để giãi "hoa" (hoa trăng) trên mặt đất. Cảnh vật như hiện ra lồng lộng dưới ánh trăng. Thêm nữa, tiếng suối trong đêm trong trẻo như tiếng ai đang ngân nga hát càng làm cho trăng khuya thêm mơ mộng.

Trong khi đó, trăng trong *Rằm tháng riêng* là trăng xuân, trăng mang không khí và hương vị của mùa xuân. Cảnh ở đây là cảnh trăng ở trên sông, có con thuyền nhỏ trong sương khói. Nhưng điểm đặc biệt nhất phải nói đến đó là sự chan hoà của ánh trăng như tràn đầy cả con thuyền nhỏ.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc theo nhịp 4/3, riêng câu đầu tiên của bài *Cảnh khuya* được tách thành nhịp 3/4. Đọc bằng giọng nhẹ nhàng, sâu lắng, thể hiện được cảnh đêm trăng, sông nước mênh mang và tình yêu thiên nhiên, đất nước thiết tha của Bác.

Khi đọc bài *Rằm tháng riêng* cần chú ý nhấn giọng để thể hiện cảm xúc ở các từ ngữ: *rằm xuân, lồng lộng, bát ngát trăng ngân;* thể hiện khả năng gợi tả vẻ đẹp của ánh trăng rằm của các từ ngữ: *rằm xuân, lồng lộng, bát ngát.*

2. Có thể kể ra một số câu thơ Bác viết về trăng như:

– *Trăng vào cửa sổ đòi thơ*
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau.
(*Tin thắng trận*)

– *Người ngắm trăng soi ngoài cửa sổ*
Trăng nhòm khe cửa ngắm nhà thơ.
(*Ngắm trăng*)

THÀNH NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khái niệm thành ngữ

a) Cho ví dụ sau:

Nước non lận đận một mình
Thân cò ***lên thác xuống ghềnh*** *bấy nay.*

– Có thể thay một vài từ trong cụm từ *lên thác xuống ghềnh* bằng những từ khác được không? Có thể thay đổi vị trí các từ trong cụm từ này được không?

– Cụm từ *lên thác xuống ghềnh* là thành ngữ, vậy thành ngữ có đặc điểm gì?

Gợi ý: Thành ngữ thuộc loại cụm từ cố định, không thay đổi về cấu tạo trong sử dụng.

b) Hãy giải thích nghĩa của các cụm từ *lên thác xuống ghềnh, nhanh như chớp.*

Gợi ý: Chú ý tới ý nghĩa được biểu thị thông qua các hình ảnh. *lên thác xuống ghềnh*: khó khăn, gian khổ chồng chất, long đong, lận đận liên tục; *nhanh như chớp*: diễn ra rất nhanh, bất chợt, trong chớp nhoáng.

2. Sử dụng thành ngữ

a) Tìm các thành ngữ trong những câu sau:

– *Thân em vừa trắng lại vừa tròn*
Bảy nổi ba chìm với nước non.

(Hồ Xuân Hương)

– *Anh đã nghĩ thương em như thế thì hay là anh đào giúp cho em một cái ngách sang nhà anh, phòng khi tắt lửa tối đèn có đứa nào đến bắt nạt thì em chạy sang ...*

(Tô Hoài)

b) Các thành ngữ giữ chức vụ ngữ pháp gì trong câu?

c) Phân tích tác dụng của việc dùng thành ngữ trong các câu trên.

Gợi ý: Thành ngữ *bảy nổi ba chìm* làm vị ngữ trong câu, thành ngữ *tối lửa tắt đèn* là phụ ngữ của danh từ *khi*. Cũng có khi thành ngữ làm chủ ngữ trong câu, ví dụ: Mưa to gió lớn *làm tan hoang cả khu vườn.*; hay làm phụ ngữ cho động từ như *Nó chạy* nhanh như chớp. So sánh giữa các thành ngữ với các cụm từ đồng nghĩa để rút ra nhận xét về tác dụng biểu đạt của thành ngữ, ví dụ: so sánh giữa *bảy nổi ba chìm* với *long đong, phiêu dạt khắp nơi*; so sánh *tắt lửa tối đèn* với *khó khăn, hoạn nạn.*

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm và giải thích nghĩa của các thành ngữ trong những câu sau:

a) *Đến ngày lễ Tiên Vương, các lang mang sơn hào hải vị, nem công chả phượng tới, chẳng thiếu thứ gì.*

(Bánh chưng, bánh giầy)

b) *Một hôm, có người hàng rượu tên là Lí Thông đi qua đó. Thấy Thạch Sanh gánh về một gánh củi lớn, hắn nghĩ bụng: "Người này khoẻ như voi. Nó về ở cùng thì lợi biết bao nhiêu". Lí Thông lân la gợi chuyện, rồi gạ cùng Thạch Sanh kết nghĩa anh em. Sớm mồ côi cha mẹ, tứ cố vô thân, nay có người săn sóc đến mình, Thạch Sanh cảm động, vui vẻ nhận lời.*

(*Thạch Sanh*)

c) *Chốc đà mười mấy năm trời,*
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.

(Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Gợi ý: Tìm và tra *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* để nắm được nghĩa cũng như cách dùng các thành ngữ. Các thành ngữ: *sơn hào hải vị, nem công chả phượng, khoẻ như voi, tứ cố vô thân, da mồi tóc sương.*

2. Các thành ngữ *Con Rồng cháu Tiên, ếch ngồi đáy giếng, thầy bói xem voi* có nguồn gốc từ đâu? Hãy kể vắn tắt các truyền thuyết và ngụ ngôn tương ứng để hiểu rõ hơn về nghĩa của các thành ngữ này.

Gợi ý: Có những thành ngữ có nguồn gốc từ các câu chuyện dân gian, truyền thuyết, truyện lịch sử,... Để hiểu được nghĩa của các thành ngữ này, cần nắm được nội dung của các câu chuyện tương ứng, là nguồn gốc của chúng. Đọc lại truyền thuyết *Con Rồng, cháu Tiên* và các truyện ngụ ngôn *Ếch ngồi đáy giếng, Thầy bói xem voi* trong SGK Ngữ văn lớp 6 và tóm tắt lại cốt truyện, nắm được cơ sở ý nghĩa của các thành ngữ này.

3. Điền vào chỗ trống các yếu tố để khôi phục các thành ngữ:

(1) Lời ... tiếng nói

(2) Một nắng hai ...

(3) Ngày lành tháng ...

(4) No cơm ấm ...

(5) Bách ... bách thắng

(6) Sinh ... lập nghiệp

Gợi ý: (1) – ăn; (2) – sương; (3) – tốt; (4) – cật; (5) – chiến; (6) – cơ.

4. Hãy sưu tập thêm các thành ngữ chưa xuất hiện trong SGK và giải thích nghĩa của chúng.

Gợi ý: Có thể kể thêm các thành ngữ như: *mèo mả gà đồng, nhà tranh vách đất, đầu bạc răng long, ông chẳng bà chuộc, nước đổ lá khoai, vắt cổ chày ra nước, gậy ông đập lưng ông, hàng thịt nguýt hàng cá, mặt sứa gan lim, già trái non hột,* ... Tra *Từ điển giải thích thành ngữ tiếng Việt* để hiểu nghĩa của các thành ngữ này.

VIẾT BÀI TẬP LÀM VĂN SỐ 3

(làm tại lớp)

I. ĐỀ BÀI THAM KHẢO

Cảm nghĩ về người thân (ông, bà, bà, cha, mẹ, anh, chị, bạn, thầy, cô giáo,...).

II. GỢI Ý DÀN BÀI

1. Mở bài: Giới thiệu khái quát về người than mà em yêu quý.

2. Thân bài:

Phát biểu những cảm nghĩ về người thân:

– Hồi tưởng những kỉ niệm, ấn tượng mình đã có với người đó trong quá khứ.

– Nêu lên sự gắn bó của mình với người đó trong niềm vui, nỗi buồn, trong sinh hoạt, trong học tập, vui chơi,...

– Nghĩ đến hiện tại và tương lai của người đó mà bày tỏ tình cảm, sự quan tâm, lòng mong muốn,...

3. Kết bài: Khẳng định tình yêu, lòng quý trọng, sự tôn kính,... người thân của mình.

CÁCH LÀM BÀI VĂN BIỂU CẢM VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Biểu cảm về tác phẩm văn học là gì?

Đọc bài "*Cảm nghĩ về một bài ca dao*" của Nguyên Hồng và trả lời các câu hỏi:

a) Bài văn viết về bài ca dao nào?

b) Tác giả phát biểu cảm nghĩ của mình về bài ca dao bằng cách tưởng tượng, liên tưởng, hồi tưởng, suy ngẫm về các hình ảnh, chi tiết của nó. Hãy chỉ ra các yếu tố đó trong bài văn.

Gợi ý:

a) Bài viết của Nguyên Hồng viết về bài ca dao: *Đêm qua ra đứng bờ ao* (bài ca dao nói về nỗi nhớ của người bình dân xưa).

b) Tác giả đã phát biểu cảm nghĩ của mình bằng cách tưởng tượng một con người cụ thể đội khăn, mặc áo dài. Đó là một người quen, ở phương trời xa đang hướng về cố hương. Tác giả hình dung ra cái mạng nhện và cảnh con nhện nghển trông, vờn đón, ngạc nhiên, thất vọng. Tác giả cũng lại hình dung đến dòng sông Ngân Hà (trong điển tích Ngưu Lang – Chức Nữ) – nơi có người quen và thân thương đang ngẩng lên ngắm nhìn và trông đợi. Từ con sông sao trên trời tới con sông Tào Khê, nhỏ hẹp nhưng cũng xiết lòng người, từ đó mà tác giả liên hệ đến lòng thuỷ chung không bao giờ vơi cạn.

2. Cách làm một bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.

a) Tóm tắt các ý chính của bài văn *Cảm nghĩ về một bài ca dao*. Nhận xét về bố cục, cách triển khai ý của bài văn.

Gợi ý: Bài văn được bố cục thành ba phần *Mở bài, Thân bài, Kết bài*. Hệ thống ý được triển khai theo 4 phần tương ứng với 4 cặp lục bát của bài ca dao. Cảm nghĩ về hai câu đầu, cũng là mở đầu cho bài văn, là những liên tưởng về hình ảnh nhân vật trữ tình trong bài ca dao, người viết hình dung ra một người đàn ông "đội khăn, mặc áo dài, chấp tay sau lưng,...". Cảm nghĩ về hai câu tiếp, người viết trình bày cảm nhận của mình về cảnh tượng ngóng trông, trạng thái cảm xúc của nhân vật trữ tình. Cảm nghĩ về

hai câu tiếp là những liên tưởng, suy ngẫm về hình ảnh sông Ngân Hà với tình cảnh Ngưu Lang – Chức Nữ. Phần cuối của bài văn là những cảm nghĩ về hai câu kết của bài ca dao với hình ảnh sông Tào Khê, chốt lại bài văn ở cảm xúc *vì nhớ mà buồn.*

b) Ngoài những yêu cầu chung của một bài văn biểu cảm, khi làm một bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học, chúng ta phải lưu ý điều gì?

Gợi ý: Đối tượng biểu cảm là tác phẩm văn học. Tác phẩm văn học là một đối tượng mang tính nghệ thuật, biểu cảm về đối tượng này cần lưu ý các phương diện cảnh, người trong tác phẩm; tình cảm, số phận của con người được thể hiện trong tác phẩm; nghệ thuật sử dụng ngôn từ; tư tưởng của tác phẩm. Biểu cảm về tác phẩm văn học nghĩa là trình bày những cảm xúc, tưởng tượng, liên tưởng, suy ngẫm,... về các phương diện ấy của tác phẩm.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Phát biểu cảm nghĩ về một trong những bài thơ đã được học trong chương trình *Ngữ văn 7*.

Gợi ý: Trước khi vết bài, cần lập được dàn ý. Ví dụ về bài *Cảnh khuya* chẳng hạn.

a) Mở bài: Giới thiệu bài thơ của Bác và hoàn cảnh tiếp xúc của người viết.

b) Thân bài: Cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi lên:

– Thời điểm tiếp xúc với thiên nhiên của người viết.

– Hình ảnh so sánh mang đầy chất thơ (tiếng suối như tiếng hát).

– Vẻ đẹp trữ tình của trăng.

– Tấm lòng vì nước vì dân của người thi sĩ – người chiến sĩ cách mạng.

c) Kết bài: Phát biểu ấn tượng chung về tác phẩm.

2. Lập dàn ý cho bài phát biểu cảm tưởng về bài thơ *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê.*

Gợi ý: có thể xây dựng dàn ý như sau:

a) Mở bài: Giới thiệu đôi nét về Hạ Tri Chương và bài thơ.

b) Thân bài: Cảm xúc, suy nghĩ về các hình ảnh và cảm xúc của tác phẩm.

– Hoàn cảnh viết bài thơ có nét gì độc đáo, đặc biệt.

– Sự đối lập các trạng thái trẻ – già, đi xa – trở về và sự thay đổi của tác giả (tóc mai đã rụng).

– Điểm không thay đổi sau bao năm xa cách: giọng quê (cũng chính là cái tình đối với quê hương).

– Cuộc gặp gỡ với lũ trẻ con trong làng.

– Sự xót xa của tác giả khi bị lũ trẻ coi là người khách lạ.

Chinh sự trớ trêu này lại càng làm nổi rõ tình yêu quê hương của nhà thơ.

c) Kết bài: Cảm xúc chung về tác phẩm. Tình cảm của người viết đối với quê hương.

TIẾNG GÀ TRƯA

Xuân Quỳnh

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tràn ngập trong bài thơ *Tiếng gà trưa* là những kỉ niệm tuổi thơ. Trong đó, nổi bật là hình ảnh người bà, kí ức về tình bà cháu mộc mạc mà sâu nặng. Tất cả được gợi về từ một âm thanh quen thuộc, bình thường: tiếng gà mái cục tác trong nắng trưa.

2. Tiếng gà trưa đã gợi lại trong tâm trí của người chiến sĩ những hình ảnh và kỉ niệm đẹp đẽ của tuổi thơ:

– Hình ảnh những con gà mái mơ, mái vàng bên những ổ trứng hồng.

– Kỉ niệm một lần tò mò xem gà đẻ bị bà mắng.

– Hình ảnh người bà đầy lòng thương yêu, chắt chiu từng đàn gà, quả trứng để chăm lo cho cháu.

– Kỉ niệm về niềm vui và mong ước của tuổi thơ: được một bộ quần áo mới từ tiền bán gà (tưởng tượng ra vẻ đẹp của bộ quần áo).

Qua những dòng kỉ niệm được gợi lại, có thể nhận thấy tác giả đã biểu lộ tâm hồn trong sáng, hồn nhiên của một người em nhỏ, cũng như biểu lộ tình cảm yêu quý, trân trọng người bà của đứa cháu.

3. Qua bài thơ, có thể nhận thấy tình cảm của bà và cháu thật sâu nặng và thắm thiết. Bà tần tảo chắt chiu trong cảnh nghèo để cố dành dụm mua cho cháu bộ quần áo mới. Ngược lại, người cháu luôn thương yêu, quý trọng và biết ơn bà.

4. Bài thơ này được viết theo thể ngũ ngôn (5 tiếng) nhưng rất sáng tạo và linh hoạt:

– Thường mỗi khổ trong một bài ngũ ngôn có 4 câu nhưng bài này chỉ có ba khổ 4 câu, các khổ khác có đến 5 hoặc sáu câu, riêng khổ thứ nhất có đến 7 câu.

– Cách gieo vần trong bài thơ cũng rất linh hoạt. Phần lớn vần trong bài thơ là vần cách, có khi không chú trọng đến việc đúng vần mà chỉ cần giữ âm điệu. Mặc dù vậy, đọc bài thơ lên nghe vẫn thấy rất hài hoà trong mạch cảm xúc của tác giả.

– Các câu thơ trong bài đều gồm 5 tiếng, riêng câu thơ *Tiếng gà trưa* (lặp lại mở đầu các khổ thứ hai, thứ ba, thứ tư và thứ bảy) là chỉ có 3 tiếng. Đây là một cách để Xuân Quỳnh tạo nên điểm nhấn về cảm xúc. Sau mỗi

câu thơ *Tiếng gà trưa* là tác giả lại nhớ về một hình ảnh, một kỉ niệm quen thuộc. Các câu thơ này giữ cho mạch cảm xúc của bài thơ liền mạch, khiến cho những kỉ niệm và hình ảnh thơ luôn da diết, nồng nàn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc chậm rãi, rõ ràng từng câu thơ, chú ý một số điểm nhấn đặc biệt:

– Những câu ba chữ ("Tiếng gà trưa") cần ngắt nghỉ lâu hơn.

– Điệp khúc "Này con gà mái mơ.... Này con gà mái vàng...", đọc nhấn vào những chữ "Này" để thể hiện sắc thái liệt kê như là những hình ảnh quen thuộc lướt qua nỗi nhớ của người chiến sĩ.

– Đoạn thơ cuối đọc bằng giọng truyền cảm, trữ tình (đọc nhẹ nhàng, hơi lên cao giọng như tiếng người cháu gọi bà).

2. Cảm nghĩ của em về tình bà cháu trong bài thơ này?

Gợi ý:

– Tình cảm đó được thể hiện qua những hình ảnh, chi tiết nào?

– Tình cảm của bà có ý nghĩa gì đối với người chiến sĩ trên mặt trận? (người chiến sĩ chiến đấu vì ai? Vì cái gì?)

ĐIỆP NGỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Điệp ngữ là gì?

a) Tìm những từ ngữ được lặp đi lặp lại trong bài thơ *Tiếng gà trưa.*

Gợi ý: Lưu ý các từ ngữ được lặp lại ở khổ đầu, khổ cuối bài thơ, đặc biệt là cụm từ *Tiếng gà trưa* được lặp lại 5 lần trong suốt bài thơ.

b) Nhận xét về tác dụng của việc lặp đi lặp lại từ ngữ trong bài thơ *Tiếng gà trưa.*

Gợi ý: Điệp ngữ có tác dụng làm nổi bật ý, gây ấn tượng, gợi cảm xúc, tạo nhịp điệu.

2. Các loại điệp ngữ

So sánh điệp ngữ trong khổ thơ đầu của bài *Tiếng gà trưa* với điệp ngữ trong hai đoạn thơ dưới đây để thấy được đặc điểm của mỗi dạng điệp ngữ:

a) *Anh đã tìm em,* ***rất lâu, rất lâu***
Cô gái ở Thạch Kim Thạch Nhọn
Khăn xanh, khăn xanh *phơi đầy lán sớm*
Sách giấy mở tung trắng cả rừng chiều
[...]

Chuyện kể từ nỗi nhớ sâu xa

***Thương em, thương em, thương em** biết mấy.*

(Phạm Tiến Duật)

b) *Cùng trông lại mà cùng chẳng **thấy***

Thấy** xanh xanh những mấy **ngàn dâu

***Ngàn dâu** xanh ngắt một màu*

Lòng chàng ý thiếp ai sầu hơn ai?

(Đoàn Thị Điểm)

Gợi ý:

– Chú ý vào các từ in đậm.

– Các từ "nghe" trong khổ thơ thứ nhất bài *Tiếng gà trưa* lặp lại theo hình thức điệp nối tiếp.

– Điệp ngữ trong đoạn thơ a) là dạng điệp nối tiếp, trong đoạn thơ b) là dạng điệp vòng tròn.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Tìm điệp ngữ trong những đoạn trích dưới đây và cho biết tác dụng của nó.

***Một dân tộc đã gan góc** chống ách nô lệ của Pháp hơn tám mươi năm nay, **một dân tộc đã gan góc** đứng về phe đồng minh chống phát xít mấy năm nay, **dân tộc đó** phải được tự do! **Dân tộc đó** phải được độc lập!*

(Hồ Chí Minh)

Người ta đi cấy lấy công,

*Tôi nay đi cấy còn **trông** nhiều bề.*

***Trông** trời, **trông** đất, **trông** mây,*

***Trông** mưa, **trông** gió, **trông** ngày, **trông** đêm.*

***Trông** cho chân cứng đá mềm,*

Trời êm, biển lặng mới yên tấm lòng.

(Ca dao)

Gợi ý:

– Các từ in đậm là các từ nằm trong phép điệp (tự chỉ ra cách thức điệp trong những trường hợp này).

– Tác dụng của điệp ngữ:

+ Trong đoạn văn của Hồ Chí Minh, các điệp ngữ có tác dụng nhấn mạnh tinh thần đấu tranh của dân tộc và sự xứng đáng được hưởng quyền tự do độc lập của dân tộc ấy.

+ Trong bài ca dao, các điệp ngữ có tác dụng khắc hoạ sự vất vả gian

nan của người nông dân.

2. Tìm và xác định loại điệp ngữ trong các câu sau:

Vậy mà giờ đây, anh em tôi sắp phải xa nhau. Có thể sẽ xa nhau mãi mãi. Lạy trời đây chỉ là một giấc mơ. Một giấc mơ thôi.

(Khánh Hoài)

Gợi ý: Chú ý các cụm từ *xa nhau, một giấc mơ* (điệp nối tiếp).

3. Nhận xét về sự lặp lại từ ngữ trong đoạn văn sau:

Phía sau nhà em có một mảnh vườn. Mảnh vườn ở phía sau nhà em, em trồng rất nhiều loài hoa. Em trồng hoa cúc. Em trồng hoa thược dược. Em trồng hoa đồng tiền. Em trồng hoa hồng. Em trồng cả hoa lay ơn nữa. Ngày Phụ nữ quốc tế, em hái hoa sau vườn nhà em tặng mẹ em. Em hái hoa tặng chị em ...

Gợi ý: Việc lặp lại quá nhiều từ trong đoạn văn trên không phải là phép tu từ. Nó tạo ra cảm giác nặng nề, nhàm chán.

Có thể chữa lại như sau:

Phía sau nhà em có một mảnh vườn. Em dành khu đất ấy để trồng các loại hoa: hoa cúc, hoa thược dược, hoa đồng tiền, hoa hồng và cả hoa lay ơn nữa. Ngày Quốc tế phụ nữ, em hái chính những bông hoa ấy để tặng chị và mẹ của em.

4. Hãy viết một đoạn văn ngắn, trong đó có sử dụng điệp ngữ và cho biết mục đích sử dụng các điệp ngữ ấy.

Gợi ý: Vận dụng các kiến thức về điệp ngữ đã học để tạo lập đoạn văn. Chú ý tránh sự lặp lại mà không tạo ra hiệu quả nghệ thuật.

LUYỆN NÓI: PHÁT BIỂU CẢM NGHĨ VỀ TÁC PHẨM VĂN HỌC

I. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN

1. Chuẩn bị ở nhà

Đề bài: Phát biểu cảm nghĩ về một trong hai bài thơ của Chủ tịch Hồ Chí Minh: *Cảnh khuya, Rằm tháng giêng*.

a) Tìm hiểu đề và tìm ý

– Xác định đối tượng biểu cảm:

+ Cảnh thiên nhiên trong bài thơ;

+ Tình cảm của tác giả.

– Định hướng tình cảm cho bài làm:

+ Chi tiết nào của bài thơ làm em thích thú? Vì sao?

+ Qua bài thơ, em hiểu được gì về tác giả Hồ Chí Minh?

b) Lập dàn bài

Lập dàn ý cho từng phần theo bố cục ba phần:

– Mở bài: Giới thiệu khái quát về bài thơ và tác giả bài thơ; nêu cảm nghĩ chung của mình về bài thơ.

– Thân bài:

+ Ấn tượng đầu tiên khi đọc bài thơ;

+ Tưởng tượng ra khung cảnh thiên nhiên, nhân vật trữ tình và nêu cảm nghĩ của mình về những gì vừa tưởng tượng;

+ Cảm nhận, đánh giá về những chi tiết mà mình thấy thích thú, theo trình tự trước sau;

+ Cảm nghĩ về tác giả của bài thơ;

– Kết bài: Nhấn mạnh tình cảm của mình đối với bài thơ.

2. Thực hành trên lớp

a) Chia tổ để tập nói theo dàn bài đã chuẩn bị;

b) Nghe và tự nhận xét lẫn nhau, tự sửa chữa bài nói của mình;

c) Nghe các bài nói tiêu biểu của cả lớp, ghi chép những nhận xét, sửa chữa của thầy, cô giáo; tự hoàn thiện bài của mình.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

Lập dàn ý cho bài văn biểu cảm về tác phẩm văn học.

Yêu cầu

– Thể loại: Văn biểu cảm

– Nội dung:

+ Trình bày những cảm xúc, suy ngẫm của mình về nội dung và hình thức của tác phẩm.

+ Trong phần *Mở bài*, cần giới thiệu tác phẩm và hoàn cảnh tiếp xúc với tác phẩm.

+ Phần *Thân bài* nêu cảm xúc, suy nghĩ do tác phẩm gợi lên.

+ Phần *Kết bài* nêu ấn tượng chung về tác phẩm.

MỘT THỨ QUÀ CỦA LÚA NON: CỐM

(Thạch Lam)

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài tuỳ bút này viết về một thứ quà của núi non: cốm. Để nói về đối tượng ấy, tác giả đã sử dụng các phương thức miêu tả, thuyết minh, biểu cảm và bình luận. Nhưng phương thức biểu đạt chủ yếu là biểu cảm.

Bài viết của Thạch Lam có thể chia thành ba đoạn:

+ Đoạn 1: Từ đầu đến "chiếc thuyền rồng" : Hương thơm của lúa non gợi nhớ đến cốm. Hạt cốm được hình thành từ sự tinh tuý của thiên nhiên và sự khéo léo của con người.

+ Đoạn 2: Từ "Cốm là thức quà" đến "kín đáo và nhũ nhặn": giá trị của cốm.

+ Đoạn 3: Phần còn lại: Bàn về sự thưởng thức cốm. Ý nghĩa sâu xa trong việc hưởng thụ một thứ sản phẩm của thiên nhiên, trời đất, của con người. Lời đề nghị của tác giả với người mua và thưởng thức cốm.

2. a) Tác giả đã mở đầu bài viết bằng hương thơm của lá sen trên hồ. Nó gợi nhớ về cái thức quà thanh nhã và tinh khiết. Tiếp đến, tác giả miêu tả những bông lúa non, những bông lúa chất chứa cái chất quý trong sạch của trời đất, nguyên liệu để làm ra cốm.

b) Cảm giác về hương thơm của lá sen, về màu xanh của cánh đồng, về mùi thơm mát của lúa non, giọt sữa trắng thơm trong hạt lúa phảng phất hương vị của ngàn hoa cỏ... đã tạo nên tính biểu cảm của đoạn văn (ca ngợi sự thanh nhã và tinh khiết của cốm).

3. Tác giả đã nhận xét: dùng hồng (quả hồng) và cốm làm đồ sêu tết là rất phù hợp. Cốm là thức dâng của trời đất, mang trong nó hương vị vừa thanh nhã, vừa đậm đà của đồng nội, có thể lấy làm thứ biểu trưng cho xứ sở chuyên trồng lúa nước như nước ta. Thứ lễ vật ấy lại đem sánh với quả hồng với ý nghĩa biểu trưng cho sự hoà hợp tốt đôi thì thật đúng là một thứ lễ nghi đầy ý nghĩa. Sự hoà hợp và tương xứng của hồng và cốm đã được tác giả phân tích trên phương diện màu sắc, hương vị. Màu sắc thì quý giá, hài hoà; hương vị thì hoà hợp và nâng đỡ. Đó đúng là một phong tục đẹp của nhân dân ta.

4. "*Cốm là thức quà riêng biệt của đất nước, là thức dâng của những cánh đồng lúa bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị và thanh khiết của đồng quê nội cỏ An Nam*". Nhận xét trên đây của nhà văn thật tinh tế và chính xác. Cốm quả là thứ quà rất độc đáo. Nó được làm từ sản phẩm gần gũi với người dân quê. Nó là một lễ phẩm mà cánh đồng dâng tặng con người. Hương cốm là hương của lúa, một thứ hương mộc mạc, giản dị thanh khiết của đồng quê. Cốm không chỉ là một món ăn thông thường. Nó trở thành một món quà văn hoá, phong tục nhất là với phong tục sêu tết trong hôn nhân. Vì thế, cốm đúng là một thức quà riêng biệt.

5. Sự tinh tế khi thưởng thức món quà bình dị này thể hiện ở chỗ: ăn cốm không thể nào ăn vội, vừa ăn thong thả, vừa ngẫm nghĩ thì mới cảm hết được hương thơm, vị ngon, sự tươi mát của lá non, cái dịu dàng thanh đạm của thảo mộc. Mua cốm là nâng đỡ, vuốt ve, kính trọng lộc trời, công sức của con người. Mua cốm một cách có văn hoá thì thưởng thức sẽ trang nhã, ngon hơn và đẹp hơn

6.* Có thể thấy sự tinh tế của ngòi bút Thạch Lam thông qua đoạn miêu tả và bộc lộ cảm xúc khi sữa lúa hình thành làm nên hạt lúa non. Từ đó mà làm nên hạt cốm. Sự tinh tế còn thể hiện rõ khi tác giả bộc lộ cảm xúc về sự hài hoà giữa hồng và cốm, trong đoạn bàn về cách thưởng thức cốm. Phải là người tinh tế lắm, am hiểu và nhạy cảm lắm mới có thể thể hiện giá trị của một thứ quà bình dị mà thanh khiết, độc đáo như vậy.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Đọc bài văn bằng giọng thủ thỉ, tâm tình, hình dung như một người đang trò chuyện, tâm sự, xung quanh là đám đông thính giả đang chăm chú lắng nghe. Chú ý những đoạn giọng điệu của bài văn thay đổi: "Ai đã nghĩ đầu tiên dùng cốm để làm quà sêu tết. Không còn gì hợp hơn với sự vương vít của tơ hồng,...", tác giả tự nêu lên câu hỏi rồi lại tự trả lời, cách viết như vậy giúp cho bài tuỳ bút tuy từ đầu đến cuối chỉ thể hiện giọng điệu của một người mà vẫn sinh động, hấp dẫn.

2. Sưu tầm thêm thơ văn nói về *Cốm*.

Gợi ý:

– Tham khảo các đoạn thơ sau:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới.
Tôi nhớ những ngày thu đã xa,
Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội.

(trích *Đất nước* của Nguyễn Đình Thi)

Sợi rơm vàng buộc gió
Lá sen gói sóng hồ
Nắng đa tình Bến Nghé
Phải lòng hương cốm thu.

(Nguyễn Vũ Tiềm)

Gắng công kén hộ cốm Vòng
Kén hồng Bạch Hạc cho lòng thêm vui.

(Ca dao)

– Cũng có thể tham khảo thêm tuỳ bút *Cốm* của Nguyễn Tuân (in trong *Tuyển tập Nguyễn Tuân*, tập II, NXB Văn học, Hà Nội, 1994).

CHƠI CHỮ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Chơi chữ là gì?

Đọc bài ca dao sau và trả lời câu hỏi:

Bà già đi chợ Cầu Đông,
Bói xem một quẻ lấy chồng lợi chăng?
Thầy bói xem quẻ nói rằng:
Lợi thì có lợi nhưng răng không còn.

a) Hãy nhận xét về nghĩa của các từ *lợi* trong bài ca dao này.

b) Từ *lợi* trong câu cuối của bài ca dao đã được sử dụng dựa vào hiện tượng gì của từ ngữ?

c) Việc sử dụng từ *lợi* như trên có tác dụng như thế nào?

Gợi ý: Hãy so sánh nghĩa của từ *lợi* trong dự định của "bà già" với từ *lợi* trong lời nói của thầy bói. "Bà già" dùng từ *lợi* với nghĩa "lợi lộc, thuận lợi". Còn từ *lợi* trong câu nói của thầy bói: nếu chỉ dừng lại ở "*Lợi thì có lợi*" thì tưởng như không khác với từ *lợi* theo ý của "*bà già*"; nhưng trong sự liên kết với vế sau "*nhưng răng không còn*" thì từ *lợi* mang hàm ý khác, là từ *lợi* trong quan hệ với *răng* – những bộ phận trong khoang miệng. Hoá ra, thầy bói nhắc khéo "bà già": bà đã già quá rồi (răng không còn) thì lấy chồng làm gì nữa! Sự bất ngờ, thú vị, dí dỏm có được là nhờ việc tráo đổi từ dựa theo hiện tượng đồng âm.

2. Các kiểu chơi chữ

Ngoài kiểu chơi chữ dựa vào hiện tượng đồng âm như trong bài ca dao trên, chúng ta còn có thể gặp những kiểu chơi chữ khác. Hãy đọc những câu sau đây và cho biết những kiểu chơi chữ khác ấy là gì?

(a) *Sánh với Na-va "ranh tướng" Pháp*
Tiếng tăm nồng nặc ở Đông Dương.

(Tú Mỡ)

(b) *Mênh mông muôn mẫu một màu mưa*
Mỏi mắt miên man mãi mịt mờ.

(Tú Mỡ)

(c) *Con cá đối bỏ trong cối đá,*
Con mèo cái nằm trên mái kèo,
Trách cha mẹ nghèo, anh nỡ phụ duyên em.

(Ca dao)

(d) *Ngọt thơm sau lớp vỏ gai,*
Quả ngon lớn mãi cho ai đẹp lòng.

Mời cô mời bác ăn cùng,
Sầu riêng mà hoá vui chung trăm nhà.

(Phạm Hổ)

Gợi ý: Các kiểu chơi chữ:

– Dựa vào hiện tượng gần âm;

– Mượn cách nói điệp âm;

– Nói lái;

– Dựa vào hiện tượng trái nghĩa, đồng nghĩa, gần nghĩa.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Bài thơ sau đây đã sử dụng phép chơi chữ như thế nào?

Chẳng phải liu điu vẫn giống nhà,
Rắn đầu biếng học chẳng ai tha.
Thẹn đèn hổ lửa đau lòng mẹ,
Nay thét mai gầm rát cổ cha.
Ráo mép chỉ quen tuồng nói dối,
Lằn lưng cam chịu dấu roi tra.
Từ nay Trâu Lỗ chăm nghề học,
Kẻo hổ mang danh tiếng thế gia.

(Lê Quý Đôn)

Gợi ý: Chú ý các từ đồng âm và các từ gần nghĩa, cùng chỉ loài rắn: ***liu điu, rắn, hổ lửa, mai gầm***, *ráo, lằn, trâu lỗ, hổ mang*.

2. Những tiếng nào trong các câu dưới đây chỉ các sự vật gần gũi nhau? Tác dụng của việc sử dụng các tiếng có nghĩa gần gũi ấy là gì?

– ***Trời mưa đất thịt*** *trơn như mỡ, dò đến hàng nem chả muốn ăn.*

– ***Bà đồ Nứa, đi*** *võng đòn tre, đến khóm trúc, thở dài hi hóp.*

Gợi ý: Chú ý các từ gần nghĩa:

– Gần nghĩa với *thịt*: *mỡ, dò (giò), nem chả.*

– Gần nghĩa với *nứa*: *tre, trúc, hóp*

3. Năm 1946, bà Hằng Phương biếu Bác Hồ một gói cam, Bác Hồ đã làm một bài thơ để cảm ơn như sau:

Cảm ơn bà biếu gói cam,
Nhận thì không đúng, từ làm sao đây?
Ăn quả nhớ kẻ trồng cây,
Phải chăng khổ tận đến ngày cam lai?

Trong bài thơ này, Bác đã dùng lối chơi chữ như thế nào?

Gợi ý: Tra từ điển để hiểu nghĩa của cụm từ Hán Việt *"khổ tận cam lai"*

(*khổ*: đắng; *tận*: hết; *cam*: ngọt; *lai*: đến). Bài này sử dụng kiểu chơi chữ đồng âm.

CHUẨN MỰC SỬ DỤNG TỪ

1. Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả

Phát hiện các từ dùng sai trong các câu sau đây và sửa lại cho đúng:

– *Một số người sau một thời gian dùi đầu vào làm ăn, nay đã khấm khá.*

– *Em bé đã tập tẹ biết nói.*

– *Đó là những khoảng khắc sung sướng nhất trong đời em.*

Gợi ý:

– Các từ dùng sai: dùi, tập tẹ, khoảng khắc;

– Chữa: vùi, tập toẹ, khoảnh khắc.

2. Sử dụng từ đúng nghĩa

Phát hiện các từ dùng sai trong các câu sau đây và sửa lại cho đúng:

– *Đất nước ta ngày càng sáng sủa.*

– *Ông cha ta đã để lại cho chúng ta những câu tục ngữ cao cả để chúng ta vận dụng trong thực tế.*

– *Con người phải biết lương tâm.*

Gợi ý: Phải nắm chắc nghĩa của từ để tránh dùng sai, đặc biệt là những từ gần nghĩa với nhau. Nắm được nghĩa của từ rồi, phải đặt từ đó trong ngữ cảnh cụ thể để xem nghĩa của từ ấy có phù hợp với nghĩa của câu không.

– Các từ dùng sai: sáng sủa, cao cả, biết;

– Chữa: thay *sáng sủa* bằng *tươi đẹp* hoặc *đổi mới*; thay *cao cả* bằng *sâu sắc* hoặc *quý giá*; thay *biết* bằng *có*.

3. Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ

Phát hiện các từ dùng sai trong những câu sau đây và sửa lai cho đúng:

– *Nước sơn làm cho đồ vật thêm hào quang.*

– *Ăn mặc của chị thật là giản dị.*

– *Bọn giặc đã chết với nhiều thảm hại: máu chảy thành sông ở Ninh Kiều, thây chất đầy nội ở Tuy Động, Trần Hiệp phải bêu đầu, Lí Khánh phải bỏ mạng.*

– *Đất nước phải giàu mạnh thực sự chứ không phải là sự giả tạo phồn vinh.*

Gợi ý: Mỗi từ loại có đặc tính ngữ pháp riêng. Khi sử dụng từ, để tránh lỗi không đúng tính chất ngữ pháp, phải chú ý tới điều này. Từ chỉ đúng về tính chất ngữ pháp khi nó thể hiện đúng đặc tính từ loại của mình trong

câu, chức năng ở các thành phần câu.

– Các từ dùng sai: *hào quang* (là danh từ, không thể sử dụng làm vị ngữ như một tính từ được); *ăn mặc* (là động từ, không thể sử dụng như danh từ); *thảm hại* (là tính từ, không thể sử dụng như danh từ); *giả tạo phồn vinh* (sai về trật tự kết hợp);

– Chữa:

Nước sơn làm cho đồ vật thêm hào nhoáng.

Cách ăn mặc của chị thật là giản dị. (hoặc *Chị ăn mặc thật là giản dị.*)

Bọn giặc đã chết rất thảm hại: máu chảy thành sông ở Ninh Kiều, thây chất đầy nội ở Tuy Động, Trần Hiệp phải bêu đầu, Lí Khánh phải bỏ mạng.

Đất nước phải giàu mạnh thực sự chứ không phải là sự phồn vinh giả tạo.

4. Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp phong cách.

Các từ in đậm trong những câu sau đây sai như thế nào? Hãy tìm những từ thích hợp để thay thế.

– *Quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị* lãnh đạo *sang xâm lược nước ta.*

– *Con hổ dùng những cái vuốt nhọn hoắt cấu vào người, vào mặt Viên [...]. Nhưng Viên vẫn ráng sức quần nhau với* chú hổ.

(Dẫn theo Nguyễn Đức Dân)

Gợi ý: Ngoài việc phải đúng về nghĩa gốc, nghĩa biểu thị sự vật, sự việc, khi dùng từ còn phải chú ý đảm bảo đúng về sắc thái biểu cảm, không sai phong cách. Thay các từ *lãnh đạo*, *chú hổ* bằng các từ đồng nghĩa, gần nghĩa phù hợp với sắc thái biểu cảm: *cầm đầu*, *con hổ*.

5. Không lạm dụng từ địa phương, từ Hán Việt.

– Trong những trường hợp nào thì không nên dùng từ địa phương?

– Tại sao không nên lạm dụng từ Hán Việt?

Gợi ý: Sử dụng từ địa phương trong những ngữ cảnh không phù hợp (không phải địa phương ấy) sẽ làm cho người nghe, đọc khó hiểu hoặc không hiểu được. Tuy nhiên, trong những tác phẩm văn học, để tạo sắc thái cá biệt, người ta có thể sử dụng từ địa phương; đối với trường hợp này, những từ khó, lạ phải có chú thích để không gây khó khăn cho người đọc. Xem lại bài về từ Hán Việt để trả lời câu hỏi tiếp theo.

ÔN TẬP VĂN BẢN BIỂU CẢM

1. Văn biểu cảm khác văn miêu tả ở điểm nào?

2. Văn biểu cảm khác văn tự sự ở điểm nào?

Gợi ý: Văn tự sự, văn miêu tả, văn biểu cảm, trước hết khác nhau ở nhu cầu tạo lập. Xuất phát từ những nhu cầu biểu đạt khác nhau sẽ cho ra

những bài văn thuộc những loại khác nhau: từ nhu cầu kể lại sự việc mà chúng ta có văn tự sự; từ nhu cầu tái hiện người, vật, cảnh vật mà chúng ta có văn miêu tả; từ nhu cầu bộc lộ tình cảm mà chúng ta có văn biểu cảm.

3. Tự sự và miêu tả có vai trò gì trong văn biểu cảm?

Gợi ý: Trên thực tế, nhiều khi rất khó tách bạch giữa biểu cảm, tự sự, miêu tả. Tuy nhiên, như đã nói đến ở trên, xuất phát từ những dạng nhu cầu khác nhau sẽ cho ra những bài văn thuộc những loại khác nhau. Giữa biểu cảm, tự sự và miêu tả có những điểm khác nhau, và vì thế chúng mới có thể hỗ trợ, bổ sung cho nhau để đạt được hiệu quả giao tiếp cao nhất. Trong văn biểu cảm có tự sự và miêu tả. Biểu cảm phải dựa trên những đối tượng và sự việc cụ thể, chính miêu tả và tự sự sẽ giúp cho biểu cảm điều này. Nhưng cũng phải thấy rằng tự sự và miêu tả trong văn biểu cảm có vai trò như là những thao tác cần thiết chứ không phải mục đích hướng tới. Mục đích của văn biểu cảm là thể hiện và để người khác có thể cảm nhận được những trạng thái tình cảm, cảm xúc của người viết (nói) trước đối tượng nào đó, trong sự việc nào đó.

4. Với một đề bài biểu cảm cho trước, người ta phải tiến hành các bước như thế nào để tạo lập một văn bản?

Gợi ý: Các bước làm một bài văn biểu cảm đã được đề cập đến trong bài 6 (Đề văn biểu cảm và cách làm bài văn biểu cảm). Khi tiến hành làm một bài văn biểu cảm theo đề bài cho trước cần chú ý các bước:

– Tìm hiểu đề, xác định đối tượng biểu cảm và định hướng tình cảm sẽ thể hiện với đối tượng ấy;

– Tìm ý và lập dàn ý theo bố cục 3 phần;

– Viết thành bài văn hoàn chỉnh;

– Kiểm tra, chỉnh sửa lại bài viết.

5. Bài văn biểu cảm thường dùng những biện pháp tu từ nào? Tại sao người ta nói ngôn ngữ văn biểu cảm gần với thơ?

Gợi ý: Các biện pháp tu từ thường gặp trong văn biểu cảm là: so sánh, ẩn dụ, nhân hoá, điệp ngữ. Nói ngôn ngữ của văn biểu cảm gần với thơ là đã đề cập đến đặc trưng nổi bật nhất của loại văn này. Bản chất của thơ (trữ tình, phân biệt với truyện thơ) là trực tiếp bộc lộ thế giới cảm xúc của con người. Văn biểu cảm, dù trực tiếp hay gián tiếp thì cũng là để bộc lộ tình cảm, vì thế rất gần với thơ.

SÀI GÒN TÔI YÊU

Minh Hương

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài tuỳ bút này thể hiện tình cảm yêu mến của tác giả về Sài Gòn trên các phương diện: thiên nhiên, khí hậu, thời tiết, cuộc sống, sinh hoạt của thành phố, cư dân và phong cách của con người Sài Gòn.

Bài văn gồm ba đoạn:

+ Đoạn 1: Từ đầu đến "tông chi họ hàng": ấn tượng chung và tình yêu của tác giả với Sài Gòn.

+ Đoạn 2: tiếp theo đến "leo lên hơn năm triệu": Những cảm nhận và những lời bình luận của tác giả về phong cách con người Sài Gòn.

+ Đoạn 3: Phần còn lại: Khẳng định một lần nữa tình yêu của tác giả với thành phố ấy.

2. a) Sự cảm nhận tinh tế của tác giả về thiên nhiên, khí hậu đặc biệt của Sài Gòn:

– Tác giả miêu tả Sài Gòn qua nhiều hiện tượng thời tiết với những nét riêng (nắng sớm, gió lộng buổi chiều, cơn mưa nhiệt đới ào ào và mau dứt).

– Cảm nhận về sự đổi thay nhanh chóng, đột ngộ của thời tiết (trời đang ui ui buồn bã bỗng nhiên trong vắt lại như thuỷ tinh).

– Cảm nhận về không khí, nhịp điệu cuộc sống đa dạng của thành phố trong nhiều thời khắc khác nhau (đêm khuya, những giờ cao điểm, buổi sáng tinh sương).

b) Ngay ở phần này, chúng ta cũng có thể nhận thấy tình yêu nồng nhiệt thiết tha của tác giả đối với thành phố của mình. Nhờ tình yêu ấy mà tác giả đã cảm nhận được nhiều vẻ đẹp và nét riêng của thành phố. Thậm chí ngay cả những "trái chứng giở trời" của thời tiết trong tâm trí tác giả cũng trở nên thành những cái đáng nhớ, đáng yêu. Để nhấn mạnh tình cảm của mình và thể hiện sự phong phú, độc đáo của thiên nhiên, khí hậu Sài Gòn, trong đoạn văn này, tác giả đã sử dụng rất thành công thủ pháp điệp từ và điệp cấu trúc câu.

3. Trong phần thứ hai của bài tuỳ bút, tác giả đã tập trung nói về con người Sài Gòn với những nét nổi bật về dân cư, phong cách:

Nhận xét về dân cư Sài Gòn, tác giả khẳng định: đây là nơi hội tụ của con người ở khắp bốn phương nhưng đã hoà hợp, không còn phân biệt nguồn gốc mà chỉ còn là những người con của Sài Gòn.

Nét phong cách nổi bật của con người Sài Gòn được tác giả khái quát là tự nhiên, chân thành, cởi mở, mạnh bạo, mà vẫn ý nhị. Tác giả

đã chứng minh những nhận xét ấy bằng thực tế hiểu biết về con người Sài Gòn của mình qua gần năm mươi năm. Những tính cách ấy được biểu hiện trong đời sống hàng ngày và trong những hoàn cảnh thử thách của lịch sử. Vẻ đẹp của con người Sài Gòn được minh hoạ qua hình ảnh của các cô gái Sài Gòn với trang phục khoẻ khoắn, cử chỉ, dáng điệu vừa yểu điệu, ngây thơ vừa nhiệt tình, tươi tắn.

4. Qua bài văn, ta hiểu thêm nhiều phương diện về Sài Gòn, một trung tâm kinh tế, chính trị, văn hoá ở phương Nam của Tổ quốc. Đó là thành phố không chỉ lớn về diện tích, dân cư mà còn rất độc đáo về thời tiết, khí hậu, đặc biệt là về con người.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Bài văn được viết khá linh hoạt, đan xen những câu ngắn, câu dài, có khi sử dụng kết cấu trùng điệp: "Tôi yêu trong nắng sớm...", "Tôi yêu thời tiết trái chứng...", "Tôi yêu cả đêm khuya thưa thớt tiếng ồn"... Muốn đọc lưu loát phải biết giữ giọng, giữ hơi, phải tập đọc nhiều lần để nắm được mạch văn, mạch cảm xúc của tác giả.

2. Sưu tầm những bài viết về vẻ đẹp và những nét đặc sắc của quê hương em trên các phương tiện báo chí, các tác phẩm văn học, địa lí,...

3. Đây là một đoạn văn biểu cảm. Hãy định hướng trước về cảm xúc và đối tượng (một nét đẹp nào đó của quê hương: một nghề truyền thống, một di tích, một danh lam, một cánh đồng,...), sau đó thiết lập một đoạn văn biểu cảm như vẫn thường làm.

MÙA XUÂN CỦA TÔI

Vũ Bằng

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Bài tuỳ bút này tái hiện cảnh sắc thiên nhiên và không khí mùa xuân trong tháng giêng ở Hà Nội và miền Bắc qua nỗi nhớ thương da diết của một người con xa quê.

2. Bài tuỳ bút có thể chia thành ba đoạn:

– Đoạn 1 (Từ đầu đến "*mê luyến mùa xuân*"): Những cảm nhận về quy luật tình cảm của con người với mùa xuân.

– Đoạn 2 (tiếp theo đến "*mở hội liên hoan*"): Cảm nhận về cảnh sắc, không khí chung của mùa xuân ở Hà Nội và miền Bắc.

– Đoạn 3 (phần còn lại): Cảnh sắc và không khí mùa xuân sau ngày rằm tháng giêng.

Ba đoạn liên kết với nhau bằng mạch cảm xúc: từ những quy luật tình

cảm chung của con người đến những cảm nhận riêng về mùa xuân. Cuối cùng là những cảm nhận sâu sắc về tháng giêng. Đây là mạch cảm xúc được phát triển rất tự nhiên, hợp lôgíc.

3. a) Trong đoạn văn từ "*Tôi yêu sông xanh, núi tím*" đến "*mở hội liên hoan*", cảnh sắc và không khí mùa xuân Hà Nội và miền Bắc đã được gợi tả qua nhiều chi tiết. Trước hết, tác giả đã gợi tả được cái đặc trưng của thời tiết và khí xuân miền Bắc với "mưa rêu rêu, gió lành lạnh", như từ mùa đông còn vương lại, nhưng lại có cái ấm áp, tràn ngập của khí xuân, hơi xuân. Những âm thanh như tiếng nhạn kêu, tiếng trống chèo, những câu hát huê tình,...hoà quyện trong làn hương ấm áp của nhang trầm, đèn nến, nhất là cái ấm áp toả ra từ không khí gia đình đoàn tụ...Tất cả gợi lên một nét hương sắc không thể nào phai trong tâm hồn của người xa xứ.

b) Không chỉ miêu tả sức sống của mùa xuân từ bên ngoài, tác giả còn thể hiện được sức sống nổi bật của con người trong mùa xuân bằng những hình ảnh đầy gợi cảm và với những hình ảnh so sánh rất cụ thể: "Ngồi yên không chịu được. Nhựa sống trong người căng lên như máu,...những cặp uyên ương đứng cạnh" và "tim người ta dường như cũng trẻ hơn ra, và đập mạnh hơn trong những ngày đông tháng giá". Đến như cảm nhận về cái rét thì cũng là: "...cái rét ngọt ngào, chứ không còn tê buốt căm căm nữa".

c) Ngôn ngữ của đoạn văn này là những ngôn từ được chắt lọc tinh tế. Những hình ảnh so sánh vừa cụ thể vừa mới lạ, cùng với cách cảm, cách nghĩ sáng tạo, tất cả được kết hợp trong một thứ giọng điệu vừa sôi nổi, vừa thiết tha khiến cho đoạn văn để lại được nhiều ấn tượng và gợi ra nhiều dư ba.

4. a) Trong đoạn văn còn lại, tác giả tập trung miêu tả những nét riêng của trời đất, thiên nhiên và không khí mùa xuân sau ngày rằm tháng giêng. Đó là thời điểm giao mùa của trời đất, của sự vật, cỏ cây, thời tiết,...Nhiều thứ hoà quyện để tạo nên một sự chuyển giao rất đẹp: "Tết hết mà chưa hết hẳn, ... mưa xuân bắt đầu thay thế cho mưa phùn". Cảnh ấy khiến lòng người cũng đồng điệu theo.

b) Qua việc tái hiện những cảnh sắc và không khí ấy, có thể khẳng định: chính tình yêu và nỗi nhớ da diết đến cháy bỏng đã làm thức dậy bao nỗi niềm trong tâm hồn tác giả, khiến cho ngòi bút của nhà văn trở nên tinh tế và nhạy cảm hơn.

5.* Trong nỗi nhớ da diết của một người con xứ Bắc xa quê, tác giả đã tái hiện lại cảnh mùa xuân Bắc Việt với những ấn tượng êm đềm, dịu ngọt, những cảm nhận tinh tế mà chỉ có những người yêu tha thiết quê hương mới có được. Cảnh mùa xuân trên đất Bắc là cả một cuộc giao hoà của trời đất, của lòng người, của sức sống và tình yêu.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Cách đọc

Cần chú ý sự khác nhau về giọng điệu của ba bài tuỳ bút. Thạch Lam miêu tả cốm – một thức quà rất quen thuộc với người Việt Nam, ông chỉ muốn qua cốm gợi lên những tiếng lòng đồng điệu về tình yêu, niềm tự hào về một vẻ đẹp riêng của đất nước. Minh Hương miêu tả Sài Gòn với những cảm nhận rất riêng, Vũ Bằng lại viết về mùa xuân đất Bắc trong nỗi nhớ thương da diết. Trong tâm trạng ấy, câu văn của Vũ Bằng dường như chất chứa nhiều tâm sự hơn.

Có khi những câu văn theo mạch cảm xúc bất ra bất ngờ, không theo quy tắc thông thường: "Tự nhiên như thế: ai cũng chuộng mùa xuân".

Có khi tác giả tự chất vấn mình, rồi lại để cho dòng cảm xúc tuôn chảy miên man: "Ai bảo được non đừng thương nước, bướm đừng thương hoa, trăng đừng thương gió; ai cấm được trai thương gái, ai cấm được mẹ yêu con...".

Có khi tiếng kêu bật ra khi dòng cảm xúc không kìm nén lại được: "Đẹp quá đi, mùa xuân ơi – mùa xuân của Hà Nội thân yêu...".

Khi đọc cần bám sát mạch của từng câu văn, đoạn văn để chọn giọng đọc cho phù hợp.

2. Sưu tầm một số đoạn văn, câu thơ hay về mùa xuân.

Tham khảo đoạn thơ sau:

Mọc giữa dòng sông xanh
Một bông hoa tím biếc
Ơi! Con chim chiền chiện
Hót chi mà vang trời
Từng giọt long lanh rơi
Tôi đưa tay tôi hứng

Mùa xuân người cầm súng
Lộc giắt đầy quanh lưng
Mùa xuân người ra đồng
Lộc trải dài nương mạ
Tất cả như hối hả
Tất cả như xôn xao...

(Thanh Hải, *Mùa xuân nho nhỏ*)

3. Lựa chọn một mùa mà mình thích nhất. Hãy phát biểu cảm nghĩ của em về mùa ấy (chú ý biểu cảm về những nét đặc trưng của mùa, như: thiên nhiên, khí hậu, thời tiết, sự vật, con người,...).

LUYỆN TẬP SỬ DỤNG TỪ

I. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Sử dụng từ đúng âm, đúng chính tả

– Một số học sinh do ít được tiếp xúc với hình thức chữ viết của từ (ít đọc sách báo) nên khi nói – viết, đã thể hiện sai hình thức âm thanh, hình thức chữ viết của từ.

Ví dụ: Từ *lãng mạn* được nói – viết thành *lãng mạng*; từ *xán lạn* được nói – viết thành *xán lạng, sáng lạng, xáng lạng;* từ *man mác* thành *mang mác;* từ *tham quan* thành thăm quan...

– Một số học sinh do ảnh hưởng của cách phát âm địa phương nên đã viết sai chính tả một số từ. Ví dụ: *xâu xắc* (viết đúng: *sâu sắc*); *suy nghỉ* (*suy nghĩ*); *dùi đầu (vùi đầu); Buông Ma Thuộc (Buôn Ma Thuột)*...

Vì vậy, khi sử dụng từ (nói hoặc viết), ta cần sử dụng đúng hình thức âm thanh, hình thức chữ viết của từ.

2. Sử dụng từ đúng nghĩa

Sở dĩ có hiện tượng sử dụng sai nghĩa chủ yếu do không nắm chắc nghĩa của từ, không phân biệt được các sắc thái ý nghĩa, sắc thái biểu cảm, phạm vi sử dụng... của các từ đồng nghĩa, gần nghĩa. Vì vậy, có hiện tượng viết những câu có từ dùng sai nghĩa (từ in chữ đậm), như:

*a) Món quà tuy **nhỏ nhen** nhưng em rất quý.*

*b) Tính tình anh ấy rất hiền lành, nhưng khi ra trận đánh giặc thì **táo tợn** vô cùng.*

*c) Một không khí nhộn nhịp **bao phủ** thành phố.*

*d) Ngô Thị Tuyển vác một hòm đạn nặng gấp đôi **thể lực** của mình băng băng trong lửa đạn.*

3. Sử dụng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ

Dùng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ nghĩa là dùng từ phù hợp với những đặc điểm từ loại, phù hợp với khả năng kết hợp của từ, khả năng đảm nhiệm các chức vụ ngữ pháp trong câu – của từ. Do đó, những câu kiểu như: *Nước sơn làm cho đồ vật thêm **hào quang**.* là không chấp nhận được. Bởi vì *hào quang* là danh từ, không thể sử dụng làm vị ngữ như tính từ. Muốn sửa câu này, có thể thay từ *hào quang* bằng từ *hào nhoáng*, hoặc từ *bóng bẩy*. Như vậy, dùng từ đúng tính chất ngữ pháp của từ là một trong những yêu cầu quan trọng được đặt ra mà các em cần phải chú ý.

4. Sử dụng từ đúng sắc thái biểu cảm, hợp với tình huống giao tiếp

Sắc thái biểu cảm chính là sắc thái về tình cảm, thái độ... được thể hiện trong từ, ẩn chứa trong từ. Dùng từ đúng với sắc thái biểu cảm, phù

hợp với đối tượng giao tiếp, vai giao tiếp, hoàn cảnh giao tiếp... là những yêu cầu quan trọng mà chủ thể nói năng (người nói) phải lưu ý. Do đó, dùng từ *lãnh đạo* trong câu "*Quân Thanh do Tôn Sĩ Nghị **lãnh đạo** sang xâm lược nước ta*" là đã không đảm bảo được các yêu cầu nói trên. Bởi vì, từ *lãnh đạo* mang sắc thái biểu cảm tốt, tích cực, không phù hợp để nói về kẻ xâm lược. Từ này có thể thay bằng từ *cầm đầu*.

5. Không lạm dụng từ địa phương, từ Hán Việt

Từ địa phương nếu được sử dụng một cách hợp lí trong văn bản, nhằm gợi không khí, màu sắc địa phương thì có thể chấp nhận được. Nhưng nếu lạm dụng từ địa phương hoặc dùng không đúng chỗ thì không thể chấp nhận. Bởi vì từ địa phương gây khó hiểu cho người ở vùng khác, hoặc không phù hợp với đặc điểm về ngôn ngữ của một số loại văn bản (Ví dụ: trong tác phẩm văn học có thể dùng từ địa phương ở mức độ hợp lí, nhưng trong các văn bản hành chính, báo chí... và cả các bài tập làm văn của HS đều không nên dùng từ địa phương).

Việc lạm dụng từ Hán Việt trong bất cứ loại văn bản nào đều không nên. Bởi vì, nếu dùng nhiều từ Hán Việt sẽ gây khó hiểu cho người đọc, bài văn sẽ thiếu trong sáng.

II. RÈN LUYỆN KĨ NĂNG

1. Đọc kĩ các bài tập làm văn của mình, tìm các loại lỗi về dùng từ trong từng bài viết. Sau đó, chia các lỗi dùng từ này thành 5 loại, tương ứng với 5 nguyên tắc dùng từ đã nêu ở trên. Cuối cùng, lần lượt sửa từng loại lỗi.

2. Trao đổi bài tập làm văn của mình với một bạn trong cùng lớp, chú ý tìm các lỗi về dùng từ, rồi phân các lỗi ấy thành 3 loại (dùng không đúng nghĩa; dùng không đúng tính chất ngữ pháp; dùng không đúng sắc thái biểu cảm và tình huống giao tiếp) và trao đổi với bạn về cách sửa các lỗi này.

ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH

1. Đối chiếu tác phẩm để điền tên tác giả cho chính xác:

Tác phẩm	Tác giả
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Lí Bạch
Phò giá về kinh	Trần Quang Khải
Tiếng gà trưa	Xuân Quỳnh
Cảnh khuya	Hồ Chí Minh
Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê	Hạ Tri Chương
Bạn đến chơi nhà	Nguyễn Khuyến
Buổi chiều đứng ở phủ Thiên Trường trông ra	Trần Nhân Tông
Bài ca nhà tranh bị gió thu phá	Đỗ Phủ

2. Sắp xếp tên tác phẩm khớp với nội dung tư tưởng và tình cảm được biểu hiện:

Tác phẩm	Nội dung tư tưởng, tình cảm được biểu hiện
Bài ca nhà tranh bị gió thu phá	Tinh thần nhân đạo và lòng vị tha cao cả.
Qua đèo Ngang	Nỗi nhớ thương quá khứ đi đôi với nỗi buồn đơn lẻ thầm lặng giữa núi đèo hoang sơ.
Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê	Tình cảm quê hương chân thành pha chút xót xa lúc mới trở về quê.
Sông núi nước Nam	Ý thức độc lập tự chủ và quyết tâm tiêu diệt địch.
Tiếng gà trưa	Tình cảm gia đình, quê hương qua những kỉ niệm đẹp của tuổi thơ.
Bài ca Côn Sơn	Nhân cách thanh cao và sự giao hoà tuyệt đối với thiên nhiên.
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Tình cảm quê hương sâu lắng trong khoảnh khắc đêm vắng.
Cảnh khuya	Tình yêu thiên nhiên, lòng yêu nước sâu nặng và phong thái ung dung lạc quan.

3. Sắp xếp để tên tác phẩm(hoặc đoạn trích khớp với thể thơ):

Tác phẩm	Thể thơ
Sau phút chia li	Song thất lục bát
Qua đèo Ngang	Bát cú đường luật
Bài ca Côn Sơn	Lục bát
Tiếng gà trưa	Thể thơ khác (ngũ ngôn)
Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh	Thể thơ khác (ngũ ngôn tứ tuyệt)
Sông núi nước Nam	Tuyệt cú

4. Các ý kiến không chính xác là: a, e, i, k.

5. Điền vào chỗ trống:

a) Khác với tác phẩm của các cá nhân, ca dao trữ trình (trước đây) là những bài thơ, câu thơ có tính chất *tập thể* và *truyền miệng*.

b) Thể thơ được ca dao trữ tình sử dụng nhiều nhất là *lục bát*.

c) Một số thủ pháp thường gặp trong ca dao trữ tình là: *so sánh, nhân hoá, ẩn dụ, hoán dụ, điệp ngữ*.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT

1. Ở sơ đồ 1, có thể tham khảo các ví dụ:

– Từ ghép chính phụ: *máy ảnh, máy bơm, máy chữ, máy kéo, máy khâu, máy nổ; cá mè, cá chép, cá thu, cá chim; hoa hồng, hoa lan, hoa huệ; vui tính, vui lòng, vui mắt, vui chân; mát tay, mát dạ; ăn ảnh, ăn ý; học gạo, học vẹt, học lỏm; bạn họ, bạn đọc; bà nội, bà ngoại; anh cả, anh trai, anh rể...*

– Từ ghép đẳng lập: *đêm ngày, áo quần, nhà cửa, phố phường, trông nom, mua bán, đi lại, tươi sáng, buồn vui, ăn mặc, ăn ở, ăn nói, ăn uống; làng xóm, làng quê; tươi tốt, tươi cười, tươi sống, tươi trẻ, tươi vui...*

– Từ láy toàn bộ: *xa xa, xanh xanh, xinh xinh, hây hây, bầu bầu, gật gật, lắc lắc; tim tím, vàng vàng, trăng trắng, đen đen, hồng hồng, nằng nặng, nhè nhẹ, xâu xấu, be bé, nho nhỏ, cao cao, gầy gầy, tôn tốt, đèm đẹp, khang khác...*

– Từ láy phụ âm đầu: *dễ dãi, gượng gạo, mập mạp, múa may, đần độn, run rẩy, gọn gàng, trắng trẻo, hồng hào, ngộ nghĩnh, mềm mại, nõn nà, bầu bĩnh, chiều chuộng, chập chững, hóm hỉnh, mượt mà, bi bô, bập bẹ, nũng nịu, phổng phao, long lanh, tươi tắn; khấp khểnh, gập ghềnh, lập lòe, lấp ló...*

– Từ láy vần: *lò dò, luẩn quẩn, lờ mờ, bắng nhắng, bỡ ngỡ, luống cuống, co ro, lơ thơ, lòa xòa, lẫm chẫm, kè nhè, lon xon, chới với, loạng choạng, lủi thủi, lẩm cẩm, lẩm bẩm, khệ nệ, bẽn lẽn, bối rối...*

Sơ đồ 2:

– Đại từ để trỏ người, sự vật: *tôi, tao, tớ, mình; chúng tôi, chúng tao, chúng tớ, chúng mình; mày, mi, chúng mày; nó, hắn, y, thị; chúng nó, họ...*

– Đại từ để trỏ số lượng: *bấy, bấy nhiêu.*

– Đại từ để trỏ hoạt động, tính chất: *vậy, thế.*

– Đại từ để hỏi về người, sự vật: *ai, gì, chi,...*

– Đại từ để hỏi về số lượng: *bao nhiêu, mấy,...*

– Đại từ để hỏi về hoạt động, tính chất: *sao, thế nào,...*

2. Có thể lập bảng so sánh:

Từ loại / Nội dung so sánh	Quan hệ từ	Danh từ, động từ, tính từ
Về ý nghĩa	Biểu thị ý nghĩa quan hệ (như: sở hữu, so sánh, nhân quả, đối lập,	Biểu thị người, sự vật, hiện tượng (danh từ); hoạt động, quá trình

	tăng tiến, đẳng lập...)	(động từ); tính chất, trạng thái (tính từ)
Về chức năng	Nối kết các thành phần của cụm từ, của câu; nối kết các câu trong đoạn văn	Có khả năng làm thành phần của cụm từ, của câu

3. Có thể tham khảo cách giải nghĩa sau:

Yếu tố Hán Việt	Trong các từ ngữ	Nghĩa
bán	bức tượng bán thân	nửa
bạch	bạch cầu	trắng
cô	cô độc	lẻ loi
cư	cư trú	ở
cửu	cửu chương	chín
dạ	dạ hương, dạ hội	đêm
đại	đại lộ, đại thắng	to, lớn
điền	điền chủ, công điền	ruộng
hà	sơn hà	sông
hậu	hậu vệ	sau
hồi	hồi hương, thu hồi	trở lại
hữu	hữu ích	có
lực	nhân lực	sức
mộc	thảo mộc, mộc nhĩ	cây gỗ
nguyệt	nguyệt thực	trăng
nhật	nhật kí	ngày
quốc	quốc ca	nước
tam	tam giác	ba
tâm	yên tâm	lòng
thảo	thảo nguyên	cỏ
thiên	thiên niên kỉ	nghìn
thiết	thiết giáp	sắt
thiếu	thiếu niên, thiếu thời	trẻ
thôn	thôn xã, thôn nữ	làng
thư	thư viện	sách
tiền	tiền đạo	trước
tiểu	tiểu đội	cười
tiếu	tiếu lâm	nhỏ
vấn	vấn đáp	hỏi

ÔN TẬP TÁC PHẨM TRỮ TÌNH (TIẾP THEO)

1. Nguyễn Trãi có những câu thơ sau:

(1) Suốt ngày ôm nỗi ưu tư
Đêm lạnh quàng chăn ngủ chẳng yên.

(2) Bui một tấc lòng ưu ái cũ
Đêm ngày cuồn cuộn nước triều đông.

Cả bốn câu thơ này đều nói lên nỗi sầu buồn sâu lắng của nhà thơ (nội dung trữ tình). Hai câu đầu của các câu (1) và (2) dùng phép kể và tả, diễn tả trực tiếp tình cảm của nhà thơ. Hai câu sau dùng lối ẩn dụ, tô đậm nỗi lo của câu thứ nhất.

2. Tình huống thể hiện tình yêu quê hương và cách thể hiện tình cảm trong hai bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* và *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* có những điểm khác nhau: một bài là tình cảm yêu quê thể hiện ở lúc xa quê, bài kia là tình yêu quê thể hiện lúc mới về quê. Về cách thể hiện: bài *Cảm nghĩ trong đêm thanh tĩnh* biểu cảm một cách trực tiếp, tinh tế, nhẹ nhàng; trái lại bài *Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê* biểu cảm một cách gián tiếp bằng một giọng thơ sâu lắng, ngậm ngùi.

3.* Hai bài thơ *Đêm đỗ thuyền ở Phong Kiều* và *Rằm tháng riêng* tuy có nhiều nét tương đồng nhau về cảnh vật (đêm khuya, cảnh trăng, thuyền, sông) nhưng chủ thể trữ trình lại có tâm trạng khác nhau: một bên là người lữ khách không ngủ vì nỗi buồn xa xứ; một bên là người chiến sĩ và hoàn thành nhiệm vụ cách mạng. Hơn nữa, ngay chính cảnh vật cũng mang những sắc thái biểu cảm khác nhau (một bài cảnh thanh tĩnh và u tối, một bài cảnh sống động, trong sáng).

4. Các câu đúng là: b, c, e.

ÔN TẬP PHẦN TIẾNG VIỆT (TIẾP THEO)

1. Về khái niệm *từ đồng nghĩa* và *các loại từ đồng nghĩa,* xem lại bài "Từ đồng nghĩa" (Bài 9).

– Hiện tượng từ đồng nghĩa (nhiều từ cùng biểu thị một sự vật, hoạt động, tính chất) ra đời nhằm đáp ứng nhu cầu biểu thị các sự vật, hoạt động, tính chất trong những biểu hiện phong phú, sinh động, đa dạng, nhiều màu vẻ của nó trong thực tế khách quan.

2. Về khái niệm *từ trái nghĩa*, xem lại bài "Từ trái nghĩa" (Bài 10).

3. Muốn tìm từ đồng nghĩa và trái nghĩa với một từ cho sẵn nào đó, có thể dựa vào *từ cho sẵn* ấy (gọi là *từ điểm tựa, từ kích thích*) để liên tưởng tìm từ. Có hai kiểu liên tưởng về ngữ nghĩa: *liên tưởng tương đồng* (*liên*

tưởng tương tự) để tìm *từ đồng nghĩa* và *liên tưởng trái ngược* để tìm *từ trái nghĩa*. Vận dụng cách làm này vào việc giải bài tập, ta có:

– *bé*: từ đồng nghĩa là "nhỏ", từ trái nghĩa là "to", "lớn",...

– *thắng*: từ đồng nghĩa là "được", từ trái nghĩa là "thua", "thất bại"...

– *chăm chỉ*: từ đồng nghĩa là "siêng năng", "cần cù",... từ trái nghĩa là" "lười biếng", "lười nhác",...

4. – Về khái niệm *từ đồng âm*, xem lại bài "Từ đồng âm" (Bài 11).

– Phân biệt từ đồng âm với từ nhiều nghĩa: Trong *từ nhiều nghĩa* (một từ nhưng có thể gọi tên nhiều sự vật, hoạt động, tính chất; biểu thị nhiều khái niệm), các nghĩa của từ có mối quan hệ với nhau. Còn trong *từ đồng âm*, các từ vốn là những từ hoàn toàn khác nhau, không có mối quan hệ nào giữa chúng.

5. – Về khái niệm *thành ngữ*, xem lại bài "Thành ngữ" (Bài 12).

– *Thành ngữ* có giá trị tương đương *từ*. Do đó, về cơ bản, nó có thể đảm nhiệm những chức vụ cú pháp giống như *từ* (làm chủ ngữ, vị ngữ trong câu; làm phụ ngữ trong cụm danh từ, cụm động từ...).

6. Muốn tìm thành ngữ thuần Việt đồng nghĩa tương ứng với mỗi thành ngữ Hán Việt được nêu trong bài tập, trước hết, cần tìm hiểu nghĩa của từng yếu tố Hán Việt cấu thành. Ví dụ, trong thành ngữ *bách chiến, bách thắng*: *bách* có nghĩa là *trăm; chiến: trận chiến; thắng: thắng lợi*. Nghĩa của cả thành ngữ: *trăm trận trăm thắng*. Theo cách này, có thể tìm được các thành ngữ thuần Việt đồng nghĩa với mỗi thành ngữ Hán Việt. Cụ thể:

– *Bán tín bán nghi* → Nửa tin nửa ngờ.

– *Kim chi ngọc diệp* → Lá ngọc cành vàng.

– *Khẩu Phật tâm xà* → Miệng nam mô bụng bồ dao găm.

7. Hãy đọc kĩ từng câu để nắm nội dung của câu, làm cơ sở cho việc tìm thành ngữ thay thế các từ ngữ in đậm:

– Gợi ý:

+ đồng rộng mênh mông và vắng lặng: *đồng không mông quạnh*.

+ phải cố gắng đến cùng: *còn nước còn tát*.

+ làm cha làm mẹ phải chịu trách nhiệm về hành động sai trái của con cái: *con dại cái mang*.

+ giàu có, nhiều tiền bạc, trong nhà không thiếu thứ gì: *giàu nứt đố đổ vách*.

8. Về khái niệm *điệp ngữ* và *các dạng điệp ngữ*, hãy xem lại *Bài 13*.

9. Cũng tương tự như trên, về khái niệm "chơi chữ", hãy xem lại bài *Thành ngữ* (Bài 14).

MỤC LỤC